

Loại sách Giáo - khoa Nghiên - cứu
XÂY DỰNG VĂN-HÓA DÂN-TỘC

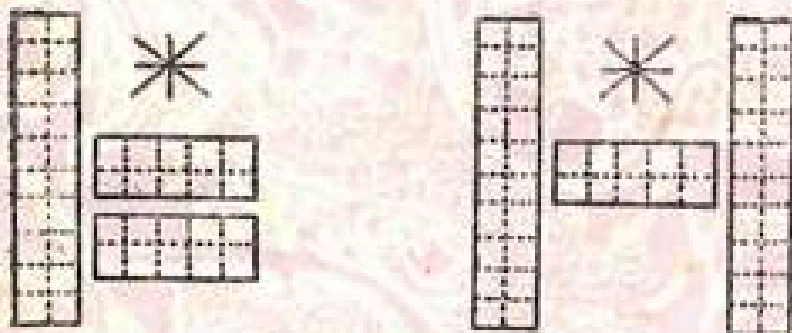
CẨM - NANG

TIẾNG VIỆT

VÀ

CHỮ VIỆT

Tác - giả : **LU'U - QUANG**



Sông Vị Xuyên Bản

XÂY DỰNG VĂN-HÓA DÂN-TỘC

TIẾNG VIỆT
VÀ
CHỮ VIỆT

Khởi điểm tìm Cổ-lý

Người soạn : LƯU - QUANG

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Sông Vị Xuất Bản

1969

TIẾNG VIỆT *và* CHỮ VIỆT

*Thời này ất hẳn chẳng lâu
Tìm nơi Cỗ-Lý lo sau mới toàn.*

TRANG TRINH

LỜI NÓI ĐẦU

Ở tập Sám-Ký của nhà tiên tri số một Việt-Nam, có hai câu trên đây lớn vồn trong đầu óc chúng ta, khiến phải tìm tòi và suy nghĩ nhiều nhất.

... Tìm nơi Cỗ-Lý lo sau mới toàn

Nơi Cỗ-Lý mà Bạch-Vân Cư-Sĩ nhân nhủ con cháu đây không phải là một địa danh mà cũng chẳng quá bí hiểm đối với những ai đã từng bần khoản về chân lý. Cỗ-Lý theo ta hiểu chỉ là *chân lý cổ cựu của dân tộc Việt-Nam*. Gần ta hơn, cụ Phan-Sào-Nam, nhân dịp một đại biểu thanh niên đến viếng, có nhắc lại hai câu :

*Trăm năm tính cuộc vương tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lịch sông.*

Văn thơ tâm huyết của thiên tài Tố-Như được nhà cách mạng lão thành ký thác lại đằng sau ất phải có một diềm tựa, một quan hệ đã dày công suy cứu.

Nơi Cỗ-Lý, chỗ ngọn nguồn lịch sông đó là những điều chỉ giáo rạch ròi của cha ông ta, các bậc có con mắt nhìn xa thấy rộng, đã tính biết hiểm họa và lo cho giống giống từ bao nhiêu năm trước. Rủi ro thay, mỗi họa đó

lại xảy ra đúng vào thời chúng ta, lớp hậu-sinh đã cằn-cỗi sau hàng trăm năm nô-lệ. Từ dân-tộc suy-vi, thế-hệ chúng ta phải hứng chịu một hoàn-cảnh loạn-ly đến tột và khó-khăn nhất. Cuộc tranh-chấp của nhiều thế-lực tinh-thần từ lâu gặm nhấm dân-tộc này, cuộc chiến-tranh khốc-liệt giữa hai thế-lực quân-sự hùng-mạnh nhất thế-giới đang dẫm nát mảnh đất này, tất cả đang xô đẩy anh em ta vào chỗ tương-tàn diệt-tộc. Ác hại hơn nữa, viễn-ảnh chấm dứt chiến-tranh còn xa, cuộc hưu-chiến khó thực-hiện vì chưa có lối thoát nào hợp-lý. Tờ-chức duy-nhất xứng đáng đại-diện cho dân-tộc cũng như người đại-biểu hợp-pháp của dân ta thực-sự có chủ-quyền quốc-gia, còn vắng bóng trên chính-trường. Tiếng nói chân-thực cũng như những đề-nghị về giải pháp cho chiến-tranh phát-xuất từ dân-tộc chưa có dịp vang lên. Chưa có dấu hiệu cụ-thể nào về nguyên ắc dân tộc tự-quyết. Sự can-thiệp bên ngoài từ các nước trung-lập hoặc từ Liên-Hiệp-Quốc, nếu hữu-hiệu, cũng chỉ mang lại kết-quả là tạm-thời đình-chiến, không đem lại thứ tụi khả-dĩ bù-lấp những thiệt hại lớn lao của dân-tộc sau mấy chục năm máu lửa.

Đứng trước hoàn-cảnh nguy-ngập ấy, những người con dân chúng ta không lẽ khoanh tay chịu chết. Chúng ta đã bị dồn vào một ngõ cụt bắt buộc : chỉ còn một cách moi gan óc tìm *đường sống* cho giống nòi, tự ta vươn lên khỏi *lối thoát* cho dân tộc. Đường sống và lối thoát ấy chính là *nền độc lập hoàn toàn của Việt-Nam*, một nền độc lập xây-dựng trên chân-lý cổ cựu của cha ông, có đầy đủ yếu-tố khiến cho quốc-gia dành được địa-vị xứng đáng trong đại gia-đình thế-giới. Công việc này không dễ-dàng, không chấp-nhận như có người lầm tưởng mà cũng chẳng quá khó khăn cần đến những năng-lực thần-bí như ta thường chờ đợi. Nếu quả thực dễ-dàng hoặc trông cậy vào ông Trời được thì người xưa cần cần dặn làm chi. Nếu cứ ỷ-lại vào ngoại bang mà xong được, thì các Cụ đã chỉ cần khuyên con cháu chịu lụy làm tôi là đủ.

Điều coi như khá rắc-rối trong cuộc chiến-tranh này là sự nhận-dịnh về ý-nghĩa và thực-chất của nó còn trong vòng hồ đồ. Đó là do chủ trương bùng bít của hai phe xâm-lược. Nhưng dù muốn nguy-trang dưới hình-thức nào thì đây cũng chỉ là cuộc chạm trán giữa hai kẻ ngoại-xâm co-kéo được một số tay sai trong nội-tuyển tham-gia. Cả hai cùng nhằm tiêu-diệt ý-thức dân-tộc con mồi bằng cách mượn chiêu-bài quốc-gia dân-tộc. Cả hai cùng che đậy tham-vọng nhờ lối khéo múa lá cờ chính-nghĩa với những lý-tưởng mơ-hồ, hòng lợi-dụng sự hy-sinh của một dân-tộc nhược-tiểu đang phân-hóa.

Không ! Không ! Chân Lý-Tưởng chỉ có một mà thôi và phải là cố-lý của dân-tộc nó mới dẫn-dắt ta tìm ra hướng vươn lên ngay-ngắn nhất, cao-đẹp nhất. Vậy thì đề tìm lại cố-lý không phải chúng ta chỉ nghe theo các trào-lưu tư-tưởng bên ngoài dễ thành mất gốc mà cần lặn-lội ngược dòng lịch-sử của dân-tộc từ khi cha ông mở cõi. Nhớ nguồn cũ, dân-tộc ta phát-xuất từ một bọc trăm con. Trải bốn ngàn năm sinh-sôi này-nở, nay mấy chục triệu dân Việt vẫn chỉ là con một nhà. Thứ keo sơn gắn bó mọi người thành một khối thuần nhất qua thời gian, chẳng phải những văn-đề duy-lý mà chỉ là *tình thân-yêu ruột-thịt*. Và nghĩ kỹ ra, còn thứ keo-sơn nào chắc-chắn, vững-bền hơn là tình anh em ruột-thịt. Đó là một sức mạnh tinh-thần thiêng-liêng, cao quý và hiệu lực nhất đã nhiều phen kết-tinh khối dân tộc, nên dù nhỏ bé, cha ông ta đã vượt mọi thử thách đề giống nòi tồn tại đến nay. Tinh thân-yêu máu mủ ấy còn mẫu-nhiệm hơn mọi thứ bác-ái, kiêm-ái, nhân-ái của đạo-giáo đang coi như lý-tưởng ở đất này và đâu cần đến những thứ tâm-thương. Trong lúc dân-tộc ta đang bị những bùa-bả đấu-tranh phân-hóa, nhiều tôn-giáo chia sẻ, làm tư-tưởng duy-lý cảm-dỗ, muôn vàn quyền-lợi vật chất chi-phối, hỏi còn có thể-lực nào cảnh-tỉnh người ta và giúp họ kết-đoàn... nếu không phải là tình thương yêu, dùm bọc của anh em ruột thịt.

Đề vận dụng cái năng lực tinh-thần coi như yếu-tố quan-trọng nhất trong việc phục hưng dân-tộc, nghĩ rằng việc kêu gọi đoàn kết của một số tổ-chức ở đây — dù là có thiện-chí — vẫn còn chưa đủ. Nó đòi hỏi một cuộc cách mạng và một cuộc cách mạng với tất cả ý nghĩa cao đẹp.

Ngày nay nói đến cách mạng, người ta thường nghĩ tới việc thành lập các Đảng Phái đấu-tranh, cần võ-trang chiến-đấu tiêu-diệt kẻ thù. Đó là do ảnh-hưởng tai hại của những thuyết đấu-tranh, những chuyện kiếm-hiệp Tàu những phim cao-bồi Mỹ. Chúng đang cò-võ thứ tinh-thần anh hùng rơm, đang đề-cao cái dũng của bọn thất-phu, giặc cỏ rất cần thiết cho lũ mọi đánh thuê và bầy nô-lệ. Thuyết đấu tranh hoành hành từ khi con người còn đầy thú tính trong các bộ lạc sơ khai đã nhiều lần phải nhường bước cho tinh-thần hỗ-trợ, nhường nhịn thì mới có các quốc-gia to lớn và bình-trị ngày nay. Những cuộc chiến-tranh giữa loài người cứ tăng mãi về khung khổ nay trở thành một đe dọa lớn cho nhân-loại đã đến lúc phải đặt vấn-đề chấm dứt, nếu các dân-tộc không muốn bị tiêu-diệt. Chính vì nhu cầu giải quyết chiến-tranh ở Việt-Nam hiện đang châm ngòi thế-chiến mà chúng ta cần đặt lại tiêu chuẩn cho cuộc cách-mạng sắp tới này.

Nhìn vào hoàn-cảnh thực-tế Việt-Nam, nếu có cuộc đấu tranh thì đó là việc tranh chấp giữa hai khối xâm-lược đang muốn thống trị đất này. Nhân dân miền Nam chỉ là nạn nhân mà sự tàn hại chết chóc không đem lợi ích gì cho dân-tộc và nhân loại. Chỉ vì bó buộc mà anh em ta phải cầm võ khí chém giết lẫn nhau. Cho nên muốn cảnh tỉnh dân ta, muốn kéo kẻ ngược người xuôi trở về trong đại gia-đình dân-tộc, ta phải có một cuộc cách-mạng cao cả hơn, khó khăn hơn là thứ cách-mạng đấu-tranh « vươn mình sức đánh ». Đó là thứ *cách-mạng thung-dung tựu-nghĩa*, đặt căn bản trên tình thân yêu, nhường nhịn đề đạt tới đích *cả nước anh em, bốn bề một nhà*.

Chỉ có một thứ tình chí thân, chí thiết làm mối tương quan gắn bó mọi người thì họ mới thề sống chung đời đời mà không tranh chấp. Và do đó, nội bộ dân tộc êm ấm sẽ tránh được họa ngoại-xâm. Cuộc cách-mạng ấy mới thực là cao đẹp, mới hợp với nhân loại văn-minh, mới đem lại đại lợi cho dân tộc và nhân loại. Để thực hiện cuộc cách-mạng ấy, chúng ta mới cần đến đại dũng để tu tình bản thân và sự *hãnh diện* của giòng giống Tiên Rồng. Nhân-dân Việt-Nam đã từng cho thế giới biết những thành tích phi thường, các bậc đàn anh đàn chị Việt-Nam vẫn nổi tiếng về tình thần hy sinh, nhường nhịn, thiết tưởng rất xứng đáng để trong cơn thử thách ngàn năm một thừa này, ra tay một lần nữa *dẫn đầu cuộc cách mạng huynh đệ tương thân* để mang lại chủ quyền cho dân-tộc và hòa bình cho nhân-loại.

Người Cộng Sản cũng nói đến sống chung hòa bình, nhưng làm sao sống chung được khi họ còn tôn-thờ thuyết đấu tranh khi họ còn dành quyền chuyên chính cho một Đảng. Vì vậy thứ cách-mạng mà ta đề xướng phải ngược lại với họ và cũng là thứ cách-mạng đã thấy nói đến trong cách mạng Nghiêu, Thuấn ở Tàu, cách mạng của đức Phật ở Ấn-Độ và của chúa Ki-Tô ở Tây-phương. Căn bản đặt trên tình thân yêu, lấy chân tình làm phương-tiện, đó là những mẫu mực người xưa đã dùng và đó cũng là những việc thấy trong cổ-lý của dân-tộc.

Chân-lý cổ cựu của ta là một vấn đề bao gồm nhiều lĩnh vực : những yếu tố tinh thần thiêng-lêng gắn bó mọi người, các lễ-lễ kiến-trúc xã-hội, những nghệ-thuật quản-trị và lãnh-đạo, thuần-phong mỹ-tục, nếp sống hòa-đồng... tất cả đã khiến cho xã-hội ta xưa có hơn hai ngàn năm bình-trị. Những lý-tưởng ấy giờ đây đã chìm lấp đi dưới nhiều hình-thức lai-cãng, chỉ còn phảng-phất chút hương khói cũ. Việc tìm xây dựng lại bây giờ cũng là việc tử công phu. Chuyện có giống như các nhà khảo-cổ đào bới từng mảnh hóa thạch, từng chút di tích để

soi sáng một nền văn-minh cò bị vùi lấp. Khó khăn ấy làm cho nhiều người nản lòng. Nhưng ta sẽ lần gỡ từng phần nhỏ, từng vấn đề, vừa đề làm sáng tỏ những gì là cao quý của giống nòi, vừa đề thử lại thức-quan dân tộc mà ta được thừa-hưởng. Năm vừng được căn cốt dân tộc rồi ta mới mượn phần hay của những nền văn-minh khác mà điềm-tô thêm, như vậy mới không mất gốc. Việc tìm kiếm ngọn nguồn này nếu được nêu ra, lại được dân ta sốt-sắng góp phần xây-dựng thì sự thành công cũng không xa lắm.

Vấn đề coi như một khởi-điểm về việc tìm nguồn mà chúng tôi lựa chọn đề trình-bày cùng quốc-dân trong tập sách nhỏ này là một then-chốt quau-yếu trên lĩnh vực văn hóa. Nó biểu dương trung-thành nhất tinh thần và bản sắc dân-tộc, đó là *Tiếng Nói* và *Chữ Việt* của ta. Vì nó thuộc vấn-đề văn-hóa nếu dân ta ai cũng có thể góp ý-kiến vào mở di-sản tinh-thần của cha ông. Do đó ta có không-khí tự-do đề bàn-bạc và hoàn cảnh dễ-dàng đề chung lo xây-dựng.

Tiếng Nói và Chữ Việt tuy là những chuyện thường nhất ai cũng biết đến nhưng vẫn còn nêu nhiều việc thật khó-khăn. Nguồn gốc và cách tiếng ta chưa được tìm thấy mà thứ chữ viết của ta cũng chưa có. Những thiếu-sót lớn lao này làm cho tiếng Việt không sinh sôi này nở được nên phải mượn nhiều tiếng nước ngoài, chữ ta không có nên phải học chữ người, cả ngàn năm miệt-mài với Hán-tự và trăm năm phụng-sự chữ La-Tinh, La-Mã. Đó là đầu mối mọi thứ nô-lệ văn-hóa và tư-tưởng nó ngày càng sóa nhòa căn-bản dân-tộc. Ảnh-hưởng văn-hóa ngoại-lai đã nhuộm đầu óc dân ta bằng những màu sắc quá dị biệt, làm cho ta xa nhau đến độ coi nhau là kẻ thù. Vì vậy muốn xây-dựng văn-hóa độc-lập ngõ hầu dẫn dắt dân ta đến chỗ hòa-đồng, cần bàn tới những yếu tố căn-bản này trước.

Nghĩ như vậy, nên trong những trang sau đây, chúng

tôi xin trình-bày chút ít kết-quả thu lượm được về việc xây dựng tiếng nói của tổ-tiên, các âm-thanh đã được lựa chọn, cách thức đã dùng để đặt tiếng. Cùng lúc ta so sánh ít tiếng Việt với tiếng nước ngoài và nêu một số tiêu-chuẩn cho việc thăm-định giá-trị. Để chứng tỏ thêm giá-trị ấy, tiếng Việt sẽ được xét qua chút ít thi ca dân-tộc. Đứng rời rẽ mỗi tiếng không nói lên được hết ý-nghĩa, biểu-lộ được hết tinh-thần nó chưa đặng. Tiếng chỉ như những đường nét, màu-sắc mà thi-ca mới là những bức tranh. Qua mỗi lần sáng-tạo, khi vận dụng đến, tiếng nói lại được nuôi lớn bằng kỳ-công, bằng tìm óc của nghệ-sĩ và vì thế càng hay càng sống động.

Việc tìm hiểu lẽ lối xây dựng tiếng nói của người xưa cũng giúp ta lĩnh-hội được quan-niệm đứng-đắn về sáng-tạo của tổ-tiên, sáng-tạo vì ý-chí vươn cao, bất-khuất trước mọi áp-lực. Vâng theo tôn-chỉ ấy và đề nối-tiếp sự-nghiệp còn dang dở của tiền-nhân, chúng tôi bàn đến thứ chữ Việt riêng cho dân-tộc, thứ chữ Việt trước sau gì cũng phải có mới xong. Thứ chữ viết ngày nay phổ-thông nhất là các mẫu-tự La-Tinh đang lấn áp và làm lu-mờ nhiều thứ chữ Việt của các dân-tộc kém cỏi hơn. Việc coi chữ La-Tinh như toàn-bích khiến cho người ta ít dám nghĩ đến sáng-tạo một thứ chữ gì khác nữa. Nhưng một thứ chữ từ một dân-tộc đặt ra, dù có hay đẹp đến đâu, lồng vào âm-thanh một thứ tiếng nói khác cũng có nhiều điều bất-tiện. Nhất là những nguyên và phụ-âm của ta, một dân-tộc về phương đông, có nhiều điều không giống với Tây-phương, Ngày nay nhân-loại văn-minh, tiếng nói ngày càng nhiều nên thứ chữ tượng-hình không thích-hợp. Người xưa đã biết phân-tích âm-thanh và đặt chữ tượng-âm. Dân La-Tinh khi xây-dựng văn-hóa đã biến-cải mẫu-tự của nhiều kẻ đi trước để đặt chữ La-Tinh. Một hình-thức có tính-chất tổng hợp — Tuy chỉ có mấy chục chữ cái và ít dấu, nhưng người sau khó làm hơn được vì ta chưa tìm ra lẽ lối đặt những chữ ấy, Khi

ta học mẫu-tự La-Tinh, đã mấy khi ta vặn hỏi tại sao chữ này lại gọi là A, chữ kia lại kêu là B. Nhưng trong việc theo đuổi sáng tạo chữ viết, chúng ta phải lần ra manh mối việc đặt chữ ấy. Và khi chúng ta đã hiểu người chúng ta có thể nghĩ đến việc xây-dựng cho mình.

Về việc trình-bày vấn-đề, chúng tôi cốt ở chỗ dân-dị, dễ-hiểu đề có sự góp ý của đông đảo nhân dân. Câu viết lời văn nếu có chỗ tầm thường, dám mong quý vị được ý quên lời tha thứ. Những vấn-đề nêu đây đáng lý phải là công việc của các nhà ngôn-ngữ-học, của viện Hàn-Lâm, của nhóm Bách-Khoa hoặc của các nhà chuyên làm tự điển. Chúng tôi tự lượng chưa đủ khả năng đề xướng đáng là một trong các vị trên và chắc tự ý đưa ra còn nhiều khiếm-khuyết. Nhưng vì tò-chức văn-hóa dân-tộc đang còn ở chỗ phôi thai mà nhu cầu cách-mạng của thời đại lại cấp bách, nên việc quá đắn đo chần chừ e không có lợi. Như một nhà văn Nga tuy sống trong chế-độ vô-tò-quốc, khi nhìn đất nước tan tành dưới gót Phát-Xít Đức đã phải kêu lên : « *Khi quốc-gia cần đến, mỗi người chúng ta phải trở thành anh-hùng* ». Chúng tôi tin rằng dân tộc ta cũng vậy, mọi người đều dám làm những gì xét thấy cần ích cho đất nước.

Cho nên trước tình cảnh quẫn quại của non sông, trước trạng huống đau thương của giòng giống, chúng tôi gạt bỏ tự-ti và do dự, đánh bạo nêu vấn-đề kl ở điềm này. Chúng tôi không mong làm đẹp ý quý-vị bằng công việc chinh mình chưa vừa lòng, mà chỉ hy-vọng vấn-đề sẽ nêu được một mối lo chung, sẽ gây được chút đồng tình trong lúc nhân-tâm ly-tán.

Chúng tôi thành-thực trông chờ những ý-kiến xây dựng của toàn dân vì hoài bão văn-hóa độc-lập sẵn sàng bỏ cứu cho. Hoặc giả vì những bước đi chập chững này mà có vị cao minh nào đưa ra những *công-trình hoàn-hảo hơn* thì đó là điều ao ước của chúng tôi và chắc cũng là vận hạnh cho dân tộc.

Một ý-kiến của chúng tôi phần lớn do lời nói việc làm của những vị xưa cũng như nay thiết-tha đến non sông, nòi giống. Những dòng máu lệ, những khúc tơ lòng tản mác cần xếp lại gần, mong làm sáng tỏ chút hồn thiêng dân tộc. Vì vậy trước khi dứt lời, chúng tôi trân trọng ghi ơn những tâm-hồn cao quý đã giúp cho Tiếng Việt và Chữ Việt thành hình và thành vầu-đề thời-đại.

TÁC GIẢ

Giông Việt và Chũr Việt

Khởi điềm tìm Cổ-Lý

ĐÔI GIÔNG TÂM-TƯ

I

Đất Bắc thôi rời mịt có-hương
Ngùi trông Thương-cảng ngại con đường...
Một đàn tan-lạc tình lưu-luyến
Đôi nước tưới-bời nợ vấn-vương.
Đã phải một đi, nào có-lý
Còn lo ngàn nỗi, biết tha phương...
Rày xa ai tính bao giờ lại
Chia sẻ cùng nhau mối đoạn-trường.

(Trên tàu bè di-cư 1954)

II

U-uất ngàn năm nước Tổ ơi !
Đập vùi trong trắng vắng tăm hơi.
Một tòa siêu-việt hương còn ngát
Đôi thức tinh-hoa ánh vẫn ngời.
Giống tiếng Tiên Rồng cao đỉnh ngự
Chiêu hồn con cháu lạc giông trôi.
Đường nhà lối cũ, đây hoa gấm
Thanh-khí chung lo rặng giống nòi.

(Mùa Đại-Loạn 1967)

PHẦN MỘT

VẤN-ĐỀ và DÂN-TỘC

TIẾNG VIỆT và CHỮ VIỆT

*Kính tặng dân tộc Việt-Nam
Kính tặng quý vị thiết tha với
nền Văn hóa Độc lập*

CHƯƠNG MỘT

TIẾNG NÓI và CHỮ VIỆT : SẢN-PHẨM DÂN-TỘC

LOẠI người ở thành đoàn-thè cần hiểu nhau mới cùng lo cùng làm cho cuộc sống ngày thêm đầy-đủ, cao-đẹp. Hiểu nhau thì có nhiều cách như : đưa mắt, gật đầu, vẫy tay, chỉ trỏ. Khi chưa có ngôn-ngữ hoặc không hiểu tiếng nói của nhau, người ta vẫn có thể dùng dấu-hiệu làm cho người khác thông-cảm một số ý muốn của mình. Nhưng sự dùng dấu hiệu bị hạn chế vì khó đoán, vì mắt chỉ trông thấy hiệu khi đã chú-ý, đã hướng vào nhau. Còn khi người khác đã quay đi hoặc không để ý, ta phải kêu lên ví-dụ Ê! Ê! cho người ta quay lại. Tiếng kêu ấy cũng như tiếng sấm-sét, tiếng kêu của thú-vật v.v... đã có tầm lôi kéo chú ý xa rộng hơn và đồng thời mỗi tiếng mang một ý-nghĩa dễ hiểu hơn. Vì vậy *tiếng kêu, tiếng nói có khả-năng dần dà thay thế các dấu hiệu*. Tiếng nói diễn tả ý mình trung-thành hơn, coi như thật tiện-lợi trong việc giao dịch. Khi tiền-nhận còn ăn lông ở lỗ, chỉ còn một số nhỏ tiếng nói gọi những sự việc cụ-thể như tiếng nói của ít bộ lạc còn man-rợ bây giờ, số đếm cũng chỉ trên năm đầu ngón tay. Về sau, cuộc sống tiến-bộ thêm, hiểu biết và nhu-cầu tăng-gia thì tiếng nói cũng ngày càng phát-triển.

Việc phát sinh ngôn-ngữ trong mọi dân-tộc lúc đầu thì đại-loại như vậy nhưng việc tìm âm-thanh và đặt tiếng ở các dân-tộc có chỗ khác nhau. Tiếng nói dùng để hiểu nhau giữa con người tuy là những ước-lệ nhưng phải có chút gì hợp-lý, để cho họ cùng công nhận. Ví dụ để diễn tả một sự tức giận ai cũng muốn quát lên thì âm thanh cần cao, cần rộng, trái lại muốn tả một tình thương êm đềm như tình mẫu-tử thì cần những lời nhỏ nhẹ. Việc đặt tiếng như vậy vẫn có những quy-tắc phổ biến phải theo, tuy một phần phải tùy thuộc vào cảm quan tinh-tế hoặc khả năng phát âm của từng dân-tộc. Một giống người cùng huyết-thống, cùng có những khả-năng thiên phú cao thì giọng nói và tiếng đặt cũng hay hơn. Điều này có giống như trong các loài chim, có thứ hót hay, thứ hót dở. Tiếng nói vì vậy mang nặng tính-chất và bản sắc dân-tộc.

Ngày nay việc sưu tầm ngôn-ngữ từ những bộ-lạc đã man đến các dân-tộc văn-minh giúp ta nhận định rõ ràng điều đó. Ở các bộ-lạc thấp kém tiếng nói cũng thô sơ, yếu cả về phạm-lĩnh lượng. Số tiếng thì nghèo nàn, các âm được dùng rất ít, giọng nói cũng thiếu cung bậc bổng trầm, nghe đều đều dễ chán ấy là chưa kể đến việc đặt câu và văn phạm. Trái lại trong các dân-tộc văn-minh, tiếng nói rất phong-phú, các âm được đặt ra nhiều hơn, giọng nói cũng hay hơn. Việc dùng tiếng, đặt câu thì đã đến chỗ khéo léo nghệ thuật.

Cách phát-âm do miệng lưỡi và giọng nói mạnh yếu từ hơi thở, cho nên tiếng nói biểu lộ tính-chất con người, tính-chất dân-tộc. Tiếng nói của các bà cao hơn thanh hơn và cũng nhẹ hơn tiếng nói của các ông. Một dân-tộc hùng-mạnh thì tiếng nói như gào như hét, một dân-tộc yếu hèn thì tiếng nói ngẩn hơi rời rã, một dân-tộc văn-minh thì tiếng nói trầm bổng, thanh-thoát hơn. Nếu khuynh-hướng của nhân loại là tiến tới chỗ cao-cả, hòa-đồng thì tiếng nói cũng theo đó mà thành dễ nghe, rõ ràng, ngọt ngào và linh động hơn. Ở trong mỗi nước, trung tâm văn-hóa

thường là chỗ thủ-đô, nơi có mức sống vật-chất và tinh-thần cao hơn, tiếng nói ở thủ-đô đó thường dễ nghe, rõ ràng, tinh-tế hơn các nơi khác. Dân Hà-Nội, Luân-Đôn hay Ba-Lê có giọng nói nhẹ nhàng và nói năng cũng hay hơn, khéo hơn những người ở ngoài đất họ, Ở những nơi dân chúng phải lam-lũ vất vả thì giọng nói thô-lỗ, cộc-cằn, lời nói năng cũng thô sơ lạt lẽo. Do chỗ lời ăn tiếng nói, người ta có thể đánh giá một người hoặc một dân-tộc.

Tiếng nói được tìm ra và dùng đến đã từ lâu lắm, ta tạm cho là từ ít lâu sau khi có con người. Nhưng chỉ đến khi có tổ-chức dân-tộc, có lãnh-thò quốc-gia, có lễ-lối trị dân nó mới được đặc-biệt chú-ý. Khi cần đến vận động, tuyên-truyền, cai-trị và lãnh-đạo, huấn-luyện và giáo-dục, khi cần quy-định những tương quan, những nghi thức giữa những con người trong dân-tộc thì tiếng nói mới gặp đất dùng. Bấy giờ một tiếng nói được tuyên chọn làm *ngôn-ngữ chính thức*. Các tiếng địa-phương được lựa-lọc, thứ nào hoặc tiếng nào hay thì được nhập vào ngôn-ngữ chính thức để phổ biến. Như vậy các tiếng còn lại đến nay đã phải trải qua một kỳ tuyên trạch, tiếng được chọn phải được coi là hay hơn theo quan-niệm dân-tộc. Từ khi có ngôn-ngữ chính-thức, người trong dân-tộc mới đặt vấn-đề xây-dựng cho nó đầy đủ hơn, văn-hoa hơn để tiện dụng và gây tin-tưởng vào tiếng nói của mình. Đó cũng là một cách đề củng-cố và kiện-toàn nền độc-lập dân tộc. Điều này thấy rõ-rệt ở những quốc-gia hậu-tiến đã có phen bị văn-hóa ngoài chòm lấp. Như ở Âu-Châu thời trung-cổ các dân-tộc Pháp, Đức, Anh v.v... vùng lên xây-dựng văn-học dân-tộc, chau-chuốt tiếng mẹ đẻ để thoát-ly văn-hóa La-Hy, như ở Á-Đông Nhật-Bản, Cao-Ly, Việt-Nam duy trì tiếng nói, phát-triển văn-hóa riêng để chống với sự lấn áp của văn-hóa Hán. Khi đó *tiếng nói biến thành một vũ-khí dân-tộc*, được tận-dụng để mang lại chiến-thắng. Trong các cuộc cách mạng văn-hóa đó, bao nhiêu người đã phải đổ tâm-huyết để tô-chuốt cho tiếng nói, làm cho nó

có một giá-trị vững vàng. Tôi luyện trong các sáng-tạo phạm văn-ngệ, tiếng nói mang thêm sứ mạng chuyên chở tâm-hồn, hồn nghệ-sĩ và hồn dân-tộc. Vì tinh-thần bất-khuất, vì tự-ái quốc-gia, vì nhu cầu tiến-bộ, các thiên-tài văn-học xuất hiện và đưa tiếng nói đến chỗ tột đỉnh vinh quang.

Cùng với việc kiện-toàn ngôn-ngữ, mọi lĩnh-vực hoạt-động được phát-triển, kinh-nghiệm và tri-thức, những chân-lý vụn vặt thu thập ngày càng nhiều hơn. Tư tưởng tiến đến chỗ có sắp xếp, có hệ-thống. Nhất là trong và sau những thời kỳ biến loạn, chân-lý được thử lửa phát hiện rõ rệt hơn. Con người bị hoàn-cảnh mới của xã-hội lôi kéo, tư-tưởng thành dị-biệt, mỗi nhóm có chủ trương giải-quyết khủng-hoảng xã-hội một khác, nêa tranh-chấp nhau. Bấy giờ mới cần đến những *thống-hệ tư-tưởng kết-tinh* coi như tương-đối hay nhất và dễ hợp với nhiều người có thể đưa người ta đến chỗ hòa đồng. Các đạo-giáo này mầm trong thời loạn chính là vì nhu cầu thống-nhất nhân-tâm, coi đó là giải-pháp mâu-nhiệm để mang lại bình-trị. Tiếng nói từ chỗ diễn tả các chân-lý vụn-vật đã tiến đến chỗ diễn đạt hệ-thống tư-tưởng bao gồm quan-niệm về vũ-trụ và nhân-sinh « *Văn dĩ tải đạo* », tiếng nói bấy giờ mới thực quan trọng, nó là con thuyền để chuyên-chở tư-tưởng.

Việc tiến tới hệ-thống tư-tưởng là một việc khó-khăn, phải có trình độ nhận thức cao, phải có hoàn cảnh cho phép, nên mới chỉ thấy xuất hiện ở các dân-tộc văn-minh. Những dân-tộc khác thấp kém hơn chưa có hệ-thống riêng thường bị các trào-lưu tư-tưởng người chi phối như con người chưa có bản-linh riêng của mình. Vào thời-kỳ trình-độ dân-tộc còn thấp, trào-lưu tư-tưởng bên ngoài trở thành tuyệt đối mạnh hơn, người ta dễ bị ngã theo người do đó nền độc-lập bị thương tổn. Nhưng dần dà, dân-tộc tiến-bộ, càng ngày họ càng thấy cần phải có hướng đi riêng thích hợp cho dân-tộc mình. Do đó khuynh hướng độc-lập bắt buộc họ phải thoát ly hệ-thống vay mượn và một dân-tộc chỉ độc-lập hoàn toàn khi nào đã có thứ hệ-thống tư-

tường riêng của mình, cũng như trên mặt trái đất tròn, mỗi dân-tộc ở một vị trí khác nhau hướng ngay ngăn từ dân tộc lên trời mỗi khác. Cho nên trong một thế-giới hòa-bình tiếng nói và hệ-thống tư-tưởng của từng dân-tộc phải được giúp đỡ cho phát huy tận khả năng như trăm hoa phải tự do xông hương phơi sắc thì vườn hoa nhân-loại mới ngát ngào, tươi-đẹp được.

Đi đôi với việc tiếng nói được trau chuốt, chữ viết xuất hiện giúp tư-tưởng thêm một phương tiện chuyên chở nữa, một phương tiện còn có phần quan-trọng hơn ở nhiều mặt. Chữ dùng đường nét ghi lại tư-tưởng được lâu bền và giúp tư-tưởng phổ biến dễ dàng. Nhất là từ khi phát sinh ra nghề in thì chữ viết là một lợi khí quảng-bá tư tưởng thật đặc-lực.

Chữ viết cũng là một sản-phẩm dân-tộc, cũng mang tính chất và bản-sắc dân-tộc. Thường thì mỗi dân-tộc đều có tiếng nói và chữ viết riêng. Nhưng vì chữ viết là một sản phẩm tế-nhị và nó gắn liền vào nền văn minh dân-tộc nên chỉ ở những nước có nền văn-minh cao, bành trướng rộng thì chữ viết mới có giá-trị phổ-biến, Ngày nay ta học chữ Tây-phương như Chữ Anh chữ Pháp vì ta cần thấu thái chút ít văn-minh của người cũng như ngày xưa ta cần biết chữ Hán để học nho, y, lý, số...

Trong các thứ chữ thịnh-hành trên thế-giới hiện nay ta thấy có hai thứ được coi là gốc. Ở Á Đông thì có chữ tượng-hình, tượng-ý của Trung-Hoa. Các nước chịu ảnh hưởng văn-hóa Tàu như Nhật-Bản, Việt-Nam thì mượn gốc chữ Hán mà đặt chữ Nhật và chữ Nôm. Bên Âu-Châu, mẫu-tự La-Tinh được dùng trong hầu hết các nước như Anh, Pháp, Đức, Ý... Chữ La-tinh tượng-âm ghi cách đọc âm-thanh, nên nó dễ thích-nghi. Phần lớn các tiếng nói bây giờ được phiên-âm bằng chữ La-Tinh trong đó có tiếng Việt.

Khi luận về chữ viết, có một điều thắc-mắc rất đáng nêu thành nghi-vấn. Cha ông ta có tiếng nói khá hay mà

tại sao không có chữ viết riêng trong khi Môn, Lào và nhiều dân-tộc thấp kém hơn đều có chữ viết độc-lập. Chữ Nôm phỏng theo Hán-tự và chữ quốc-ngữ bây giờ đều là những thứ đặt ra sau khi bị đô-hộ, chẳng phải sản phẩm gốc-gác của dân-tộc mình. Kề ra tổ-tiên ta phải có chữ viết từ đời vua Hùng. Thời đó nước ta tên gọi là Văn-Lang, có tổ chức cai-trị, có văn võ thì chữ viết là một điều không thể thiếu được. Nên văn-mình Hồng-Lạc đã phát-triển rất sớm từ bốn ngàn năm trước đây, nghĩa là trước cả thời chữ Hán được kiện-toàn, trước cả thời bị Tàu đô-hộ. Như vậy thì chữ Việt bây giờ không phải là thứ chịu lấy gốc ở Hán-tự như chữ Nôm sau này.

Sau thời cực-thịnh với 18 Vua Hùng, dân-tộc suy-yếu và cuối cùng rơi vào vòng Bắc-thuộc. Chữ Hán lan-tràn do chủ-trương đồng-hóa của Tàu nên có nhiều thứ chữ bị tiêu-diệt, chữ của tổ-tiên ta có thể cũng chịu chung số phận ấy. Xét ra chữ viết dễ bị diệt hơn là tiếng nói. Tiếng nói được cha mẹ truyền cho từ khi còn trong nôi, còn bập bẹ, thì ghi trong đầu óc đến chết khó có gì xóa được. Còn chữ viết mỗi khi lớn mới học và nếu lại bị bắt buộc phải học. Một thứ chữ khác thì khó còn thì giờ mà bảo tồn chữ mình. Như vậy chỉ cần ít thế-hệ là thứ chữ không được dùng đến bị lu mờ đi, nhất là người Tàu thâm-độc thường hay thu hết sách-vở, di-tích của mình. Ngày nay chúng ta mới học chữ Tây-phương chưa đầy trăm năm mà chữ Hán, chữ Nôm đã coi như đồ cở ít người biết đến.

Các nhà sử học nhiệm văn-hóa Hán thường cho rằng nguồn gốc dân ta từ bên Tàu mà ra thì chữ cở của ta cũng chỉ là chữ Hán. Nay ta không thể tin như vậy vì bản chất dân-tộc ta khác hẳn Tàu. Khi Hán-tộc bành trướng thế-lực qua sông Hoàng-Hà nhiều dân-tộc bị đồng-hóa mất cả tiếng nói. Dân Bách-Việt không chịu khuất-phục, chạy về phương Nam vẫn giữ được tiếng nói riêng của mình. Điều đó khác hẳn những dân-tộc thoát-thai từ dân-tộc mẹ như

dân-tộc Hoa-Kỳ đã dùng cả tiếng nói và chữ viết của người Anh hoặc dân-tộc Úc ngày nay cũng không làm khác được. Và chữ Tàu không phải là bộ mặt của tiếng Việt, không đọc thành tiếng Việt được nên ta chỉ chấp nhận nó trong thời kỳ bị đô-hộ, bắt buộc phải dùng văn-hóa của người như sau này người Pháp bắt chước Tàu cho trẻ em ta học tô-tiên ta là người Gô-Loa và chúng ta phải viết đơn từ bằng tiếng Pháp. Chữ Tàu vẫn chỉ là một lợi khí văn hóa của Hán-tộc dùng để sóa nhòa các thứ chữ của dân-tộc bị đô-hộ.

Số phận hẩm hiu của chữ Việt xưa cũng là số phận chung của nhiều thứ chữ bị các nền văn-minh khác vùi lấp. Chữ cổ của Chiêm-Thành, của Ai-Cập, của Do-Thái, của Ấn-Độ ngày nay chỉ còn một số ít người và ít nhà khảo cổ biết đến. Ở Việt-Nam nếu việc khảo-cổ được tiến hành chu đáo thì không những các dấu-tích văn-hóa mà chữ-cổ cũng có hy vọng được tìm thấy. Và chắc nguyên tắc xây-dựng thứ chữ ấy khác hẳn chữ Tàu. Chữ Nôm gốc Hán chỉ là một thứ chấp nhặt không đáng là một sản phẩm dân-tộc và vì không bắt rễ trong tâm-hồn dân Nam nên nó không thành phổ biến. Thứ chữ lấy gốc ở mẫu-tự La-tinh mà ta gọi là quốc-ngữ hiện dùng cũng do các Cố-đạo ngoại quốc đặt ra vì nhu cầu truyền giáo, chẳng bắt nguồn từ dân tộc. Tuy thứ chữ này dễ viết dễ học hơn nhưng nó cũng không phải là quốc-hồn, quốc-túy gì. Chẳng qua khi ta chưa có thứ riêng của mình thì ta tạm dùng đó thôi mà số người không biết đến nó cũng còn chiếm đa số trong dân-tộc. Cả chữ Hán và chữ La-tinh du-nhập vào đất này theo kẻ ngoại xâm, tất nhiên đã làm lợi cho người hơn là cho dân-tộc, vì vậy không có gì đáng cho ta tôn sùng mãi. Ngày xưa cha ông ta đã bị mê hoặc theo văn-hóa Tàu mà đề cao chữ Hán là chữ thánh-hiện nên cả ngàn năm bị đô-hộ mà không sáng tạo nổi thứ chữ riêng như người Cao-Ly đã làm. Đến nay chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn-hóa Tây phương, người ta lại coi mẫu-tự La-tinh như những siêu-phẩm quốc-tế không dám tìm thứ gì thay thế

nữa. Như vậy làm sao sáng tạo được chữ riêng. Và nếu đã cả ngàn năm học nhờ viết mượn chữ rồi lại thay chữ Tàu bằng chữ La-tinh thì bao giờ ta mới độc-lập về văn-hóa. Cho nên cần đặt vấn-đề bắt tay vào việc. Có thể ban đầu sáng tạo phạm của ta chưa toàn bích nhưng nó sẽ được cải tiến bằng tâm-huyết của dân-tộc cho đến khi thắng lợi. Công việc có giống như các nhà cách-mạng cần xây-dựng lực-lượng từ chỗ nhỏ bé đến lúc lớn mạnh khả dĩ đánh bật kẻ thù ra khỏi nước.

Tiếng nói và chữ viết là hai phương tiện cần-thiết để phổ-biến tư-tưởng. Những phương-tiện ấy thích-hợp, tiến-bộ mẫu nhiệm là do tinh-thần sáng tạo của từng dân-tộc và trong cuộc ganh đua văn-hóa, luôn luôn các phương-tiện ấy phải được cải tiến, phải vươn lên nếu ta không muốn bị kém hèn. Những nhu cầu cải tiến ấy ngày nay chưa được chú trọng như các cải tiến kỹ thuật vì người ta còn bận với các cuộc tranh đấu khác, nhưng sẽ có lúc phải được coi là quan trọng. Riêng với chúng ta, còn gì chặm tự-ái dân-tộc bằng việc phải vay mượn nguyên liệu văn-hóa của người nhất là của kẻ đã xâm-lãng mình. Cho nên còn một ngày phải nhờ người là còn một ngày nhục nhã.

Tiếng nói và chữ viết là hai phương tiện của tư-tưởng, phải có chúng đầy-dủ như đũa có đôi thì việc thông cảm nhau giữa người trong dân-tộc mới toàn vẹn được. Tiếc rằng giữa con Lạc cháu Hồng ngày nay chỉ còn có tiếng nói mà không chữ viết nên sự thương nhau, sự hiểu nhau cũng giảm đi rất nhiều. Mớ di sản tinh-thần cha ông để lại giờ đây chỉ còn khập-khểnh một chân mà cái chân còn lại ấy cũng không hiểu được cho đến nơi, đến chốn. Với thứ văn hóa thọt ấy làm sao mà ta đua đòi tranh hùng được với Đông Tây.

So với các dân-tộc yếu kém hơn mà còn giữ được nền nếp cũ, bảo-tồn được cả tiếng nói và chữ viết cổ-truyền, ta thấy dân ta đã rời xa gốc cũ quá nhiều. Lời nhắc nhở : Tìm nơi Cổ-Lý càng khiến ta trông rõ điều đó. Chính vì

chỗ vong bản ấy mà ta đắc tội với lịch-sử, với tồ-tiên, mà ta phân-hóa tan loạn, mà tranh chấp nhau, đi làm nô-lệ tư tưởng cho người, rước lấy đại-họa cho dân-tộc.

Vì vậy, muốn tránh hiểm-họa diệt-vong, muốn dành lại độc-lập, muốn đi tới hòa-bình, mỗi người chúng ta cần suy nghĩ lại, gạt bỏ những thói theo người mù quáng, hồi-tâm xét đến gốc nguồn, cố-gắng góp phần vào việc xây dựng tiếng nói và chữ viết của ta. Việc bàn luận đến hai sản phẩm cao quý của giống nòi cũng là dõm lửa gây nòi mối lo chung, giúp ta một chỗ đề thống-nhất nhân-tâm và tạo chút điều-kiện thuận lợi trong việc kết-đoàn dân-tộc.

CHƯƠNG HAI

TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT : NGUYÊN - LIỆU VĂN - HÓA

TIẾNG nói và chữ viết không những giúp người ta hiểu nhau tìm ra lẽ phải để sống ở đời mà còn khiến cho họ tiến lên chỗ cao cả, đạt đến thiện và mỹ. Và đây mới là chỗ mầu-nhiệm của hai sáng-tạo tinh-thần coi như những *nguyên liệu chính của văn-hóa*.

Cũng như cây cối mọc lớn thì sinh hoa kết quả, do hương sắc của hoa, phẩm-chất của quả mà cây cối thành có giá trị đáng vun trồng, một dân-tộc trưởng thành thì phát huy mọi khả năng để xây dựng văn-hóa, một kiến-trúc thượng-tùng phô-trương bản-sắc và giá-trị của nòi - giống. Con người khi còn ấu-trì chỉ biết dùng tiếng nói trong việc giao tế hằng ngày nhưng khi lớn khôn lại biết ca-hát, ngâm thơ, diễn thuyết, kể truyện, diễn kịch... Tiếng nói đã được dùng vào những công-tác vận-động tinh-thần, đã tiến đến chỗ nghệ-thuật và bước vào lĩnh vực văn-hóa. Nghệ-thuật ca hát đã được biết đến từ lâu lắm nhất là tiếng Việt là thứ tiếng có âm-thanh trầm bổng như âm-nhạc. Và trước khi tìm ra nhạc thì ca hát là công tác vận-động tinh-thần cần thiết cho cuộc sống hòa đồng. Chữ Viết được tìm ra để đi liền với tiếng nói cốt ghi lại những công trình sáng tạo và phổ biến ra xa, khăng khít với nhau như nốt nhạc với tiếng đàn.

Văn-hóa là một vấn-đề rộng lớn bao gồm nhiều lĩnh-vực và khung khổ càng rộng khi văn-minh càng cao, nhưng tư-tưởng và học-thuật bao giờ cũng là những vấn-đề chính yếu. Đề xây-dựng tư-tưởng, học-thuật, tiếng nói và chữ viết vẫn được coi là những nguyên-liệu nòng cốt quan trọng hơn bất cứ thứ nào khác. Lấy một sản phẩm cao đẹp nhất do tiếng nói tạo ra là thơ, ta dễ nhận thấy sự quan trọng ấy. Trong bài thơ, giá-trị đặt ở chỗ lời hay ý đẹp và cả chữ tốt. So thơ Pháp với thơ Tàu, phẩm chất có thể ngang ngửa, nhưng nhà thơ Pháp không có hoàn cảnh như thi-sĩ Tàu đề vẽ bài thơ của mình lên vách phấn những nét chữ hoa-mỹ.

... Tăm tắp thày khen hay

Chữ đẹp như rồng bay

Khi nghe ngâm lên ta cảm vì lời hay ý đẹp, vì giọng tốt, khi coi chữ viết ta thích vì nét bút tài-hoa. Cả tai và mắt ta cùng được thỏa-mãn.

Bước sang lĩnh-vực văn-hóa, thêm sứ-mạng phục vụ Thiện Mỹ, tiếng nói và chữ viết mới được vung tròng chau-chuốt. Vì hướng cầu-tiến của con người ta, vì hãnh diện dân-tộc, chúng ta mới bỏ thi giờ, đồ tâm huyết làm cho tiếng và chữ mình hoàn hảo hơn, hướng vào việc xây dựng văn-hóa cao đẹp hơn.

Văn-hóa là phần siêu-việt nhất của dân-tộc như hoa trái là thức quý của cây, nên một dân-tộc không thể coi là độc-lập, tự-do khi chưa có độc-lập về văn-hóa. Tiếc thay ở Việt-Nam văn hóa dân tộc đã mấy lần bị văn hóa Đông, Tây chum lấp. Trong thời gian bị trị ấy, cây đại-thụ Việt-Nam đã sinh hoa kết trái cho người. Ngày nay đọc sử sách ta, nền văn-hóa dân-tộc còn ghi chép lại còn thiếu sót, chưa có đủ tính chất của một văn-hóa, độc-lập. Các triều vua xưa tuy cũng nhiều lúc dành lại quyền tự chủ nhưng ta vẫn học tư tưởng Tàu, viết chữ Tàu, sáng tạo văn thơ Hán, tất cả đắm mầu văn học Trung-Hoa. Đến khi

bị Pháp cai trị, trào lưu tư tưởng Tây phương xâm nhập thì ta lại bỏ cũ theo mới của người. Ta học chữ Tây, khoa học, kỹ thuật Tây phương mà không có chút gì sáng tạo làm nổi bật bản sắc dân tộc.

Những trào lưu văn-hóa ấy không những có thực lực, lại có cường quyền giúp đỡ, nên lan tràn rất mau lẹ. Các tư tưởng chống đối bị đàn áp, tiêu diệt. Một phần dân tộc ngã theo chiều, kiếm chút địa vị và quyền lợi hơn anh em đồng loại. Trong khi ấy văn hóa dân tộc chưa hẳn thành hình, tư tưởng văn hóa riêng nếu nhen nhóm trong đầu óc ít người thì đó chỉ là hoài bão, Qua lịch-sử văn học Việt, ta thấy tư tưởng ấy được gói ghém trong một bài thơ coi là khó hiểu của vị quân sư Nguyễn-Trãi :

*Chiếc thuyền lơ-lửng bên sông
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay
Chắc chi thiên hạ ngày nay
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao
Đã buồn về trận mưa rào
Lại đau về nổi ào ào gió đông
Hoa trôi nước chảy xuôi dòng
Chiếc thuyền lơ lửng trên sông một mình.*

Chúng ta đều biết vị khai quốc công thần ấy đã trả thù nhà, đền nợ nước, giúp vua lấy lại giang san, thế thì còn gì vương mắc trong câu :

Mà đem non nước làm rầy chiêm bao

Song căn cứ vào việc làm của Cụ, ta hiểu rằng hoài bão ấy là lý tưởng văn hóa, một ý kiến có khi là quá cao nên ít được người đồng thời hưởng ứng. Khi về trí sĩ, cụ soạn sách vở, đặt các bài gia huấn ca bằng tiếng mẹ đẻ để răn dạy con cháu, thực hiện một phần hoài bão ấy bằng trước tác văn hóa còn lưu lại đến ngày nay. Hoài bão văn hóa còn thấy trong các nhà thơ dân tộc,

rõ rệt như thi hào Nguyễn-Du, nữ sĩ họ Hồ, nhà thơ kiêm lý số Trạng-Trình.

Đối với dân tộc, sự ao ước một nền độc lập về văn hóa cũng như mọi thứ độc lập về kinh tế, chính trị là chính đáng và cũng là một đòi hỏi thông thường. Sự ao ước ấy có thể thực hiện được, vì ta tin ở khả năng thiên phú, ở ý chí bất khuất và nhất là ở gốc rễ sán lạn của dân-tộc.

Theo tục truyền, từ họ Hồng-Bàng dựng nước, dân ta đã có hơn bốn ngàn năm lịch sử. Hơn hai ngàn năm đầu là thời thái bình thịnh trị. Dân gian sống yên vui dưới các triều vua Hùng mà nhiều vị đáng bực anh quân. Khoảng nửa thời gian sau là thời loạn, đất nước mất độc lập dần dần cho đến sau mất luôn độc lập về văn hóa.

Nay nếu chỉ căn cứ vào sử sách ghi chép bằng chữ Hán thì ta *mới biết đến phần suy vi của dân tộc*. Mà đã là thờ. suy thì còn tìm đâu ra thứ văn hóa mong ước nữa. Theo các nhà viết sử của ta từ Ngô-Si-Liên đến Trần-Trọng-Kim gần đây, lịch sử dân tộc có sách vở ghi chép chỉ kể từ thời Bắc thuộc trở về sau, còn thời xa xưa không có giấy tờ ghi lại, thì thầy đều cho là đã sử không đáng tin cậy. Có những dấu tích, đền đài, những chuyện truyền tử nhược tôn ai cũng biết mà đều liệt vào loại hoang đường, huyền hoặc. Như vậy thì lấy gì mà soi sáng mà thanh minh cho một thời đại coi như hoàng kim của dân tộc. Như vậy thì làm sao tìm lại gốc nguồn đã không may bị kẻ thù dân tộc cố ý xóa nhòa.

Theo thiên ý chúng tôi, ta không thể chỉ tin tài liệu ghi bằng giấy tờ mà khinh xuất thứ lịch sử ghi bằng tâm khảm, bằng miệng thế. Ca dao ta chẳng đã có câu :

Trăm năm bia đá thì mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ

Thứ bia miệng khen chê còn mãi với thời gian như vậy cũng đáng tin cậy lắm chứ, nhất là trong thời đô hộ,

nhều khi những tài liệu giấy tờ ghi chép lại không phản ảnh sự thực mà sự thực chỉ thấy ghi trên bia miệng của dân. Trong đời tư của mỗi người chúng ta, tiểu sử cha ông ta do gia phả ghi chép lại có bao nhiêu so với những câu chuyện, những sự tích bà ta, mẹ ta kể lại cho con cháu nghe những buổi chiều quây quần bên lò sưởi ấm. Mà những chuyện ấy do các cụ ta là chứng nhân kể lại há không có phần đáng dè cho ta tin cậy được sao. Ta chỉ tiếc vì hoàn cảnh, vì thiếu thốn mà các bậc tiền bối không ghi những ký ức ấy lên giấy tờ như người Âu-Châu vẫn làm. Nếu người xưa dùng bút mực nữa thì chuyện truyền khẩu và sách vở cũng là một.

Ngày nay vì nhu cầu độc lập hoàn toàn *để xây dựng cho dân tộc mình* chứ không phải để làm sáng tỏ chủ nghĩa đạo giáo hay chế độ của người, ta cần tìm lại cái gốc văn hóa của cha ông cùng những hoa trái đẹp đã làm thơm lịch-sử. Cây văn hóa ấy không chỉ kể từ thời Bắc thuộc, quãng lưng chừng mà phải xét đến những thời thịnh dưới các vua Hùng. Ở thời đại xa xăm ấy, những dấu tích lịch sử, những truyền thuyết cũng đáng tin cậy theo như nhận xét trên đây.

Theo truyền thuyết thì vua Lạc-Long là dòng dõi Rồng và bà Âu-Cơ là dòng dõi Tiên sinh được một trăm người con. Người con trưởng lên làm vua nước Văn-Lang lấy hiệu là Hùng-Vương. Vua Hùng đóng đô ở Phong-Châu thuộc tỉnh Vinh Yên bây giờ, đặt quan văn là Lạc-Hầu, võ là Lạc-Tướng. Các vua Hùng truyền ngôi nhau được 18 đời, trị vì được hơn hai ngàn năm.

Về dòng dõi Rồng Tiên mà nhiều người cho là hoang đường nay xét kỹ ra thì thật có lý ít nhất ở hai điểm. Về mặt khoa học khảo cổ, người ta cho rằng loài người do một loài động vật tiến bộ nhất trên mặt đất sinh ra, như một loài khỉ người chẳng hạn. Nay lại có thuyết cho rằng loài người do một loài cá cao đẳng như cá người sinh ra. Như vậy có thể là cả hai loài động vật tiến bộ

nhất ở trên cạn và ở dưới nước đã kết hợp để tạo ra giống người. Vì ở trong con người, về mặt sinh lý, có nhiều đặc tính của cả giống ở cạn và giống ở dưới nước. Các tế bào chúng ta bắt nguồn từ những loài ấy, nên nay việc nuôi dưỡng các tế bào ấy ta cần đến thức ăn cả ở trên cạn và dưới nước. Rồng Tiên cũng là những sinh vật siêu đẳng ở trên cạn và dưới nước, nhưng cốt cách cao quý hơn. Nếu trong xã hội này, việc chọn người còn phải xét đến giống dòng cao thấp, sang hèn thì việc một dân tộc tin ở gốc gác cao quý của mình có gì là lạ.

Về mặt tâm lý, khi người ta quá yêu thì họ thần tượng hóa người yêu, khi tôn thờ chúa thì họ thần thánh hóa ông chúa. Vì vậy kẻ si tình chết vì người yêu, kẻ cuồng tín chết vì ông chúa. Khi nước ta chưa có các tôn giáo bên ngoài xâm nhập thì việc thờ cúng tổ tiên là một tôn giáo. Trong việc tôn thờ ấy, ta thần tượng hóa bậc cha mẹ sinh thành ra nòi giống. Đó chính là lý tưởng giúp ta sống cao đẹp và chết cho giống nòi.

Việc nhớ nguồn nhớ gốc nội ngoại từ bề lên, từ núi xuống đã được chứng tỏ trong việc chia con của Vua Lạc-Long và bà Âu-Cơ, Một nửa anh em lên núi, một nửa xuống bề là để vun trồng cái gốc của con người. Vun trồng cái gốc cũng là khai khẩn đất đai, biển cả, tạo nguồn sinh lực cho người sống và tồn tại.

Cái cốt cách Rồng Tiên siêu phàm của dân tộc ta không phải chỉ ở hai người khởi thủy như ông Adam và bà Eve ở Tây phương mà còn có thực trong triều đại Hùng-Vương — một triều đại dài hơn hai ngàn năm bình trị và truyền ngôi được 18 đời. Nếu kẻ từng gia đình thì ít có nhà ai thịnh vượng lâu năm đến thế. So với nhà thường dân ta, vài ba đời thịnh đã cho là một điểm phúc thì ta phải nhận rằng họ Hồng-Bàng có cái gốc khác thường. Đó là một may mắn lớn cho dân tộc mà con cháu ngày nay còn lấy làm vinh dự. Đó cũng

là một tin tưởng khiến ta tự hào, bất khuất khác hẳn với con cháu của lũ khi tầm thường. Thứ nữa, ít thấy một dân tộc nào, một triều đại nào có thời bình trị dài đến hơn hai ngàn năm. Các triều vua ta sau này chỉ vài bốn trăm năm lại loạn lạc. Mà ở nhiều nước trên thế giới, ngôi vua được tôn sùng cũng khó có thời bình trị dài như vậy. Hơn hai ngàn năm thái bình của các vua Hùng phải thế nào mới có — nhất là lấy nước để giữ nước khó — thiết tưởng ta không tìm học ở đâu được, ngoài việc tìm trong truyện tích về họ Hồng-Bàng.

Trong triều đại Hùng Vương, thời Vua Hùng thứ VI cũng một phen có ngoại xâm đe dọa. Đó là giặc Ân cực hùng mạnh, quân tướng nhà vua không phá nổi. Nguy cơ mất nước gần kề nhưng nhà vua là bậc minh quân. Ngài biết cầu tài, cho người đi rao khắp nước tìm tướng tài chống giặc giúp nước. Cảm phục đức sáng của nhà Vua, một dị nhân ở làng Phù Đổng đến giúp. Nhà Vua nghe lời sai đúc ngựa sắt và roi sắt. Vị tướng tài phi ngựa phun ra lửa, nhờ tre ném giặc. Trước oai thần khôn chống ấy, chỉ nửa ngày giặc Ân tan rã. Nay còn dấu tích và đền thờ Ngài ở Bắc Ninh.

Qua chuyện này ta thấy tổ tiên ta, từ thời xa xưa, đã biết làm đồ sắt và phải có kỹ thuật khá cao mới đúc nổi con ngựa sắt. Đó là một bằng chứng về tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Thế mà sau khi bị Tàu đô hộ ta lại phải sang Tàu học lén mới được nghề đúc đồng, một thứ đáng phải biết trước nghề đúc sắt. Như vậy việc cai trị của Tàu đã đẩy dân ta lùi về chỗ dã man và chắc chắn là ta đã phải thụt lùi ở nhiều mặt khác nữa. Đó là chính sách ngu dân của mọi kẻ xâm lược.

Về mặt quân sự, một vị tướng dùng hòa công, giữ tuyệt đối bí mật đề tốc chiến, tốc quyết là một điều ta có thể tin được. Còn nếu chẳng phải thực người Trời mà

biết thần thánh hóa đề trấn an dân tâm, tiêu diệt ý chí đề kháng của địch, tránh hậu họa cho dân tộc thì cũng xứng bậc thánh rồi. Vị nguyên súy nhà Trần chống giặc Mông, bị chúng đánh báo thù mấy phen, nhân dân vất vả mà còn được tôn là Thánh Trần. Tất nhiên những tài năng được tôn thờ là thần thánh phải siêu phàm, có những uy đức tâm thường ai cũng có thể có được thì công nghiệp ghi vào bia miệng ngàn năm sao nổi. Và một vị tướng có thần uy cũng không phải là chuyện hoang đường. Trong sử ta và sử Tàu còn ghi chuyện một vị tướng có thần uy, đó là Lý-Ông-Trọng. Ta khó hình dung được *thần uy* ấy thế nào, Chỉ biết rợ Hung-Nô là một bộ lạc kiêu dũng, hiếu chiến đến nỗi bạo chúa Tần-Thủy-Hoàng thống nhất cả nước Tàu còn phải đắp trường thành ngăn giữ. Thế mà đề trấn áp Hung-Nô, chỉ một Ông-Trọng ngồi xe, quân Tàu xúm đầy, dạo ở biên cương là rợ Hồ kinh sợ không dám đánh Tàu. Dư uy ấy còn ghê gớm cả khi Ông-Trọng đã mất, người Tàu tạc tượng Ngài đề trên xe mà Hung-Nô vẫn khiếp vía không dám lại gần nhìn mặt.

Cuộc gặp gỡ của vua mình, tướng giỏi trên đây còn nhiều ý nghĩa rất cao đẹp. Cái đức sáng suốt của một vị vua nổi nghiệp, khi quân quyền bất lực còn biết trông vào tài năng trong đại chúng, đối xứng với sự xuất hiện của một tuyệt thế anh hùng, một tay phá giặc nửa ngày, không màng tên tuổi, khi thành sự nghiệp thì về núi biệt tâm. Đức độ, tài năng ấy ngoài đất vua Hùng không thể tìm trong văn hóa Tàu hay bất cứ nước nào mà có được. Vị tướng không tiền, khoáng hậu ấy đã làm thơm lịch sử gây vinh dự cho giống nòi và, càng đáng khâm phục việc *trông người* của Vua Hùng đã sản xuất nổi những anh tài như vậy.

Nhưng nay lũ con cháu cò rác là chúng ta đã hồ hững quên những tấm gương cao đẹp ấy. Mỗi năm ngày mồng 8 tháng 4 ta không kỷ niệm Thánh Gióng mà chỉ nhớ đến ngày bứt sinh, bứt đẻ. Sách báo ca ngợi Thích-

Ca, khối hương nghi ngút chùa chiền mà thường không có lấy một lời nhớ ơn vị anh hùng làng Phù-Đông ! Nếu còn biết chia sẻ nhục vinh lịch sử, tưởng mỗi khi nhắc nhớ chuyện phá giặc Ân trong nửa ngày, mỗi người chúng ta phải cảm khái nao nao, đến nhầy mứa hò reo và hành diện. Trời Nam, trò dốt là tôi cũng mứa bút ký công Người :

*Nào mū đại cao nhữg áo dầy !
Đời chưa việc khó biết đâu hay ?
Giặc Ân gà ngói sao nên mạnh.
Dân Việt thành đồng nở đẽ lay.
Lo tính vẫn vương thân mẫu dờ.
Nói cười e ngại thể nhân say
Cầu tài ! Phúc Tò còn Vua sáng.
Đất nước nguy yên mầy nửa ngày !*

Có vị Vua nào trên thế giới khi tính truyền ngôi báu cho con mà nghĩ bầy đặt cho các con tìm thứ gì quý nhất dâng mình. Đó là việc vượt ngoài khuôn sáo, vì ngôi Rồng chỉ dành cho con trưởng hoặc con nào yêu quý nhất. Có vua cha ấy mới có Tiết Liêu đã dùng *tài năng thân hành* tào Bánh Dầy, Bánh Chưng — hai siêu phẩm bằng tim bằng óc đã vượt hết giá trị của ngọc ngà châu báu và hải vị sơn hào. Hai thứ bánh còn truyền mãi đến nay mang nặng hồn dân tộc, đầy tính chất triết học, khoa học và nghệ thuật khó diễn tả cho hết được. Trong tác phẩm có ý nghĩa từ hình thức đến nội dung ấy, có phảng phất quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, về kỷ hà, những chân lý như đồng chất kết tinh, dị chất kết hợp, âm dương, lễ nghi ràng buộc cùng sự dung hòa màu sắc với hương trời. Tiết Liêu đã được lựa chọn một cách xứng đáng vì đối với một vị vua chấn dân giữ nước, việc hiểu biết thông đạt là điều quý nhất. Vị Hoàng-tử ấy không những thông đạt mà còn cụ thể hóa và nghệ thuật hóa chân lý bằng hai chương trình dân dị và bát hủ. Quý Vị thứ

kiếm khắp đông tây xem có thứ quả bánh nào có ý nghĩa như bánh dầy, bánh chưng không. Không đâu ! Hai thứ bánh làm bằng vật liệu dân tộc, bằng tâm huyết một thành quân phải liệt vào loại *thần phẩm trường tồn với thời gian* mà ngoài giống Tiên Rồng không tìm đâu có được.

Đã có mấy tiếng hát quyến rũ tâm hồn, gây mối tình bất hủ giữa chú lái đò hàm phận Trương Chi và nàng Mị Nương say âm điệu. Mối tình mang xuống tuyến đài chưa tan khiến thiên tài Nguyễn-Du còn than khóc và Phạm-Duy-Khiêm tô chuốt, phô trương với Tây phương. Ta phải ngạc nhiên sao ở thời xa xưa đó, nghệ thuật ca hát của ta lại cao như vậy.

Trái với các bộ lạc dã man mê tín thờ đa thần thường cầu cúng, hy sinh để cầu an, ở ta có chuyện Sơn-Tinh, Thủy-Tinh, chuyện nhà Vua dạy dân vẽ mình. Tinh không phải là thần nên người xưa chống Thủy-Tinh bằng cách ngăn lụt. Vẽ mình là dùng trí thuật để đối phó với thủy quái. Như vậy tiền nhân đã có đầu óc thực tế, không cuồng tín nên ngoài việc thờ cúng tổ tiên không thấy dấu tích của tôn giáo hoặc ma quái dị đoan.

Có nhiều nền văn minh cổ khi tàn tạ chỉ lưu lại ít vết tích hoặc công trình kiến trúc vùi lấp đồ nát. Nhưng từ những di tích ấy người sau tìm lại hình bóng, tư tưởng người xưa như Kim-Tự tháp Ai-Cập, đền đài Angkor... Nền văn minh cổ Việt-Nam cũng còn lưu lại nào đền Hùng, nào Loa-thành, nào vết chân thánh Gióng, nào đền Tản-Viên; nào bánh dầy, bánh chưng kèm theo những chuyện tích không bao giờ quên nổi. Cho nên ta tưởng có đủ bằng cứ để kết luận : *Nền văn minh cổ của ta đã sản lượng lắm, có nhiều phương diện hơn hẳn văn minh Tàu.* Như vậy không những tiếng nói của ta đã vững mà chữ viết cũng không thể thiếu được. Nền văn hóa độc lập trong hơn hai ngàn năm bình trị ấy đáng để ta nghiên cứu, sưu tầm ngõ hầu làm sáng tỏ cổ lý của dân tộc.

Sau thời cực thịnh, nước ta sa vào vòng Bắc thuộc cả ngàn năm. Trong thời gian tối tăm dài dặc ấy, con người cỏ rác đi, nên nếp cũ mất đi, vì Hán tộc thâm hiểm muốn đồng hóa các dân tộc nhỏ yếu. Khi Hán tộc bành trướng thế lực, chẳng phải nền văn hóa của họ tuyệt đối cao hơn, nhưng có sức lôi cuốn một số người đã lạt phai căn bản, ra chuộng những thứ gì dễ dãi. Điều đó có giống như ngày nay những kẻ ngoại xâm đã bùa bả được một số người thấp kém chỉ biết quyền lợi nhỏ chỉ nghĩ đến mình. Cái Dở dễ nhiệm làm mất cái Hay cũng như *Dục vọng dễ cám dỗ con người hơn là Đạo đức*. Trong thế hệ trẻ ngày nay một số đông tồi tàn, thích đi theo con đường hư hỏng hơn làm việc, học hành.

Qua bao nhiêu thế hệ phải theo văn hóa Tàu, những thứ còn lại đến nay có thể chỉ là *cái dở* so với *cái hay* khó theo của dân tộc. Mãi khi có thời kỳ tự chủ ta mới tìm cách thoát ly văn hóa Hán. Tiếng Việt có địa vị trên văn đàn và ta biến cải chữ Hán đặt chữ Nôm, Cuối thời Lê, chữ Nôm và tiếng Việt đã tỏ ra có công dụng rất lớn. Các công trình trước tác bằng tiếng ta hướng về dân tộc đã gây được tin tưởng cho dân tộc. Sau bao nhiêu năm bị dập vùi, nguyên liệu số một văn hóa được khơi lên và tỏ rõ khả năng truyền cảm mẫu nhiệm trong các văn thơ Việt. Lớp nho sĩ thấy thắng lợi của bản dịch Chinh-Phụ-Ngâm đã dành nhiều thì giờ bồi đắp cho tiếng Việt. Nhiều bài thơ và tác phẩm thơ văn Nôm đã đạt đến trình độ nghệ thuật thật cao. Việc phục hưng tiếng Việt có kết quả trông thấy và mỹ mãn. Tiếc thay nhà Lê mất đi kéo theo cả nền văn hóa độc lập xây dựng còn dang dở. Như ngọn đèn sắp tắt bùng lên tỏa sáng lẫn cuối cùng, những tâm hồn ưu ái non sông, trào máu lệ thành thơ, ghi trang văn học vàng son, gây tin tưởng bất diệt cho đàn sau vào tiếng mẹ đẻ. Vì vậy mà *hơn thơ thời Lê coi như độc đáo* cần phải tìm hiểu đề xây dựng không những tiếng Việt mà cả nền độc lập hoàn toàn.

CHƯƠNG BA

TIẾNG VIỆT NGÀY NAY

Ở nhà Nguyễn Gia-Long, trước sức bành trướng của văn hóa tây phương, tiếng Việt lại một phen chìm đắm nữa. Vua quan nhà Nguyễn không tiếp nối được việc vun trồng cho tiếng Việt tiến hơn lên. Đề đổi phó với hiểm họa tây phương, không tin vào thực lực tinh thần của mình, Nguyễn triều lại bám vào văn hóa Hán. Văn thơ nôm đời Nguyễn kém hẳn cuối đời Lê, cuốn Lục-Vân-Tiên đậm màu nho giáo khác xa cuốn truyện Kiều. Điều thấy rõ rệt nhất là các bộ luật nhà Nguyễn không căn cứ vào luật Hồng-Đức mà phỏng theo gần sát luật pháp Tàu. Rồi sau này bị Pháp đánh, nhà Nguyễn lại cầu Tàu, kẻ cả giặc Cờ Đen Cờ Vàng nữa. Nhưng thứ văn hóa Tàu mà nhà Nguyễn mong bám víu bây giờ đã tàn tạ lắm rồi. Tất cả chỉ còn cái vỏ ngoài, thực chất thì đã mất mát gần hết.

Trong khi ấy, văn hóa tây phương lại mới tìm thêm được một thứ vũ khí thật hữu hiệu. Đó là chữ *La tinh* phiên âm tiếng Việt mà ta kêu là chữ quốc ngữ. Với sự xuất hiện của thứ chữ mới này, chữ nôm gốc Hán lu mờ đi. Lối học cũ cũng bị bãi bỏ để thay thế bằng chương trình giáo dục của Pháp. Chữ quốc ngữ trở thành chữ chính thức. Tiếng Việt mà nhà Nguyễn khinh xuất, được kẻ thù nắm lấy làm lợi khí tuyên truyền, phổ biến văn hóa của họ. Nhờ có quyền lực, nhờ báo chí quảng bá, nhờ quốc ngữ được dùng rộng

trong nhân dân, reo rắc tư tưởng và chủ trương Âu hóa. Nhưng việc không thực tâm khai hóa, việc dẫu độc tình thần của bọn thực dân sau đã gặp cản trở. Ý chí bất khuất của dân ta còn âm ỉ cháy trong các phong trào chống đối, được hun đúc thêm bằng các trào lưu cách mạng thế giới đã tỏ ra thắng lợi. Lộ liễu rõ là Pháp mua chuộc các công thần văn hóa như Nguyễn-Tiến-Lãng đề rêu rao sự hợp tác văn hóa Pháp-Việt bằng các đề tài trợ tráo như «Le Mariage de La Plume et du Pinceau» ! Nhưng dân ta không mắc mưu mà tình thần chống đối còn bộc lộ rõ rệt như trong bài thơ «Đút Sắt cưới Bút Lông» của nhà thơ trào phúng Tú-Mỡ.

*Anh Sắt mà lấy chị Lông
Mối manh ai mách tơ hồng nào se
Xưa kia mới cưới nhau về
Chồng yêu vồn vã vợ e sợng sùng.
Tình duyên tưởng đã mặn nồng
Bởi chưng ngôn ngữ bắt đồng chán nhau
Sì sỡ anh nói lâu lâu
Ngần ngại chị cứ lắc đầu rằng không
Dần dà ăn dụng ở chung
Sáu mươi năm lẻ Sắt Lông miệt mài
Bây giờ bén tiếng quen hơi
Phụng loan như đã sánh đôi kè kè.
Đến kỳ mãn nguyệt khai huê
Đẻ ra cu cậu Tắc-Kè cộc đuôi.*

Cuộc chiến đấu bằng súng đạn thường bị dập tắt, nhưng ý chí đề kháng đã nhiều phen giúp cho văn chương Việt được đôi chút thành công. Hồn nước được khơi lên, tiếng ta được vận dụng đến. Văn chương Việt có chau chuốt đã gây khá nhiều thành tích trên báo chương và tiểu thuyết thời tiền chiến. Các bài thơ

cách mạng tràn đầy tâm huyết, các loại thơ mới phong theo tây phương, cũng du nhập vào ta nhiều thứ lạ. Sách vở và sưu tầm khảo cứu dần đưa tiếng Việt vào những lĩnh vực mới làm cho tâm hoạt động của nó sâu rộng hơn.

Nhưng nói chung, nếu việc khơi khả năng tiếng Việt đã giúp những người thời Lê xây dựng thơ Nôm thành công mỹ mãn thì ngày nay văn xuôi Việt mới chỉ ở mức độ bình thường. Văn xuôi ta chưa được nghệ thuật bằng văn xuôi ngoại quốc. Còn về các lĩnh vực mới vì ta thiếu tiếng, phải mượn nhiều danh từ chuyên môn của Tàu, Pháp nên tiếng Việt lộ rõ chỗ sơ đoản chưa có phương bổ cứu. Từ sau Đại Chiến thứ Hai, dân tộc ta chìm ngập trong loạn ly liên miên mãi đến bây giờ. Trong thời loạn, phong hóa suy đồi, nhân tâm điên đảo, tiếng nói gắn liền với số phận dân tộc cũng thoái bộ. Nhất là cuộc chiến mệnh danh là tranh thủ độc lập ở Việt-Nam có tính chất bịp bợm như chưa từng thấy trong lịch sử. Hai phe chống đối núp dưới những danh từ nghe thật kêu, thật đẹp : Tự-Do, Dân-Chủ, Giải-Phóng, Độc-Lập, Hạnh-Phúc, Chính-Nghĩa... đã và đang xuyên tạc tiếng nói đến độ người dân không sao hiểu nổi. Thực chất đứng dẫn trong mỗi tiếng không còn mà chỉ thấy cái vỏ ngoài nói cho kêu mà hiểu ra sao cũng được. Tình trạng này còn dài và viên ảnh còn đen tối nữa.

Trong mấy chục năm ly loạn, chưa bao giờ tiếng nói ta lại suy đồi đến như bây giờ. Báo chí đua nhau ra đề hốt bạc nhưng phẩm chất tầm thường kém xa báo chí ngoại quốc và thua sút cả thời tiền chiến. Trình độ việt văn của học sinh, sinh viên càng đáng buồn. Ít người chú trọng Việt văn và phần đông không viết nổi câu văn, làm nổi bài thơ. Các thứ sách chuyện nhảm nhí bày bán đầy vỉa hè trong đó đông đảo là văn sáo vọng cổ dây dưa và lời ca lập dị của tân nhạc. Còn

câu nói thường ngày ít ai để ý chải chuốt, phần lớn nói năng mất nếp ngay từ khi còn trong gia đình. Thỉnh thoảng phải nghe câu chuyện của một số anh chị em ngoài đường, lời tục tằn thô lỗ còn pha thêm tiếng chửi thề ta có cảm tưởng như họ đang vấy dơ vào tiếng Việt. Những vị đã có dịp nghe các câu chuyện quỵt rữ của mấy cụ đồ có điềm thêm thơ và chữ sách, hoặc câu bông đùa tế nhị của thợ thuyền ngoài Bắc, có thấy đau lòng khi nghĩ rằng tiếng nói của cha ông lại sa đọa đến thế này không !

Tiếng Việt cùng chung số phận với dân tộc này đang kẹt vào một ngõ bí cần cấp cứu. Một vài phương sách của nhà cầm quyền đưa ra chiếu lệ như đề cao tiếng Việt trong các kỳ thi, dùng tiếng mẹ đẻ làm chuyên ngữ ở đại học, chưa thấy có hiệu lực. Đề bỏ cứu ta cần phải xét xem vì những nguyên do gì mà tiếng Việt quá suy đồi:

I.— Trong nếp sống của một dân tộc bị trị, nhất là thời loạn việc lo sinh kế đã choán hết thì giờ và đầu óc, *ít ai có dịp nghĩ đến việc trau dồi cuộc sống tinh thần, vì thế tiếng nói không được chú trọng*. Kinh tế là hạ tầng cơ sở phải vững vàng, ổn định rồi mới nghĩ đến những thứ thượng tầng khác được. Xem trong những quốc gia độc lập, khi việc kiến thiết đã mang lại no đủ cho số đông nhân dân thì tinh thần được chăm sóc, văn hóa được vun trồng. Còn ở ta chưa thấy có những chính phủ lo lắng đến việc nuôi, dạy dân. Dân chúng sống như bầy nô lệ, chỉ việc đóng thuế, đi lính, biến thành thứ bò sữa mà lại không được nuôi béo thì tinh thần còn cao sao được. Từng lớp người có ưu thế, ăn trên ngồi chốc hoặc làm giàu về chiến tranh thì chỉ lo tích lũy của cải cho nhiều. Mục đích trước tiên đã dẫn đến việc thụ hưởng cuộc sống vật chất sa đọa, mà sao lãng cuộc sống tinh thần cao đẹp. Cho nên có thấy mở mang thêm công, kỹ nghệ vẫn gọi là mở mang kinh tế thì chỉ thêm ra một số trọc phú tai hại cho xã hội chứ không phải là làm vững hạ tầng cơ

sở như ở các nước khác. Ở xã hội ta hiện nay, lớp người nghèo khổ, ít học ngôn ngữ cũ chỉ tầm thường mà lớp giàu có xa hoa lỗ lã, lời nói, việc làm lại còn quá tệ. Với những hoàn cảnh và lối sống ấy, tiếng nói còn mong gì được chăm sóc nữa,

2.— *Tiếng nói của ta dễ nói và chữ quốc ngữ dễ đọc tuy cũng có lợi đấy, nhưng nói và hiểu khó đi đôi với nhau.* Bây giờ ít người sành tiếng Việt nên một tiếng, một âm gọi ý gì, có nghĩa đặc biệt ra sao khó mà biết đến. Ta lại chưa tìm ra lối đặt tiếng hoặc chưa quen với hình thái ngôn ngữ của ta. Tiếng nói học từ khi còn trẻ thơ, chỉ lĩnh hội được nghĩa đại khái theo lối so sánh nhiều câu với nhau, chứ ít biết định nghĩa cho mình bạch. Sau này đến trường học, các em có học tiếng, nhưng cách giảng nghĩa cũng không rõ ràng như người học chữ Hán cần chiết tự và học chữ Pháp thì tìm đến nguồn gốc, họ hàng. Mặt chữ quốc ngữ phiên âm tiếng Việt cũng chẳng nói lên được ý nghĩa của mỗi tiếng vì ta không biết đến cội rễ các mẫu tự La-tinh. Có nhiều tiếng lạ hoặc tiếng Hán ta nói đấy mà ít hiểu nghĩa thực của nó là gì. Do lẽ lối học hỏi và dùng « đại » ấy tiếng nói càng lúc càng sai lạc đi. Bây giờ chỉ cần đưa ra một tiếng thông thường, chắc chắn mỗi người chúng ta hiểu và định nghĩa mỗi khác. Như vậy việc hiểu nhau còn khó nói gì đến việc thống nhất nhân tâm. Xưa Đức Khổng-Tử nói đến việc chính danh có cùng mỗi bản khoán như dân Việt hiện giờ chẳng.

3.— *Trước các trào lưu tư tưởng, học thuật tây phương, ta đã bận tâm nhiều thứ, còn mất nhiều năm học ngoại ngữ.* Mà nào một ngoại ngữ có đủ đâu, có khi còn phải học đến hai, ba. Đã đành học nhiều thứ tiếng cũng là một việc hay nhưng ta không thể bì với các nước như Nhật hay Pháp được. Trước hết phải kẻ con người họ khỏe mạnh, tinh thần họ thanh thản hơn ta. Họ đủ nghị lực và phương tiện. Sau vì nền giáo dục ở trung, tiểu học của họ đã đầy đủ nên qua các bậc ấy tinh thần dân tộc họ đủ vững, tiếng nói của họ phong phú nên không vì việc học người

mã vòng bản được. Do đó, cần học người thì họ tiêu hóa đi dễ sáng tạo riêng, làm lợi cho dân tộc. Còn ở ta thì ngược lại, ta càng học ngoài nhiều thì càng mất gốc. Ta sẽ làm công thân văn hóa cho người, dân tộc lại mất đi một số. Chứng cứ là các du học sinh ta khi theo học Pháp thì dễ thành nhà văn viết tiếng Pháp, học y được Tây phương thì lại chế biến những thứ thuốc đặt tên rất tây và chế hóa bằng nguyên liệu của người.

Nhất là về mặt tư tưởng vì ta không có gì độc lập, nên khi học người ta không lựa lọc tiêu hóa đi mà dễ thành dệ tử cuồng tín chết cho chủ nghĩa hoặc đạo giáo bên ngoài. Số lớn quen uống cả cặn, nhai cả rế các sản phẩm tinh thần nhập cảng bằng tiếng nói và chữ viết của người. Hoặc giả sách vở có được người Tàu dịch ra thì họ gọi luôn bằng chữ Hán. Mà nào những thứ ấy có phải là chân lý đúng trăm phần ai cũng phải theo. Đảng này, những tư tưởng ấy chống đối nhau, tìm cách tiêu diệt nhau mà họ vẫn sẵn sàng làm con vật hy sinh cho lý tưởng của người thì mới kỳ chứ. Đối với những người đầu óc bị nhuộm, luôn luôn đeo cặp kính màu riêng ấy, lối suy tư hành động khác xa dân tộc. Họ đã tự cắt đứt liên hệ với tổ tiên giòng giống. Tâm hồn họ đã khác xa, làm sao họ còn thông cảm nối nhau và sánh tiếng mình được nữa.

4. *Chương trình học ở nhà trường giờ còn nặng tính chất nô lệ thời Pháp thuộc, nặng tính chất duy lý vì những người lãnh đạo xuất thân từ những lò đào tạo của Tây phương học thế nào thì giờ lại làm thế ấy, khó trông chờ cái gì khác lạ ở họ được. Họ có thể khá về những môn khác nhưng tiếng Việt thì họ không sành. Môn Việt văn không được chú trọng và việc giảng dạy thường chỉ giao cho những giáo sư kém nhất. Trông vào lề lối học tiếng Việt từ tiểu đến trung học ta thấy cách thức vẫn nguyên như cũ. Các em nhỏ đọc bài ê a như đọc kinh, có hỏi thì trả lời lối nhất gừng. Học luân lý thì rất ít thực hành và thường học một đàng làm một nẻo. Học sinh lớn cũng chẳng hơn là mấy, khẩu khiêu họ tầm thường, cách nói năng ít được chải chuốt*

đề tỏ ra là người có học. Học Việt văn thì cần học qua chương trình mà hiểu thì nông cạn. Nhất là học thơ phú, các em chỉ học chữ không làm một bài nào nên có em học qua niêm luật thơ ít lâu lại quên hết. Lỗi học này chép đúng của Pháp vì thơ Pháp coi như rất khó nên học sinh không bắt buộc phải sáng tác. Còn lỗi học thơ ta xưa cốt ở tập, mà tập có phương pháp thì phải làm được. Có rất nhiều trẻ em xưa còn nhỏ mà đã nổi tiếng về thơ phú như vậy chẳng quý hơn nay sao. Đã đành lỗi học quá mê mải từ chương không tốt, nhưng nếu khinh xuất hẳn đi mà lại không thể có những đam mê khác thì trẻ em chỉ thành lêu lổng chơi bời. Lỗi học văn thơ như vậy là học mà không hành, không phải là thứ học sáng tạo. Đó cũng là lỗi học của nhiều môn học bây giờ, thật phí thì giờ và đáng tiếc!

Theo thiên ý chúng tôi việc gì quá đam mê và khinh xuất cũng đều có hại. Nhưng *khinh xuất* *đề không xử dụng được tiếng mình không lợi bằng* *thà đam mê*. Vì học tiếng là đề nói cho thạo, cho hay, cho lọt tai người và cao hơn nữa là đề phát huy hết khả năng của tiếng nói. Học đối đáp nhanh lẹ đề phản ứng khi cần đối phó sao cho câu trả lời của mình khiến cho người kính trọng. Người xưa chỉ cần ra một câu đối là đánh giá được một thư sinh, bây giờ ta phải cần những gì mới hiểu họ. Học văn thơ đề khi có dịp cần thì sáng tác, bộc lộ tâm tư. Và tất cả những tâm tình diễn thành thơ văn ấy trong cuộc sống của mỗi người đều góp phần vào văn hóa dân tộc. Như vậy phải là lỗi học nhập thần phản ứng như lỗi học võ nghệ, phải luyện kỹ ngay từ ban đầu. Tiếc rằng nay ta sao lãng môn học võ nghệ nên phương pháp học và tập ít có dịp mà so sánh.

Những loại văn tập ở nhà trường ra đời đều có lúc dùng đến chỉ hiếm việc thực tập ít quá mà học sinh chưa tiêu hết món này đã nhảy sang môn khác. Như thế môn nào người ta cũng không tinh mà cũng không có hoàn cảnh để

học sành tiếng Việt được. Chương trình học tập tưởng cần phải duyệt lại và nên duy trì ít lối học xưa mà ta thấy có kết quả.

Những đoán thiên, những tiểu thuyết bây giờ đã thay thế hẳn những câu chuyện kể ngày xưa nên nghệ thuật nói chuyện bị sao lãng. Xưa bên Tàu có những người làm nghề kể chuyện, sống bằng nghệ thuật nói cũng như ca sĩ nay sống bằng giọng hát. Những câu chuyện họ nói mãi thuộc lòng và khéo biết tô điểm thêm bằng chi tiết tùy người nghe, còn hấp dẫn hơn tiểu thuyết bây giờ, Vì khi kể, nghệ thuật dùng âm thanh, cử chỉ, nét mặt, điệu bộ, miệng cười hoặc hoàn cảnh hào hứng còn thêm gia vị vào chuyện mà cuốn sách in đẹp cũng không có được. Cách nói chuyện và sau nữa diễn thuyết cũng nên đặt vào chương trình của học sinh nếu ta muốn cuộc sống tinh thần sau này phong phú. Cứ so lối học Việt văn với lối học Pháp văn của Pháp thì ta thấy ngay thiếu thốn, sai lầm, Các trẻ em Pháp tự nhiên, nói năng hoạt bát hơn nên khi ra đời họ nói hay và thích giao thiệp, quan niệm văn phạm, lễ lối xã giao được tôn trọng ngay từ nhỏ nên họ có bừa bãi như dân ta đâu.

3.— *Các sách viết về văn học sử của nước ta chưa được bao nhiêu mà lại thấy là quá nhiều.* Vì quan điểm và lối nhận thức của mỗi người viết mỗi khác. Nhất là chúng ta vừa phải sống dưới chế độ cai trị của Pháp. Nhiều thứ tư tưởng, văn thơ bị bóp méo theo hướng có lợi cho nhà cầm quyền. Nay trong chương trình Việt ngữ ta còn thấy nhiều văn thơ chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Pháp đề cao tư tưởng học thuật của người. Còn thứ văn chương tiêu biểu ý chí bất khuất, ý chí cách mạng thì ít được sưu tầm, học hỏi. Đó là một lệch lạc ta không thể đề nguyên bây giờ.

Những người viết về văn học đều có kê cứu nhưng vì quan điểm và nhận thức khác nhau, nhất là thiếu quan điểm dân tộc nên việc nhận định, phê bình văn học có nhiều

chỗ trái ngược. Như vậy thì lớp hậu sinh biết ngã nào mà theo. Vì chỗ thiếu quan điểm dân tộc nên có những ngộ nhận thời Pháp mà ta vẫn đề nguyên bây giờ. Sau đây xin đưa một thí dụ.

Khi còn đi học ở thời Pháp, chúng ta thường đã đọc và phải học thuộc lòng bài thơ vịnh hai bà Trưng của Quận Công Hoàng-Cao-Khải. Bài thơ lúc đó các thầy giảng là hay thì học sinh cũng phải cho là hay và nếu ra làm đề tài thi cử thì thí sinh phải phê bình là hay mới đậu được... nhất là lúc đó họ Hoàng còn uy quyền lớn. Nay bài thơ ấy vẫn còn địa vị trong văn học, còn được khen hay và trong số người ca tụng có cả giáo sư Tiến-Sĩ Văn-Chương Thanh-Lãng. Thực chất bài thơ đó ra sao, xin mời quý vị sành thơ đứng trên lập trường dân tộc xét lại.

*Tượng đá trời Nam dải tuyết sương
Ngàn năm công đức nhớ Trưng-vương.
Tham tàn trách bởi quan gây biển
Oanh liệt khen cho gái dị thường.
Liều với non sông hai má phấn
Dành nhau nòi giống một da vàng.
Cột đồng Đông-Hán tìm đâu thấy
Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương.*

Câu mở : *Tượng đá trời Nam...* nghe kêu đấy nhưng không gợi ý kính trọng mà nhìn kỹ chỉ thấy dáng dấp lý lợm của họ Hoàng. Nếu liên tưởng đến những bài thơ *phổng đá* đá kích vị Kinh-Lược bấy giờ thì rõ ràng câu này là câu trả lời kiêu hãnh, bất chấp búa rìu dư luận.

Câu hai là một lời buông sòng từ đầu lưỡi, không chứa đựng sự tôn sùng từ đáy lòng, một sự nhắc nhở lạnh nhạt.

Trong hai câu thực, kẻ thù mà kêu bằng quan lại dám đặt trước hai vị nữ anh hùng gọi là gái. Chữ *khen cho*

có giọng trịch thượng, thiếu lễ độ. Đó là một câu thơ của kẻ mất gốc và hỗn xược. Chữ *quan* đây có phảng phất ý tôn sùng các quan Đại Pháp bấy giờ. Mà câu thực có ý nghĩa gì. Quan vì tham tàn gây biến loạn đáng trách, còn nếu không thì sao ?

Xuống hai câu luận, tiếng *Liêu* với non sông không diễn tả được sự nghiệp của hai Bà đã thắng giặc và làm Vua, *Liêu* chỉ dùng khi đứng trước nguy hiểm, biết chết trăm phần mà vẫn làm như Lê-Lai liều mình cứu chúa. *Liêu với non sông* hai má phấn đọc lên không gợi ý tự hào bằng câu ca dao : *Phấn son tô điểm sơn hà*. Câu *Dành nhau nòi giống một da vàng* mới càng lạ chữ. Câu đó nói rõ ra là thế này : Cùng một giống da vàng mà tranh dành nhau. Vậy thì phải là người da trắng hay con nuôi họ mới nói thế được. Đề biện mình ta thử vịnh bà Jeanne d'arc trong cuộc chiến tranh Anh-Pháp bằng :

... *Dành nhau nòi giống một da trắng*.

thì ta khen hay chê và phải ở giống nào mới buông giọng thế chứ. Câu này người Pháp hiểu hơn ta nên họ Hoàng đặc lực.

Đến câu kết, quý vị thử đọc lại xem Cao-Khải luyến tiếc cái gì. Quả là *cột đồng Đông Hán* rồi vì ai cũng có thể so câu ấy với câu thơ bất hủ của Thôi-Hộ :

*Nhân diện bất tri hà xứ khứ
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Nếu dịch theo lối họ Hoàng thì đại khái :

*Người tiên vườn thúy tìm đâu thấy
Chỉ thấy hoa đào rợn gió đông.*

Hoàng-Cao-Khải phải mất hẳn lập trường dân tộc mới nghi và viết như vậy, nhất là trong câu này *Cột Đồng* được nhắc tới trước, được đề trên *Tây Hồ*, xếp đặt như vậy là coi nhẹ dân tộc là rất nghịch. Trật tự trong thơ

cũng như trật tự xã hội hay phép tắc xã giao không thể bừa bãi được. Ở người thuận, nó xuất phát tự nhiên từ đáy lòng như khi vào nhà thì chào người cao tuổi trước khi hỏi thăm tình hình nhà thì hỏi thăm cha mẹ trước,

Thơ là người dù muốn ngụy trang dưới hình thức nào nó vẫn bộc lộ cá tính. Toàn bài thơ của họ Hoàng chẳng có ý gì tôn sùng bà Trưng mà chỉ là một tiếng mõ đầu voi, đuôi chuột, rêu rao tên tuổi mình dưới chiêu bài cõ nhân. Mục đích sáng tạo chẳng phải làm lợi cho dân tộc, đề cao tiếng Việt mà chỉ đề gián tiếp tỏ bày lòng trung với người Pháp và một mặt đề chống chế với miệng đời mai mỉa. Lối đem người xưa làm nhãn hiệu đề mưu cầu địa vị như mộ Nhu đắp tượng Bà Trưng, như một số dưới trướng mộ viết văn học sử Việt-Nam thiết tưởng không lừa được ai, còn có gì khen được.

Hai Bà Trưng, nữ anh hùng dân tộc là những tấm gương siêu việt hiếm có trong thế gian, không có người mà cũng chưa có thơ khen xứng đáng, tuy con cháu không thiếu lời kính phục, ca tụng, kỷ công. Những loại người như Hoàng-Cao-Khải, Trần-Lệ-Xuân không ai muốn chúng vịnh thơ tạc tượng.

Có vị sẽ bảo : *Văn chương tự cổ vô bằng cử* mà chúng tôi là khắc nghiệt ư ! Thế thì ngoài việc dân ta đắp đồ pho tượng của mộ Nhu, xin đưa vài bài thơ đáng gọi là hay, đáng khen đáng học đề tự nó tỏa ánh dương dập tắt những bài thơ ma chơi, đom đóm ấy. Đây là bài thơ cũng vịnh một người đàn bà khác, bà Hậu-Phi Nguyễn-thị-Kim đời Lê :

*Vạc nước lẫn lẫn thế đã long
Bọt bèo bao quản bước long đong.
Đường trần bợ nợ tôi xa chúa
Cửa Phật băng khuâng vợ nhớ chồng.
Trời chẳng tựa cho người máu đỏ
Đất xin nhận lấy một mồ chung.*

*Hai val tối chúa và chồng vợ
Nước bốn ngàn năm một má hồng.*

Đọc bài thơ trên đây quý vị có thấy trật tự được tôn trọng triệt để không, có thấy khi nào bèo bọt mà khi ra Tiên Rồng không. Nhất là hai câu kết thật là một vinh dự không riêng cho bà Hậu Phi mà cho cả tiếng nôm và dân tộc.

Đi với bài này còn một bài vịnh vua Lê-Chiêu-Thống có lẽ cùng có một tác giả. Bài vịnh vua Lê tưởng không thể thiếu khi nhắc đến bài vịnh bà Nguyễn vậy xin chép ra đây :

*Nằm gai nếm mật mấy năm thừa
Nằm cỏ đưa về tấc đất xưa.
Bề Bắc chín tầng Rồng lần sớm
Non Nam một đỉnh Hạc về trưa.
Tưởng câu năm nọ như ngày nọ
Nghĩ đến bao giờ khúc bấy giờ.
Thua được cuộc cờ thôi đề đó
Cội ơn cây cỏ vẫn còn thừa.*

Việc sang Tàu của vua Lê-Chiêu-Thống có bị dân ta kết án nhưng tiếng khóc than của các cụ cựu thần thời đó thì thực thốt ra tự đáy lòng. Phải là thứ hồn cô trung khắc khoải trào ra ngọn bút thì mới có những lời chân chính và những câu thần bất hủ ấy được. Nhất là hai câu luận bài trên, có phải ngàn sau coi đến còn rơi lệ như thi sĩ Tản-Đà đã nói không. Đó là một đóng góp mà cũng là một vinh quang cho tiếng Việt.

Hai bài tuyệt tác trên đây hàm đủ bài văn điệu tế, ngoài giá trị văn chương, còn một vẻ đẹp cao quý nữa. Ấy là ta không thấy có tên tác giả. Những sáng tạo toàn bích ấy là những tác phẩm vô danh. Thực là một vực một trời

khác với tiếng thùng rỗng kêu rao tên tuổi của họ Hoàng. Đó mới là *truyền thống siêu việt* của giống Tiên Rồng, của Tiết-Liêu Thánh Gióng, phân biệt với thứ đại ngôn của loại thảo khấu anh hùng.

Hoàng-Cao-Khải là một nhân vật tồi tệ, thơ hẩn tầm thường mà ta còn sai lầm như vậy thì những nỗi lòng u ầu của bao nhiêu anh hùng gói gắm vào thơ, tạo thành văn học nước ta có phải kẻ nào cũng phê bình nhận định được đâu.

6. — *Báo chí cơ quan ngôn luận của ta bây giờ tồi tàn quá.* Nếu giờ lại chông báo cũ thời tiền chiến ta còn thấy các bài văn chương tâm huyết, những nghị luận đanh thép thì nay trên mặt tờ báo chỉ thấy những thứ văn có xác không hồn, tiêu thuyết nhảm nhí, chuyện kiếm hiệp xa rời thực tế. Các bài thơ hoang đại hiện trên tờ báo bây giờ mới càng quái gở, ngàn bài không có bài đáng đọc, đáng nhớ. Báo chí đua nhau mà ra, biến thành thứ lá cải với mục đích duy nhất là kiếm tiền, xa rời thiên chức của cơ quan ngôn luận. Trong khi báo chương ngoại quốc phải ra hàng triệu số mới sống nổi thì ở ta họ chỉ ra có số ngàn. Số độc giả ta ít ỏi có là bao mà có đến mấy chục tờ báo thì cái phẩm, cái lượng còn ra gì được nữa. Báo chí thối nát từ thời nhà Ngô đến giờ vẫn không thom lên được. Đã bao nhiêu lần người ta hò hét cách mạng báo chí, nhưng có thấy thay đổi gì đâu.

Báo chương tuy là những sản phẩm nặng nề tinh thần nhưng vẫn chỉ là một món hàng, không tránh khỏi việc kinh doanh, thương mại. Vì vậy trong thời đại máy móc này, nó không chỉ là thứ tiêu công nghệ mà mong tiến được. Nhưng số độc giả của ta lại rất ít nghĩa là thị trường rất hẹp chỉ nuôi nổi một tờ báo ở tây phương. Như vậy ta muốn dùng các phương tiện tối tân trong một thị trường hẹp thì chỉ còn cách là tập hợp nhau lại để thành một vài công ty. Lúc đó chỉ ra vài tờ báo thôi mà

nâng việc phát hành lên hàng triệu số thì báo chí mới tiến bộ được. Việc này những người có thiện chí trong làng báo có thể làm được và một chính quyền đứng đắn cũng cần có biện pháp giúp báo chí thành công.

Dân ta cũng mong mỗi có một cuộc cách mạng báo chí thực sự vì so với nước ngoài, tờ báo ta dốt mà tồi nhất. Không những người đọc thiệt thòi mà còn cảm thấy xấu hổ khi nhìn thấy tờ báo quá tầm thường. Ấy là chưa kể đến nhiều bài viết trong tờ báo nguy hại coi như vi trùng độc mà các bậc cha mẹ rất sợ nó nhiễm vào lũ con em.

Trong cuộc chiến tranh toàn diện này, tầm quan trọng của báo chí thế nào chắc ai cũng hiểu. Báo chí không thể mãi là món hàng chiều theo thị hiếu thấp hèn của mớ quần chúng đang sa đọa mà phải là những cơ quan uốn nắn, giáo dục *khởi những khả năng cao quý của dân tộc* và ngăn chặn những gì có hại. Ta đồng ý trong thế giới tự do này, không khí rộng rãi là cần. Nhưng tự do và bừa bãi khác nhau, Nhất là báo chí làm nhiệm vụ văn hóa quan hệ đến việc *trồng người* và có ảnh hưởng lâu dài lại càng không thể bừa bãi được.

7.— Nguyên do chính làm cho tiếng Việt cùng số phận với dân tộc suy đồi là *cuộc chiến tranh kéo dài làm tiêu hao hết tài nguyên và sinh lực nhân dân*.

Từ mấy chục năm nay, dân ta vẫn còn là nạn nhân cuộc tranh hùng giữa hai đế quốc cộng sản và tư bản. Ta không xa lạ với việc tranh hùng khi một quốc gia cường thịnh thì có thể nghĩ đến việc bình thiên hạ. Nhưng chính *những phương tiện họ dùng để tranh thắng* mới đáng kể với những nạn nhân. Đối với người Cộng Sản ai cũng biết họ bất chấp phương tiện. Họ cần làm sao cho đảng họ thắng được thì thôi, không kể gì đến lương tâm hay nhân đạo. Vì thế nên dân Việt đã bao nhiêu người chết oan uổng vì họ. Họ bừa bãi đấm tay chân bằng chủ nghĩa cộng

sản ngoại lai nó sóa nhòa tinh thần dân tộc. Họ muốn cho đại chúng biến thành cuồng tín hành động theo lý trí cộng sản không còn tình cảm gì nữa. Mọi mảnh khoe lừa bịp diên đảo nhất, mọi thủ đoạn dã man nhất đã được họ thí nghiệm trong đám dân nghèo khát khao thay đổi. Cho nên xã hội và nhân tâm đã bị hoàn toàn đảo lộn không còn nền nếp gì nữa. Trái lại, phe đối nghịch với họ cũng chẳng từ phương tiện nào mà thử coi như hữu hiệu nhất là đồng tiền. Người ta lấy đồng Đô-La lũng đoạn miền Nam này mua được gần như mọi thứ. Đồng tiền đã làm cho số lớn nhân dân sa đọa, làm cho xã hội diên đảo không còn tình nghĩa gì. Trào lưu vật chất đang lôi cuốn dân Nam đến nỗi luân thường, đạo lý coi như cỏ bọ. Coi thế lực của đồng tiền bây giờ ta thấy nó không còn là một phương tiện giao dịch thuần túy mà đã biến thành một lợi khí vạn năng, mầu nhiệm. Nó trở nên một thứ *quý dữ hoành hành đông lỏa với thứ ác quý* trong con người không có cái gì kiềm chế nổi. Với việc dùng phương tiện như thế ở cả hai miền, những *khả năng cao quý* không được khơi lên mà chỉ làm thức dậy và lộng hành những *thú tính dè hèn nhất*.

Cho nên không thể bì với những cuộc tranh hùng khác trong đó vì ý chí quyết thắng mà xã hội tiến mạnh. Cuộc chiến tranh bản thủ ở Việt-Nam chỉ tạo ra được một lũ tôi mọi tân thời sống dè hòa mãn thú tính. Chúng đang ghi những trang đen tối nhất trong lịch sử văn hóa dân tộc và vì vậy mà tiếng Việt đang thoái đến chỗ cực suy đồi.

Trên đây là một ít nguyên do có quan hệ trực tiếp đến việc hưng suy của tiếng Việt. Những khuyết điểm ấy cần được mổ sẻ và tìm phương khắc phục. Phải *cứu văn thú nguyên liệu số một của văn hóa* rồi mới bàn đến việc đấu tranh văn hóa được. Đã bao lần người ta nhắc đến việc xây dựng văn hóa dân tộc hoặc chấn hưng văn hóa

ở đây. Nhưng công việc coi như quan hệ và khó khăn bậc nhất ấy không thể tiến hành một cách gấp chi làm nầy mà phải bắt đầu từ chỗ bắt đầu. Vấn đề tiếng nói và chữ viết nêu đây như khởi điểm tìm Cổ-lý, hy vọng sẽ được các nhà văn hóa Việt-Nam coi như một điểm bắt đầu trong việc chấn hưng văn hóa dân tộc.

PHẦN HAI

TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG MỘT

GIÁ TRỊ CỦA TIẾNG VIỆT

TRÊN mảnh đất Việt-Nam khô sê nhiều phen vì văn hóa ngoài chòm lấp này, tiếng nói của Dân tộc đã hơn một lần bị khinh xuất. Chân giá trị của tiếng Việt lu mờ đi, người ngoài chà đạp mà chính dân mình cũng coi rẽ. Xưa trong thời học Hán, một số nho sĩ lệch lạc cho tiếng mình là nôm na mách quẻ, chỉ mĩ mê nghiên cứu cái hay cái đẹp của tiếng và chữ Tàu. Các tiếng Hán ta đọc không đúng giọng, chệch đi thành tiếng Hán-Việt nó như tiếng Tây bởi đã làm cho tiếng mình không phát triển được. Suốt trong thời Bắc thuộc, ta gặp nhiều sự việc mới, nhưng ta không đặt thêm tiếng mà chỉ mượn tiếng của người. Nhất là tiếng Hán là thứ tiếng đọc âm giống tiếng mình như sự trà trộn càng dễ và sự vay mượn ít lộ vẻ lố lằng.

Sau này, đất nước rơi vào phạm vi thế lực của tiếng Pháp rồi tiếng Anh. Người mình lại phải học hỏi, làm quen với thứ tiếng đa âm này. Đứng trước đội quân ngôn ngữ đồng đảo của Tây phương, tiếng Việt càng lộ vẻ nghèo nàn. Người mình vì không biết giá trị tiếng Việt, vì đầu óc hướng ngoại lại coi thường tiếng mẹ đẻ. Trong khi dân mình khinh xuất mở sản phẩm tinh thần của cha ông thì người ngoại quốc cũng chỉ xếp tiếng và cả người mình vào hàng man mợi.

Trước sự khinh khi chàm tự ái dân tộc ấy, cũng có người thiết tha với quốc hồn, muốn bảo chữa, bênh vực tiếng mình. Nhưng nhìn vào thực tế, ngoài số tiếng Hán vay mượn, mở tiếng nói cha ông để lại quá còm cõi, chỉ đủ dùng cho một dân tộc bán khai. Còn bảo tiếng mình hay thì lấy gì làm bằng cứ mà ai lại không khen hay thứ của mình.

Trong khoa ngôn ngữ học ngày nay, việc sưu tầm kê cứu các thứ tiếng nói của mọi bộ lạc, mọi dân tộc đã đầy đủ. Nhưng việc đánh giá thứ tiếng nào hơn kém thì chưa có tiêu chuẩn nào nhất định. Người ta lại hay phù thịnh, thấy tiếng đa âm tây phương phong phú thì việc đặt Thế Giới Ngữ cũng phỏng theo tây phương. Như vậy rõ ràng là các thứ tiếng độc âm bị coi nhẹ không có vai vế gì trên trường quốc tế.

Nay đề bênh vực tiếng ta, biện minh chân giá trị của nó đề dân ta tin tưởng và đóng góp với nhân loại những sản phẩm cao đẹp của từng dân tộc, chúng ta cần nêu ít tiêu chuẩn làm căn cứ nhận xét.

1. — Trong hai thứ tiếng độc âm và đa âm, tiếng độc âm có giá trị hơn tiếng đa âm. Giá trị ấy ở chỗ lượng ít mà cũng đủ đề diễn tả. Dùng một tiếng trong khi người ta phải dùng hai, ba... đó là tiện lợi hơn, đỡ tốn thì giờ, hơi sức hơn. Khi ta nói và viết CON VOI thì người ta phải nói viết THE ELEPHANT, ta : XE ĐẠP thì người : LA BICYCLETTE như vậy ta thấy rõ độc âm là gọn và lợi. Ta chỉ cần đến ít trong khi người phải dùng nhiều.

Quy tắc dùng một số lượng nhỏ mà đạt kết quả bằng số lượng khác lớn hơn thì giá trị ngã về lượng nhỏ. Khối nguyên tử nhỏ có năng lực bằng một khối than đá lớn hơn là một tiến bộ của khoa học, đội quân cơ giới nhỏ thắng một đoàn quân lớn võ khí thô sơ là một cách mạng về quân sự. Ở nhiều lĩnh vực khác nữa, chân lý ấy cũng dễ nhận thấy.

Giá trị ấy còn có thể xét ở chỗ tại sao người ta phải dùng đa âm trong khi mình có thể dùng một âm. Dùng nhiều âm ghép lại mới thành một tiếng là vì họ chỉ có một số nhỏ nguyên âm. Họ cũng không biết dùng giọng cao thấp để đổi một âm thành nhiều âm khác. Trong mẫu tự La-tinh người Tây phương chỉ phân ra được năm nguyên âm chính A E I O U, số nguyên âm ghép rất ít. Bên Á đông người Nhật cũng dùng tiếng đa âm vì tiếng nói của họ chỉ quanh quẩn ở mấy nguyên âm A O U I. Còn ta có thể dùng độc âm là vì ta phát âm được nhiều tiếng khác nhau để làm nguyên âm và nguyên âm ghép. Tiếng Việt có tất cả 12 nguyên âm và 10 nguyên âm ghép. Thêm vào đó ta lại biết dùng giọng nhạc để biến mỗi tiếng thành 8 tiếng khác nhau như: Tinh, Tinh, Tinh, Tinh, Tinh, Tinh và Tích, Tịch. Đó là cả một âm giai. Cho nên số tiếng khác biệt nhau của ta rất nhiều. Nhưng tiếng một của ta có thể ghép được đến nay chúng ta vẫn chưa dùng hết. Nghe tiếng độc âm của ta, ai cũng phải nhận rằng dân tộc ta có miệng lưỡi thiên phú tinh tế và khiếu thẩm âm tế nhị lắm mới đặt được thứ tiếng nói uyển chuyển như vậy.

2.— *Giữa các thứ tiếng nói, thứ nào dùng nổi nhiều nguyên âm, nguyên âm ghép và dấu nhạc là tiếng ấy hay hơn.* Việc dùng như vậy làm cho tiếng nói phong phú, âm điệu khác lạ nghe thích thú hơn là thứ tiếng nghèo âm và một điệu. Khi thưởng thức tiếng chim oanh, chim yến, sơn ca véo von, trăm bông, có phải ai cũng khoái hơn tiếng liu tiu, đều đều của sáo sậu, chim di. Một bản nhạc hay giá trị ở cung điệu cao thấp, bông trăm khác với thứ nhạc cung bậc tầm thường.

Việc biến âm và nhấn giọng cũng chứng tỏ chúng ta đã biết tận dụng khả năng phát âm của miệng và lưỡi con người. Theo sự nghiên cứu ngôn ngữ, tiếng nói đầu tiên là bắt chước những tiếng động thiên nhiên và tiếng cảm thú. Tiếng động thiên nhiên thường chỉ có những nguyên âm thẳng như gió hú, sấm sét ầm ầm, ù ù, suối

reo róc rách, tre nò lách tách... Tiếng cầm thú cũng vậy, chúng không rành việc dùng miệng lưỡi để biến âm. Hồ gấm, ngựa hí, dê kêu be be, chó sủa gâu gâu... Chim chóc đã tinh hơn ở chỗ chúng biến âm được nên có loài khéo luyện nói được tiếng người. Song dù giọng hát của loài chim có bổng trầm du dương, chúng cũng không thề đủ âm như tiếng nói của người được.

Âm nhạc trong tiếng nói làm cho tiếng nói dễ nghe, lọt tai hơn và dẫn đến việc biết ca. Những câu ca dao của ta sớm có trong dân dã, vì tiếng nói của ta có bằng trắc khác tiếng đa âm. Khi tiến đến nghệ thuật thơ ca tài tiếng Việt đã tỏ ra là một khí cụ tuyệt vời màu nhiệm.

3.— *Giữa các thứ tiếng đọc âm, thứ nào giọng nhẹ nhàng thanh tao hơn là tiếng ấy hay hơn.* Trong các thứ tiếng đọc âm đáng kể, ta chỉ cần so sánh với tiếng Tàu. Tiếng Tàu không đủ âm bằng ta nên khi người Tàu học tiếng Việt họ khó nói đúng. Giọng họ lại nặng chịch, họ hay dùng chữ P mà chúng ta không dùng. Trạng Mạc-Đĩnh-Chi xưa nhận xét người Tàu nói như ếch kêu vì tiếng họ cả hơi. Giọng nói của dân ta thì nói chung nhẹ nhàng hơn. Tất cả những thứ cong môi, uốn lưỡi ta không dùng. Tiếng của ta coi như rất thích hợp để nhỏ to tâm sự, đề quyền rũ khuyên răn, đề vận động cách mạng trong hoàn cảnh phải bí mật. Giọng nói ngọt ngào êm dịu đi thẳng vào lòng người chứng tỏ giá trị truyền cảm và khả năng vận động tinh thần. Cũng vì chỗ nặng nhẹ khác nhau ấy mà ta không bỏ được tiếng thanh cao của ta để học thứ nặng chịch của Tàu. Tiếng thanh cao nhẹ nhàng còn tỏ ra tiến bộ văn minh hơn. Ngay trong một nước, tiếng nói chốn kinh kỳ đô hội cũng khác tiếng cục mịch địa phương về diêm này. Giọng nói dân Hà-Nội, Ba-Lê hay Luân-Đôn v.v... cũng thanh thoát, nhẹ nhàng hơn các nơi khác trong những nước Việt, Anh, Pháp.

4.— *Giữa các thứ tiếng, thứ nào mà cách đặt tiếng có phương pháp hơn, cách dùng âm chính xác hơn là tiếng ấy*

hay hơn. Nói về Khoa nghiên cứu đặt tiếng, ta mới thấy các nhà làm tự điển Pháp thực hiện được việc tìm nguồn gốc và họ hàng (étymologie et famille des mots) tiếng Pháp một cách quy củ. Nhưng trong việc tìm nguồn ấy, họ chỉ mới xếp loại được tiếng nào gốc La-tinh, tiếng nào ở tiếng cổ, tiếng nào ở địa phương hoặc gốc ngoại ngữ mà không giải thích ý nghĩa từng âm, tại sao lại dùng như thế. Trong tiếng Anh việc tìm nguồn khó hơn vì tiếng Anh không thuần nhất mà cũng khó giải thích được cái tại sao của họ. Còn tiếng Tàu có thể người Trung-Hoa cũng sành âm thanh nhưng vẫn không cắt nghĩa từng âm thanh một cách thống hệ. Chữ Hán có thể chiết tự nhưng lối tượng ý không có liên quan gì đến mỗi âm rộng hẹp cao thấp. Ví dụ: *Thị tại môn tiền náó, nguyệt lai môn hạ nhàn* thì có giải nghĩa âm áo trong náó và àn trong nhàn đầu.

Coi vậy ta thấy ngay ở mấy nước tiền tiến vẫn tự hào về ngôn ngữ của họ, tiêu chuẩn này cũng chưa được theo một cách chặt chẽ. Tiêu chuẩn này coi là khó khăn nhất vì phải là một dân tộc tinh tường lắm mới nghĩ nổi việc chọn âm cho đúng. Sau rồi lại phải tháo vát lắm mới đi từ những âm ấy đến việc tạo thành những tiếng mới có liên quan xa gần với âm gốc. Nhất là từ thời xa xưa khi chưa có khoa học về âm thanh, về ngôn ngữ, về phân tích, việc sáng tạo chỉ trông vào trực giác và sự cân nhắc cần cù. Bây giờ ở mỗi thứ tiếng người ta đều có thể tìm được một số âm thanh dùng thích hợp, hoặc một số chân lý coi như phổ biến. Nhưng cũng còn một số lớn tiếng khác chưa tìm được ý nghĩa và có khi việc đặt ra không đúng với quy tắc âm thanh. Cho nên người ta vẫn mong có những cải cách trong lĩnh vực ngôn ngữ.

Nhưng mặc dầu là việc nghiên cứu âm thanh chưa chu đáo. Người Tây phương và người Tàu vẫn có đặt những tiếng mới nên ngôn ngữ của họ phát triển và đầy đủ. Người Tây phương có gốc La-Hy và người Tàu có gốc Hán-tự, họ có chỗ tựa đề dễ khiến đồng loại tin cậy.

Còn ta vì chưa tìm ra gốc nguồn chưa có sở cứ nên việc đặt tiếng chỉ coi như tư ý khó được mọi người công nhận.

Ngày nay đề làm nổi bật giá trị tiếng Việt, đề có sở cứ mà đặt tiếng mới, chúng ta gắng tìm tòi đề có *dây đủ cho tiêu chuẩn này*. Ta sẽ chứng minh rằng cha ông ta rất sành trong việc chọn âm và có cách đặt tiếng rất đúng. Khi những điều kiện cần thiết này đã được phanh phui, ta sẽ có thể đặt thêm nhiều tiếng mới đề thể vào những tiếng phải đi vay mượn của người.

Qua mấy tiêu chuẩn trên, ta thấy tiếng Việt có nhiều điểm hay mà ít dân tộc nào hơn được. Chính nhờ những cái hay đó nó giúp cho tiếng nói có hồn nó thấm vào tận xương tủy dân ta, nhập vào thần thức mỗi người. Cho nên qua cả ngàn năm nô lệ ta vẫn giữ được tiếng nói riêng trong khi ấy nhiều dân tộc chỉ ít thể hệ mất nước là đã mất luôn tiếng nói. Mà một dân tộc đã phải nói tiếng của dân tộc khác thì không độc lập được.

Có người cho rằng vì tiếng mình dễ nói mà tiếng ngoại quốc khó phát âm nên ta không bỏ dễ theo khó. Đó cũng là một lẽ nhưng nếu chỉ dân dị có thể thì nhiều tiếng thô âm thô sơ đã chẳng mất đi vì các tiếng mạnh hiệp đáp. Sau những cuộc vật lộn gay go, lâu dài với tiếng Tàu và rồi tiếng Pháp, tiếng Việt còn đến ngày nay chứng tỏ *phẩm chất vô song* của nó. Thứ *phẩm tiên* ấy cần được soi sáng đề sau này cái lượng tăng tiến bằng người. Phải đủ cả hai mặt Phẩm và Lượng rồi ta mới nói đến chuyện dành địa vị trên vũ đài ngôn ngữ quốc tế được.

CHƯƠNG HAI

CÁCH CHỌN ÂM VÀ ĐẶT TIẾNG VIỆT

CHUNG ta thường tưởng rằng Tiếng nói chỉ là những ước lệ mỗi dân tộc đặt một khác và muốn đặt ra sao cũng được. Không phải thế ! Việc chọn âm đặt tiếng có những quy tắc chặt chẽ cho nên nhiều dân tộc gặp nhau trên mớ chân lý phò biến ấy. Đề tìm lại những khuôn phép ấy ta bàn luận với nhau bằng chữ La-tinh. Vậy ta cần hiểu qua ý nghĩa của mẫu tự La-tinh để có chung những chỗ tựa cần thiết. Việc tìm hiểu ấy cũng cần trong việc phân tích âm thanh của tiếng Việt - và các thứ tiếng khác.

Tiếng nói dùng miệng lưỡi phát âm cho người khác hiểu. Tuy tiếng nói có nhiều nhưng khi phân tích ra nó chỉ nằm trên một số âm thanh nhất định và số ấy cũng không nhiều. Người Tây-phương đã sớm biết như vậy nên họ tìm cách hình dung những âm thanh bằng đường nét khiến người khác có thể dùng mắt mà hiểu. Đường nét ấy phải thích hợp với âm. Do đó họ có chữ viết tượng âm. Mẫu tự La-tinh là thứ chữ tượng âm tiến bộ nhất đã chuyên chở văn hóa của họ tràn ra thế giới.

Khi phân tích tiếng nói, người ta thấy đầu tiên là những âm mộc mạc, thiên nhiên do hơi thở chạy qua bộ phận phát âm ở hầu như khi ta thổi cái còi. Những âm ấy là nguyên âm và số nguyên âm tây phương không có nhiều. Mẫu tự La-tinh ghi : A E I O U Y nhưng Y chỉ

Đã một I kéo dài. Những mặt chữ ấy hình dung các âm rộng hẹp.

A Khi ta mở miệng rộng phát âm thành A. Chữ A dùng chỉ những âm rộng lớn như khi ta kêu reo : A ha !

E (đọc e không phải ơ) Khi ta hẹp miệng lại phát âm thành E. Mặt chữ E hình dung một âm bé, nhẹ như : Be bé, The thé, Le te.


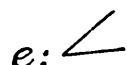
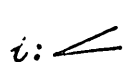
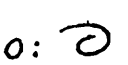
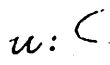
I Khi ta hẹp thật nhỏ miệng lại, hai hàm răng như xít vào nhau ta phát âm thành I. Mặt chữ I hẹp lép chỉ một âm nhỏ tí ti như : Vi trùng, Mili, Li ti.

O Khi ta tròn mồm lại phát âm thành O. Mặt chữ O hình dung vật tròn : O bế, Tròn vo, Rond.

U Khi ta chúm môi lại phát âm thành U. Mặt chữ U hình dung những âm do hơi thở thổi ra như : Phù phù, Chúm

Như vậy âm lớn nhất của tiếng La-tinh cũng như của các tiếng khác là A mà nhỏ nhất là I. Các âm chính ấy có thể ghép vào nhau để hình dung những âm ghép. Nhưng mỗi nước ghép một khác do việc dùng môi lưỡi khác nhau. Cho nên khi học ngoại ngữ người ta phải đặt một thứ phiên âm quốc tế để ghi cách đọc nhất định.

Các mặt chữ trên trông cũng giống hình miệng khi phát âm cho nên chữ viết của họ gọi được âm và ý. Chỉ vì cách xếp đặt chữ đã biến đổi thành lộn xộn nên ta nhìn không rõ Đáng lẽ để hình dung âm theo miệng những hình chữ ấy phải viết như sau :

a:  e:  i:  o:  u: 

Khi đã có các nguyên âm rồi, người ta dùng các bộ phận trong miệng như môi, lưỡi, họng biến các âm ấy thành nhiều tiếng. Mỗi bộ phận chỉ có thể uốn nắn nguyên

âm thành một số âm khác biệt. Những âm dùng để uốn nắn đó gọi là phụ âm. Số phụ âm La-tinh cũng như của phần nhiều dân tộc khác phân ra như sau :

<i>Phụ âm môi</i>	<i>Phụ âm lưỡi</i>	<i>Phụ âm họng</i>
M	N Nh Gn	Ng
B	T Ch	C K
F Ph	L D	Kh
P	Th J Z	H
V	S X	
	R	

Vì phụ âm chỉ là hơi, là cách đưa đẩy không có thực âm nên phải mượn nguyên âm mà đọc thành tiếng. Mỗi nước mượn một nguyên âm khác. Ví dụ B người Pháp đọc là Bê, Anh đọc là Bi, chúng ta cũng đọc là Bê rồi lại có lúc là Bờ. Việc kêu những phụ âm cũng không nhất luật giống nhau. Có khi một phụ âm hai ba cách đọc có khi hai ba phụ âm cùng một cách đọc. Như tiếng Pháp chữ C đọc là Sê trong Ceux mà đọc là Kê trong Car, những chữ K, C, Qu cùng đọc là Kê hay Cơ. Những chỗ dị biệt ấy làm cho cách viết mỗi chữ khó thêm. Nhất là trong tiếng Anh, một nguyên âm mà có nhiều cách đọc nên âm và chữ coi như không có liên quan gì với nhau hết.

Mỗi nguyên âm có thể ghép với nhau thành nhiều âm ghép thì mỗi phụ âm cũng có thể thêm vào trước hay sau nguyên âm để đọc thành một tiếng khác. Phụ âm nào cũng có thể đặt trước nguyên âm, nhưng chỉ có một số đặt được sau nguyên âm thôi. Việc dùng phụ âm ghép sau nguyên âm ở Tây phương cũng có nhiều chỗ trùng điệp.

Ví dụ âm A có thể đi trước những phụ âm sau :
(những âm xếp cùng hàng dọc cùng một cách đọc)

Ab Ac Ad Agne Al Am An Ar As Ax
Af Ak At
Ap Aq

Như vậy mỗi tiếng dài thường có cả phụ âm đi trước và đi sau :

Phụ âm + Nguyên âm + Phụ âm

Tiếng đa âm gồm nhiều tiếng ghép lại với nhau nên nói chung mỗi âm của họ thường ngắn không dài như trong tiếng Việt. Ví dụ :

Tây phương : Té lé com mu ni ca ti on.

Việt : Khuyên, Nghiêm, Nghiêng, Thoảng.

Về hình thái mặt chữ hình dung phụ âm ta cũng nhận biết một số :

Chữ M giống cái môi. Chữ B giống đôi môi trông nghiêng. Chữ L giống cái lưỡi. Chữ N hình dung lưỡi bắt lên. Chữ H giống cái họng.

Còn thứ tự sắp xếp mẫu âm từ A đến Z thì chưa tìm được căn cứ vào đâu mà đặt như vậy. Trong bảng mẫu tự La-tinh dùng làm thứ tự trong các tự điển, nguyên âm xen lẫn phụ âm không có quy tắc gì nhất định :

A	E	I	O	U	Y
B	F	J	P	V	Z
C	G	K	Q	W	
D	H	L	R	X	
		M	S		
		N	T		

Ngay mấy nguyên âm xếp theo trên A E I O U cũng đã không có hướng từ rộng hẹp hoặc ngược lại. Trong bảng mẫu tự trên các phụ âm môi, lưỡi, họng cũng lẫn lộn, ta thấy việc xếp đặt này không trọng hệ thống.

Cách dùng phụ âm thì phụ âm môi dễ dùng nhất rồi đến phụ âm lưỡi và khó nhất là phụ âm họng. Lưỡi là một cơ quan mềm dẻo nhất, thích hợp nhất với tiếng nói nên những phụ âm do lưỡi tạo ra được nhiều hơn. Phụ âm họng coi như khó nhất vì những phụ âm như H

(hơ) Kh (kơ) Ng (ngơ) khó đọc, người tây phương không đọc được thật rõ. Phụ âm H thì họ phải đọc là Hát hay Êchơ như vậy nó gần như một phụ âm của lưỡi.

Về ý nghĩa từng phụ âm thì ta sẽ xét đến một số khi ta đề cập đến tiếng Việt và lúc đó ta sẽ so sánh lối thâm âm của ông cha ta với tây phương,

Sau khi đã dò được ý nghĩa và ít nguyên tắc của lối chữ tượng âm tây phương, ta mượn chữ ấy để phân tích âm thanh tiếng Việt. Công việc ấy khi đặt chữ quốc ngữ, các giáo sĩ đã làm gần đầy đủ. Nhưng trong thứ chữ ta đang dùng có nhiều lối ghi âm cũng như nhiều phụ âm trùng nhau mà không cần thiết. Nay để dần dần hóa lối ghi âm cho phù hợp với tính chất nhẹ nhàng, uyển chuyển của tiếng Việt, chúng tôi đề nghị bỏ tất cả những thứ trùng điệp, sao cho mỗi âm chỉ có một lối ghi duy nhất. Sau đây là những nguyên âm ghép có hai lối ghi :

ua (qua)	uã (quã)	ue	iê	ura	ua
oa	oã	oe	ia	ươ	uô

và những phụ âm trùng điệp :

b	c	ch	d	s
p	k	tr	gi	x
	qu		r	

Chữ Y chỉ là chữ I kéo dài của^v tây phương ta không dùng đến. Âm ay, ây có thể viết bằng ãi, âi đọc theo ai, ãi, âi. Âm yêu vẫn có thể viết iêu như trong Nhiều.

Âm oo trong Boong, Soóc không đọc thành âm được nên việc ghép như vậy không đúng. Chính ra thì phải ghép Onh (đọc O như Oong), Och (đọc O chơ Ooc) theo như hệ thống sau đây :

Âm Ab (Ap) An At Anh Ách Ang Ác
Om Ob On Ot Onh Och Ong Oc
 (Bốn âm bằng đi với bốn âm trắc rất cân đối).

Trong tiếng Việt ta ít có ai nhấn giọng, nếu có thì chỉ ở những tiếng địa phương mà khi tuyển chọn làm ngôn ngữ chính thức cần phải bỏ. Cho nên việc nhấn giọng nghe như lập dị, vì không nhấn người ta cũng hiểu. Và việc phân tiếng nặng nhẹ mà chính tả cần viết khác đi chỉ làm thêm phiền phức, tạo thêm lăm lăm không đáng và còn làm sai lạc ý nghĩa những tiếng đồng âm. Câu Chuyện hay cuốn Truyện, cây Tre và Che chở, Dòng và Giòng, Cuộc và Quốc thiết tưởng chẳng có gì khác nhau có cần gì viết khác. Còn bảo cách viết khác nói lên nghĩa khác thì nay mỗi tiếng có cả mấy chục nghĩa khác nhau làm sao mà ta có đủ cách viết được.

Sau khi được bỏ hết trùng điệp, nguyên âm ta còn tất cả 12 âm phân làm ba bộ như sau :

â ơ ă a (âm to) ô o ư u (âm vừa)
ê e i iê (âm nhỏ)

Mỗi bộ ấy lại cho một số nguyên âm ghép :

Nguyên âm : **â ơ ă a ô o ư u**
 Ghép : **uâ uơ uă oa uô uơ**

Nguyên âm : **ê e i iê (ia)**
 Ghép : **uê ue uy uyê (uya)**

Như vậy ta có tất cả 12 nguyên âm và 10 âm ghép cộng thành 22. Tiếng ta như vậy là có rất nhiều âm có thể đủ đề phiên âm mọi thứ tiếng cần thiết. Âm lớn nhất của ta không phải a mà là â. Âm bé nhất cũng là i. Trên đây ta phân làm ba bộ to, vừa và nhỏ cho tiện việc đặt chữ. Chỉ có ba âm phải chúm môi là o, ô và u. Âm ghép của ta hầu hết là âm đôi chỉ có một âm ba là uya hay uyê hay viết là uia cũng được.

Về phụ âm, nếu trước bỏ hết trùng điệp ta chỉ còn 18 phụ âm phân ra như sau :

Môi	Lưỡi	Lưỡi	Họng
M	N	Nh	Ng
B	T	Ch	C
V	L	Đ	G
F thay Ph	Th	D	Kh
		S	H

Phụ âm ghép sau của ta cũng chỉ có một số nhất định phân làm bốn bảng và bốn trắc vì khi ghép vào sau nguyên âm hoặc âm ghép, biến âm sẽ phải đọc là bảng hay là trắc :

M	N	Nh	Ng (bảng)
B hay F	T	Ch	C (trắc)
Am Ab (Af)	An At	Anh Ach	[Ang Ac
Oam Oab	Oan Oat	Oanh Oach	Oang Oac

Mấy phụ âm trên đây vừa cần đặt trước vừa dùng đặt sau nguyên âm vậy có tầm quan trọng gấp đôi, chúng năng được dùng đến hơn các phụ âm khác. Về ý nghĩa của từng phụ âm thì ta sẽ lần lượt nghiên cứu nhưng cứ trông vào những bảng sắp xếp trên, quý vị thấy chữ **Môi** dùng phụ âm môi là **M**, chữ **Lưỡi** dùng phụ âm lưỡi **L** và chữ **Họng** dùng phụ âm họng **H** thì rõ ràng lối nhận thức bằng trực giác của người xưa sành lắm.

Ngoài nguyên âm, phụ âm tiếng Việt ta còn dùng dấu nhạc để biến âm. Có năm dấu **Huyền** (`) **Sắc** (´) **Hỏi** (?) **Ngã** (˘) **Nặng** (ˆ). Năm dấu ấy làm cho mỗi âm cao thấp có nghĩa khác nhau nhưng đại loại thì mỗi dấu có nghĩa riêng của nó.

Tiếng không dấu coi như trung tính. Ví dụ : Lưng chừng. Lơ-mơ hoặc có nghĩa nhẹ nhàng. Ví dụ : Êm êm, Vi vu, Nao nao, Bâng khuâng, Lãng xăng, Lơ thơ, Bơ vơ Hiu hiu...

Tiếng có dấu **Huyền** mang nghĩa trầm trầm, chìm xuống. Ví dụ : Im lìm, Êm đềm, Rằm rằm, Thì thung, La đà, Nằm xuống, Lè tè, Bè bè, Tì tì, Nhảy tùm, Ổ ồ, Lò dò, Sóng soài.,.

Tiếng có dấu **Sắc** có nghĩa rất cao, rất gắt : Cao tit, Cao vút, Ngút ngàn, Thét to, La hét, Măng nhiếc, Bát ngát, Xanh ngát, Hát lên, Năng gắt, Hết, Ton hót, Quát tháo...

Tiếng có dấu **Hỏi** có nghĩa bắt đầu xuống, xấu, yếu đuối, khó chịu. Ví dụ : Lơ lửng, Bàng lảng, Éo lá, Lồm sồm, Rồm đời, Ghê tởm, ngả nghiêng, Lải nhải, Bì òi, Bải hoải...

Tiếng có dấu **Ngã** có nghĩa thấp hơn dấu Hỏi, rã rời hơn, buồn hơn, đáng khinh hơn. Ví dụ : Lã chã, Mệt bã người, Ngã, Rách tã, Tan rã, Rầu rĩ, Vụn bĩ, Cũ kỹ, Làm ãi, Lỡm, Nhãi...

Dấu **Nặng** làm cho tiếng có nghĩa nặng nề, chậm chạp, hẹp hơn, thấp hơn, xấu hơn. Ví dụ : Nặng chịch. Thấp tịt, Tối mịt, Chạng vạng, Khệnh khạng, Người ngợm, Sỗ toẹt, Lụn bại...

Dấu nhạc rất quan hệ làm cho ý nghĩa tiếng biến hẳn đi. Cho nên cùng thanh mà khác dấu như : Ma, Mà, Má, Mả, Mã, Mạ mỗi tiếng có ý nghĩa khác nhau, nghĩa ấy ít nhiều liên quan đến ý nghĩa từng dấu. Trong những tiếng trên chỉ Ma làm cho liên tưởng tới Mã. Lấy một ví dụ khác có phụ âm đi sau như : Rơm, Ròm, Róm, Rỏm, Rỡm, Rợm rồi Rốp, Rộp. Rơm là rơm rác, Ròm là rướm rả, khó nghe. Róm là lỗ lảng khó coi. Hai tiếng Rỡm, Rym chưa có nghĩa. Như vậy âm **om** coi như trung tính và những âm thêm dấu không thấy có nhiều liên quan với nhau. Mà có liên hệ là những biến âm khi ghép với những phụ âm đi trước khác. Âm **òm** thấy trong lồm sồm, nói mồm, sồm sỡ, thàng Bòm, cùng ý nghĩa xấu. Âm **ôm** thấy trong ghê tởm, lồm chỏm, dài các ròm, cùng nghĩa đáng kinh tởm.

Trong văn thơ ta dấu nhạc càng quan trọng. Ngoài ý nghĩa từng tiếng tạo nên bầu không khí thích hợp, nó còn tham dự vào luật bằng trắc làm cho câu thơ có âm điệu. Có hồn nhạc hơn bất cứ thứ thơ nào.

Nguyên âm đơn hoặc kép, phụ âm và dấu nhạc tạo thành các tiếng của ta. Việc dùng các âm để hình dung sự vật ta cũng có thể tìm thấy trong cách đặt tiếng Việt. Khi hiểu được các âm ấy ta sẽ có những nhận xét chung dễ hòa với nhau và sự hiểu biết của ta cũng sâu sắc.

Giờ xét đến sự **chọn âm** trong việc đặt tiếng Việt. Theo sự nghiên cứu ngôn ngữ, các tiếng nói của ta mô phỏng những tiếng động thiên nhiên, những tiếng kêu của cảm thú. Trong mỗi tiếng ấy có tiếng to, tiếng nhỏ, tiếng rộng, tiếng hẹp, tiếng cao, tiếng thấp, tiếng thẳng, tiếng cong... Nếu khiêu thầm âm tinh vi và mệnh lưỡi mềm dẻo thì người ta có thể bắt chước như hết những tiếng dị biệt ấy. Muốn dọa cho người ta sợ ư. Thì bắt chước tiếng voi rống, hồ gầm. Muốn nạt trẻ con ư. Thì bắt chước tiếng chuột kêu chi chi. Muốn ca hát như sơn ca ư. Thì nên bắt chước tiếng chim chóc véo von. Người xưa đã biết dựa vào những tiếng ấy để cân nhắc cường độ âm thanh mà đặt tiếng. Độ âm thanh ấy có thể phân làm ba loại.

Âm to. Loại âm hết như âm Việt : â ơ ă a và âm ghép uâ ươ oă oa mà ta thấy trong : Hồ gầm. Sóng vỗ ầm ầm. Mưa đổ sầm sập. Tiếng chân rầm rập. Chó sủa gâu gâu. Quạ kêu qua qua. Vịt kêu quác quác. Tre nõ lách tách. Tiếng nõ đoàng. Tiếng vọng vang vang. Loại âm này là âm rộng, trầm vang xa.

Âm vừa. Loại âm ô o ư u và âm ghép uô ươ thấy trong : Bò kêu ò ò. Gà gáy cúc cu. Gió thổi vù vù. Còi kêu tu tu. Trống động tùng thùng. Tiếng nói bô bô. Sưởi reo róc rách. Sấm động ù ù. Cuộc kêu cuộc cuộc. Nhạc ngựa nhong nhong. Nước sôi sùng sục. Loại âm này phải chúm môi tuy khá cao nhưng không vang xa.

Khi nói cũng đỡ tốn hơi nên ta đặt : Hò khoan ! hoặc Hò dô ta. Tiếng khoan và tiếng ta đi sau cùng nói rất nhẹ như trong hơi thở.

Âm nhỏ. Loại âm ê e i iê và âm ghép uê ue uy uyê mà ta thấy trong : Bê kêu bê bê. Dê kêu be be. Ve kêu ve ve. Gà con chiêm chiêm. Gió rít. Cửa kêu ken két. Rắn phun phì phì. Dun đế tí tê. Lợn kêu oen oét. Kèn thổi tí te. Mèo kêu meo meo. Đàn gảy tính tính. Vòng đưa kẻo kẹt. Loại âm này nhỏ nhẹ nói không tốn hơi mà có thể tạo những âm cao gắt như rít lên, hét lên, thét to hoặc dạn dò : Nhớ nhé !

Từ những loại âm ấy, cha ông ta đặt thành nhiều nguyên và biến âm, mỗi âm ấy chứa đựng một nghĩa. Sau đây ta sẽ xét một số tiếng đề biết rằng người xưa đã khám phá được đủ ý nghĩa âm thanh trong khi chọn những âm thích hợp. Ở đây ta chỉ xét đến một số nhỏ coi như điển hình thôi vì âm của ta có rất nhiều mà tập sách nhỏ này chỉ là một tóm lược. Công việc tìm tòi đầy đủ sẽ trông vào những nhà làm từ điển sau này.

Âm Â. Âm â trong chữ quốc ngữ đọc như ớ, không đứng một mình mà phải đi với phụ âm sau như ân ất... Dùng không có phụ âm sau người ta vẫn viết ớ. Nhưng hai âm ớ hay â vẫn chỉ có một cách đọc. **Â** hay **Ớ** chỉ một ngạc nhiên, một tiếng kêu to, một thứ gì lên cao :

Ớ kia ! Bớ này ! Ấy chó ! Này nhớ ! Trẻ hơ hớ ! Các cơ dấm dớ ! Hớ hênh. Lớ ngớ. Vớ vẩn, Ngớ ngần. Cười khờ khờ.

Biến âm. Đi với M thành **ÂM** trung tính có những nghĩa như trong : Người Câm : cơ quan phát âm hư. Phụ âm C ở đây là một phụ âm Họng ghép vào với âm đề thành không có âm nữa thì thực tình vì vì tiếng Câm đọc bằng hơi từ họng ra và lấy môi biến âm không cần lưỡi. Cũng như cách đặt tiếng Ngọng. Âm ọng ở trong Họng mà âm Ng là âm Họng luôn vì người ngọng chỉ dùng

được âm họng Câu thơ *Nó bảo nhau rằng ấy đi uông điên* tả người ngọng chỉ dùng được nguyên âm từ họng phát ra thôi. Rồi Mưa lâm râm. Hâm lên. Giận hăm hăm. Ngâm mạ, ngâm thơ có nghĩa kéo dài. Mặt mâm, Khôe như vâm chỉ to lớn.

ĂM. Âm này chỉ một ý to lớn mạnh mẽ trong : Râm. râm, ăm ăm. Găm thét. Săm sập. Tim bằm. Dằm dề Hang hằm. Sai lằm. Đằm dia. Trằm trằm, thì thằm hoặc âm thằm thì có nghĩa lằng xuống.

ĂM. Âm này gợi ý cao mạnh trong : ăm áp, bằm chí, cắm đoán, dằm dúi, dằm đá, gằm vóc, hằm hứ, lằm tằm, sằm sét, tằm tắc, gặm nhấm, chằm dứt.

ĂM. Gợi ý đi xuống, mềm đi, xấu đi trong : ăm ướt, lằm bằm, lằm cằm, thằm lậu, hằm hiu, chằm mằm, bợn xằm, tâm ngằm...

ĂM. Gợi ý chìm xuống, ý mạnh, đen tối đi trong : cuốc bằm, mò mằm, gò gằm, dò dằm, ướt dằm, dằm nát, lằm lằm, lằm chằm biết đi, sờ sằm, chết dằm, dò sằm...

ẬM. Âm ậm gợi ý xuống rất thấp, nặng chịch trong : đậm chân, đậm màu, gậm bàn, hậm hực, chậm chạp, mọc mậm, rậm rạp, thậm tệ, đậm dật, thậm thụi, hậm hụi, ngậm ngùi....

Âm **â** khi phát âm phải há miệng rộng nay ngậm môi lại từ từ dùng môi làm cho **â** ngắn dài thành âm. Phụ âm **M** làm cho âm trầm xuống, hơi dài ra. Trong khi miệng ngậm lại, hơi thở theo tiếng qua mũi, rung động mạnh hơn, ngắn hơn như khi ngâm thơ ta ngậm miệng lại mà ngân dài ra. Cho nên phụ âm **M** khi ghép sau các nguyên âm đều nói lên ý riêng của nó : ngậm lại trầm xuống, hơi dài. Cha ông ta đã tỏ ra rất tinh khi dùng phụ âm **M** ghép sau : Ngâm, ngậm, cằm, im lìm, chằm, dìm, dậu đồ bìm leo, tối om, xanh um, mím, mím, tùm tùm, um tùm, âm thằm, ngằm, om sòm, mồm mồm, còm côi, dò ngòm, tom tóp.

Cũng âm **â** đang nói nay ngậm môi lại một cách mau lẹ, hấp tấp thành **âb** hay **âp**. Phụ âm **B** hay **P** cắt ngang âm thành **áp**, **âp** cũng gọi chung là tiếng trắc nhưng ngắn hơn các tiếng **ám**, **àm**, **ãm** và **âm**. Trong tiếng Việt ta không dùng âm nặng nên ta thay **P** bằng **B**. Phụ âm **B** đi sau một nguyên âm làm cho nó ngắn, cộc vội vã.

Áp. Gọi ý trên trong : cấp, gập, bấp bênh, hấp tấp, mấp máy, dâm dấp, khắp khềnh, tấp tềnh, chòm lấp, nắp hay núp, phấp phồng, nhấp nháy, vấp vấp, thấp thòm, chấp chường, ngã xấp, lấp ló, chết dấp, ngấp nghé, thấp bé, vấp ngã.

Ập. Âm này còn nặng hơn, mạnh hơn thấy trong : Đập đất, ập lại, sập bẫy, ngập lụt, lập cập, bập xuống. gập lại, khập khiêng, nhập nhằng, chập chững, lập lờ, mập mờ, phấp phồng, sậm sập, tấp tềnh, vấp vào, thấp thò, chằm bập, mập mạp.

Â đi với **N** thành **ân**. Những âm ghép với phụ âm **N** đi sau đều ngắn đi, ngắn hơn là những âm đi với **M** vì muốn nói **N** phải dề lưỡi lên hàm trên cắt âm đi. Âm **ân** còn là một âm cao phải có miệng lưỡi tinh vi và cần luyện tập mới phát âm được. Âm **ân** không dấu trung tính, ta ít dùng có lẽ vì khó phát âm. Những tiếng dùng âm này phần nhiều là tiếng Hán : cân quắc, dân dã, gân lầy ở cân ra, hân hoan, chân nhân, luân lý, phân phối, vân vũ, quân đội, quân vương, thân, ân đức. Ta có vài tiếng như lần khăn, mân mó, sân gạch, chân cẳng.

Ẩn. Gọi ý mạnh, nhanh gọn, phải gắng sức thấy trong : bấn bít, quẩn quít, vẩn vít, chấn động, gây hấn, khẩn vãi, lấn áp, nấn ná, nhấn mạnh, ấn nút, dẫn bước, sấn sò, tấn tới.

Ẩn. Dấu hỏi vào làm cho âm có nghĩa xấu đi, thấp đi thấy trong : bần thiêu, lần mần, lần lút, luẩn quẩn, ăn núp, vằn vơ, thàn thơ, dờ dẩn, ngớ ngẩn, khăn khoản, phần.

ĂN. Âm này nặng khó đọc ít dùng cũng có nghĩa xấu thấy trong : lân cận, bản rác, nhân nhụi, thân thờ, công phân, dân dật, mùi mẫn, tiếng mới đặt Cả Đân chỉ một anh tồi.

ÂN. Âm ận cũng chỉ một thứ gì nặng, khó chịu, ngắn, mạnh thấy trong : giận dữ, hận thù, bận bịu, lặn đận, nhận chìm, con rận, tận cùng, vận dụng, cần thận, gian lặn.

Âm â đi với phụ âm T thành ât. T cũng là một phụ âm trắc dùng lưỡi cắt cụt âm đi. Nhưng khác với P hoặc B kéo âm xuống T nâng âm lên vì vậy biến âm có t đi sau hàm ý cao gọn.

ÁT. Có nghĩa cao gọn mạnh dùng trong : cao ngất, lất phất, hất lên, nhất, cắt nhắc, quất ngược, rất mực, vất vương, chất chường, tất tưởi, vất đi hay vứt bỏ, mất đi, khất nợ.

ÂT. Có nghĩa thấp xuống. vội vã, hẹp, mạnh thấy dùng trong : gật đầu, bật ngựa, lật đật, dậm dật, chặt chội, vật lộn, vật vờ, cật vắn, khật khưỡng, ngật ngưỡng, lật sấp, tất bệnh, giàng giật, lật bật, khai quật, mật, lật lọng.

Hai phụ âm NH và CH là phụ âm rất cao có thể đi sau các nguyên âm thường, nhưng những nguyên âm cao quá như ă, â, ơ không đi với chúng được. NH và CH thêm vào sau những âm a, ê, i làm cho biến âm có nghĩa cao lắm, đẹp lắm như : tinh anh, chênh chéch, thênh thênh, nhanh nhẹn, xinh xinh, lênh đênh, mông mênh, công kênh, ngông nghênh, vênh váo.

Đi trước NG thành âng. Phụ âm NG là phụ âm Họng làm cho âm kéo dài ra, rộng ra và cao lên. Nếu âm ênh có nghĩa cao như vừa nêu trên đây thì âm ang có nghĩa rộng thấy trong : mênh mang, thênh thang, chang chang, hoang mang, vênh vang, lênh láng, sênh

sang, huênh hoang, nghênh ngang, kình cang. Âm **ang** hàm nghĩa vừa cao vừa rộng như giữa hai âm trên lại có nghĩa nhẹ nhàng thanh thoát thấy trong : tang tang, lằng lằng, mông mủ, bâng khuâng, nâng cao, tâng bốc, nhâng nháo, cháo chạng hay chưng, vâng dạ. rần rần.

ĂNG. Âm này khó phát âm chỉ thấy trong : vâng trán, tăng lâu. Âm này người ta hay thế bằng âm **ưng** dễ đọc hơn như trong bưng bưng, mừng rỡ, lừng lẫy, từng gác, sừng sỏ, vùng trắng. Âm này làm cho tiếng có nghĩa trầm hơn.

ĂNG. Âm này cũng khó phát âm và hay dùng lẫn với **ung** dễ đọc hơn, **ang** làm nghĩa cao, quan trọng thấy trong : nuôi nấng, tung hăng, một đấng.

ĂNG. Hay dùng thế bằng âm **ung** gọi nghĩa từ thấp lên cao như trong : nâng hay ngừng đầu, hàng hay hừng nắng, bò chạng hay chững, dằng hay dừng mở, đỏ ửng.

ĂNG. Âm này khó nói ít dùng chỉ thấy trong vài tiếng : nấng mắt, nhẹ bằng, hăng chân. Mấy tiếng ấy cũng có nghĩa mất đi.

Âm **ang** khó nói và nặng quá nên ta đã thay bằng âm **ung** như trong nói nụng, chịu đựng, dựng lên. Có nhiều âm ngày nay ta chấp được mà người xưa không dùng vì việc đặt âm thiếu hệ thống ta còn bỏ sót. Nhưng những âm ấy cũng thường là những âm khó nói, cho nên cũng có thể người ta đã bỏ cho tiếng mình dễ nói và nhẹ nhàng hơn.

Â đi với **C** thành **ac**. Phụ âm **C** là phụ âm họng, một phụ âm trắc cắt ngang âm thanh cộc. Biến âm có phụ âm **C** đi sau ngắn, cộc lốc nghe nặng nề khó chịu. Ví dụ : ằng ặc, tan tác, eo óc, nóng nực, cực khổ, bực dọc, hậm hực, tức bực, ảm ức.

ẮC. Gọi ý nhẹ, cao ngắn thấy trong : nhắc lên, lác cắc, nấc lên. đồ như gác, nhẹ như bắc, gió bắc, giấc mộng.

ẬC. Âm này khó nói nên hay thế bằng âm ực cũng là một âm ngắn có nghĩa nặng nề khó chịu, thấp xuống : bực dọc, ừng ực, cùng cực, vực thăm, hậm hực, mực đen. Cấp bậc ta hay gọi thành bực.

ÂM Ơ. Khi ta nói ơ ó hay ó ơ thì ta thấy ngay âm ơ thấp hơn âm ó hay ô. Âm ơ dễ nói, không tồn hơi, nghe rộng rõ mà nhẹ nhàng. Âm ơ dùng gọi ý nhẹ nhàng thơ mộng, dùng diễn tả tình cảm mừng lung như trong : bơ vơ, ngờ ngần. thơ thần, lơ mơ, phất phơ, ngắt ngớt, sơ sác, chơ vơ, nhờn nhờn, sờn sờ. Câu thơ của Nguyễn-Du : *Lơ thơ tờ liễu buông màn* dùng ba tiếng có âm ơ gọi một cảnh thật thơ mộng.

Ờ. Có thêm dấu huyền, âm ờ trầm hơn gọi ý trầm, thấp, buồn, tối thấy trong : lơ mờ, lơ đờ, ngờ vực, thân thờ, vật vờ, hững hờ, đại khờ, lặng như tờ, ngay đờ, thờ ơ, lững lơ, mập mờ, bơ phờ.

Ớ trùng với âm ô đã nói trên.

Ở có nghĩa làm cho rộng ra, tan ra cũng có nghĩa xấu thấy trong : bờ ra, nở ra, mở cửa, thờ ra, hờ, nhăn nhờ, lở loét, hớn hờ, dang dở, quái gờ, quở phạt, than thờ, mắc cở.

Ỡ. Âm ỡ nặng hơn, xấu hơn, khó chịu hơn, thấy trong : bờ ngõ, lở làng, ngõ ngang, vờ mộng, càn dỡ, lăm lỡ, gỡ lái, nở lòng, sặc sỡ, sảm sỡ, mỡ nạc, đánh dỡ.

Ợ còn nặng hơn có nghĩa khó chịu, kinh tởm thấy trong : tạm bợ, cò bợ, dây dợ, có vợ như dợ buộc chân, rợ mọi, ở dợ, ngọt lợ, thớ lợ, nợ nần, sợ sệt, rận thợ, vợ lính, kẻ chợ, ợ.

Đi với những phụ âm sau, âm ơ thành : ơm óp, ơn ót, âm ơng óc tuy đọc thành tiếng nhưng nghe như ngắn lưỡi nên chỉ người ngọng nói mà ta không dùng.

ƠM ít dùng nhưng thấy trong : bơm lên, còm, ròm, thơm, có nghĩa êm nhẹ.

ỚP là một âm trắc cộc gọi ý nhanh và mạnh thấy trong : bóp tai, đóp môi, một hợp, ăn khớp, nhờ nhóp, rách tốp hay tướp, chớp nhoáng, lóp lóp, nôm nóp, ngóp.

ỚP gọi ý nặng hơn nhanh hơn thấy trong : bóp tai, chòm lộp, hợp tan, rộp trời, tộp rượu, chắt ngộp, chộp mắt.

ỜN. Âm này dễ nói dùng dễ gọi thay tiếng ân nghe gọn, nhẹ, êm ái, dễ chuyển thấy trong : thồn bơn, cơn có, cô đơn hơn, nhờn nhờn, trơn tru, phơn phớt, sơn phết, thơn thớt, sướng rơn, mơn man.

ỚT là âm trắc cộc có nghĩa nhanh nhẹ, nhỏ đi, thấy dùng trong : bớt sén, hút ngắn, hút lẻo, nhót, đi chót hay trót rớt xuống, chia sót vớt vát, ngọt mưa.

Hai âm **ơn ớt** cũng thường đi đôi với nhau làm cho nhẹ bớt đi, âm **ơn** lúc đó như một âm đệm làm êm tai hơn như trong bơn bớt, phơn phớt, nhờn nhót, thơn thớt.

ỜN là âm trầm hơn có nghĩa nặng hơn thấy trong : cây đờn hay đàn, nhờn, chờn vờn, lờn lợt, sờn lòng, hờn rỗi.

ỚT là âm trắc cộc có nghĩa gọn, đi xuống, tàn tạ thấy trong : bõn cọt, nhọt nhạt hay lợt lạt, dễ ợt, từng đọt, bắt chọt, chiếc vọt, hời hợt.

Hai âm **ờn ọt** đi đôi với nhau cũng làm cho nghĩa nhẹ đi như trong : bờn bọt, lờn lợt, đờn đọt, sờn sọt.

ỚN có dấu sắc cao nhất gọi ý cao lớn mạnh thấy trong : cong cớn, sơn sắc, nhờn nhác, lớn, quá trớn, bánh trớn, hớn hỡ, ớn lạnh, ớn xương sống.

ỜN có nghĩa linh động, hơi nhẹ và cũng có ý đi xuống, xấu thấy trong : trắng nhờn, lờn vờn, sờn sờ, nhờn nhờn, dú dờn, mơn mơn, sờn tóc gáy.

ỠN âm ỡn nặng khó nói ít dùng có nghĩa trái thối thường xấu, tục tiu thấy trong : nô rờn, bỡn cợt, động cỡn.

ỢN có nghĩa nặng nhất, kinh tởm thấy trong : chẳng bợn, con lợn, rợn người, dữ tợn, trắng trợn, gợn sóng, trợn mắt.

Âm **Ă**. Âm ă cũng đọc như á chỉ dùng với phụ âm sau. Âm ă là một âm nói tồn hơi, cao hơn âm a. Khi đau ta kêu lên á ! á ! **Ă** gợi ý cao rộng thấy trong : Há miệng, khá lắm, bá đầu bá cò, phá phách, đá, lá, hàng tá, vá viú. Giá ngọc, mặt có đôi má là lớn nhất.

ĂM. Phụ âm cắt ngang ă thành ăm nghe còn mạnh, hơi dài, nghĩa ấy thấy trong : bằm vằm, cặm phân, hằm dọa, lằm le, dằm dằm, chơi khằm, sằm sằm, ngằm ngằm, nằm dài, thằm tim, chằm chỉ, hơi tằm, rét cặm cặm.

ĂM âm này nghe thấp mạnh hơn thấy dùng trong : bằm vằm, trâu dằm, dằm nát, cúi gằm, hằm hằm, nhằm bắn, nằm bẹp, cặm là chỗ thấp nhất ở mặt người.

ĂM thêm dấu sắc gợi ý cao, tăng lên thấy trong : đằm đuối, lằm, mằm khằm, thằm, mua sằm, gởi gằm.

ĂM thêm dấu nặng gợi ý nặng nề, xấu thấy trong : bụi bằm, cặm cụi, hằm hụi, lông cặm, đằm màu, lằm lội hay lặn.

ĂM cũng gợi ý nặng tuy không bằng ăm thấy trong : bẻ ăm, cuốc bằm, dằm xuống, ướt dằm.

ÁP phụ âm P hay B cắt âm **Ă** một cách vội vã làm cho âm cộc mang nghĩa nhanh vội, thẳng, thấy

trong : đầy ắp, lấp bắp, đánh cặp, bù đắp, nhấp cạn, cùng khắp, ngăn nắp, ráp tâm, sấp sửa, thàng tấp, co quắp, thấp đèn.

ÁP âm này nặng quá ít dùng, gọi ý rất thấp, rất liền như thấy trong : gập gỡ, một chập, quắp râu, cặp kê, lặp lại .

Âm **ăm** và **áp** cũng đi đôi với nhau làm cho nghĩa nhẹ đi như trong : đầy ăm ắp, tằm tấp, quăm quắp, rằm rấp.

Ă đi với **N** thành **ăn**, đi với **T** thành **ắt**. Hai âm **ăn** **ắt** gọi ý nhẹ ngắn, gọn, chắc.

Âm **ăn** thấy trong : ăn uống, lăn tăn, sẵn lại, ngăn nắp, sẵn bắt, bản khoán, nhãn nhó, răn khuyên, khó khăn, ăn năn.

Âm **ắt** thấy trong : bắt, thắt, chắt bóp, ngắt, cắt, vắt, hắt, dắt, khát khe, mắt là bộ phận tinh nhanh, gắt gỏng, lắt léo, tắt đèn, tắt mắt, đứng phắt, xanh ngắt, sất lại.

Hai âm **ăn** **ắt** đi với nhau làm nhẹ ý đi như trong : ngăn ngắt, sẵn sất cũng như những âm nặng hơn : bản bắt, dần vật.

Có thêm dấu những biến âm đọc khác đi và ý nghĩa cũng phần lớn theo dấu nhạc mà khác nhau, ý ấy cũng tương tự như ở âm **â** đã nói trên đây.

Giờ ta mang một phụ âm quan trọng nhất là âm **A**. **A** không phải là âm cao nhất nhưng vì nó là một âm rộng, cao trung bình nên có thể đi với mọi phụ âm và mọi dấu. Nhờ thế, số biến âm của nó rất nhiều và do chỗ dễ phát âm nên năng được dùng đến trong mọi thứ ngôn ngữ.

Cha ông ta cũng đã biết âm **A** là một âm rộng, phải dùng khá nhiều hơi mới diễn đạt được, **A** của

Việt-Nam cũng làm nghĩa rộng, cao, xa và phù hợp với chân lý phổ biến đông tây. **A** dùng trong các tiếng kêu, cần la to như A ha ! ái cha ! ái da ! quá ta ! quá xá ! đi ra ! và các tiếng khác có nghĩa tự do rộng rãi như : ba, bà, bá, ca hát, da diết, đa, tha thiết, xa cách, ta nghe hách hơn tôi, tha ra, la đà, khề khà, khà khà, hà hơi, pha loãng, nhàn nha.

Đi với các dấu âm **A** cũng mang ý của dấu nhạc như đã nói ở trên.

AM, Phụ âm **M** từ từ khép âm **A** lại. Âm **am** gợi ý rộng, đẹp quyến rũ như trong : cũng cam, ham mê, đam mê, kham nổi, am hiểu, tham lam là thích có nhiều, màu lam.

ÁP. Phụ âm **P** cắt ngang làm cho biến âm có nghĩa nhanh vội, hẹp lại như trong : áp má, sáp lại, gió táp, ngáp, ráp, đá đáp, tháp tùng, vấp vấp, ẩm áp, nhấm nháp, liếm láp.

AN là một âm rộng nhưng ngắn nhẹ có nghĩa ngắn nhẹ đẹp thấy trong : ban phát, can ngăn, đan diu, đan lát, hời han, lan huệ, san bằng, tan ra, van vì, than thờ, khan khan.

Khi điệp âm lên thì cũng như nhiều âm khác âm **an** làm cho tiếng kép có nghĩa dài ra như trong : lan man, ran ran, chan chan, than van,

ÁT. Phụ âm **T** cắt ngang **A** làm thành âm trắc, cộc. Âm **AT** có nghĩa vội, mạnh, lên cao trong : át giọng, bát ngát, chan chát, hát xướng, khát khao, một lát, mát, tan nát, tiến phát, quát tháo, rát mặt, sát sạt, tát, ngát, vớt vát, nhát khí, chát chúa, trát vôi.

Hai âm **an át** đi với nhau làm giảm ý trong : chan chát, ran rát, ngan ngát, man mát, san sát.

Các âm **AN** có dấu huyền, sắc, hỏi... cũng mang nghĩa của dấu như các âm đã nói trên.

ANG. Phụ âm **NG** là phụ âm họng kéo dài được nên âm **ANG** là vừa rộng vừa dài, dài nhất của âm **A**. Những tiếng có âm **ANG** có nghĩa rộng, dài, cao trung bình như : Lang bang hay lang thang, dang tay, đang làm, hang rộng hơn hốc, mênh mang, hoang mang, quang dãng, tình tang, ngang ngang, chang chang, trang trải, phô phang, thênh thang, vênh vang, sênh sang, an bang, dạng chân, rạng rỡ, chệch choạng

ÀNG. Có thêm dấu huyền ý trầm hơn nhưng àng cũng có nghĩa dài, rộng trong : càng thêm, dàng hoàng, bẽ bàng, dềnh dàng, miếng giữa làng bằng sòng xó bếp, chàng màng, ngõ ngang, bàng hoàng, một hàng, phủ phàng, rõ ràng, tàng tàng.

ÁC. Phụ âm họng **C** cắt ngang **A** làm cho tiếng thành ngắn mạnh, xoay hướng thấy trong : bác, đôi chác, ngư ngác, ráo rác, sào sác, lác mắt, phác ra, rác rưởi, sơ sác, tan tác, man mác, xác chết, khác nhau, hốc hác.

Hai âm **ang ác** đi với nhau đề giảm ý trong : khang khác, lang lác, quang quác, toang hoác, bàng bạc, ràng rạc.

ANH. Phụ âm lưỡi **NH** là một phụ âm rất cao, lưỡi phải đề áp lên hàm trên mới nói được. Cho nên những tiếng có **NH** đi sau đều có nghĩa rộng mà cao, thanh thoát như trong : sáng banh, banh bách, nắng hanh, ông xanh, thanh thanh, đánh quánh, quanh quất, vắng tanh nhưng buồn tênh.

ACH. **CH** cũng là một phụ âm lưỡi cao cắt hay sẻ âm **A** ra nên những tiếng có **CH** đi sau nghe như cộc, cao, bị sẻ ra thấy trong : Tách ra, tách bạch, cách ngăn, rách nát, vách tường, hống hách, nách tường, ngõ ngách, lầy quách, trách móc.

Âm **ạch** trong rạch ròi, rạch ngòi, lạch sông, một

vạch, hạch sách, vạch áo, cọc cạch cũng có ý chia ra, phân ra, xấu...

Hai âm **anh ách** hay **ành ạch** cũng đi đôi với nhau làm tăng hay giảm ý như trong : banh bách, khanh khách, tanh tách, vanh vách, tức anh ách, bành bạch, phành phạch, đành dạch.

Giờ ta sang một âm vừa, một âm phải tròn mồm. chúm môi mới nói được ấy là nguyên âm **Ô**. Trong chữ Hán, khẩu là mồm viết vuông, biến từ hình trâm giống cái miệng. Bên tây **Ô** cũng đọc là **Ồ**. Tiếng **mồm** của ta gồm nguyên âm **ô** lại có hai **m** hình hai cái môi kẹp hai bên, còn thêm dấu huyền làm cho tiếng ấy trầm đi, xấu đi như trong : mồm nói ồm ồm, nõ mồm, quai mồm. Như vậy tiếng **mồm** của ta chính xác vào bậc nhất.

Ô gọi ý tròn, ngắn co lại, to lù lù trong : con bò, bo bo, co lại, co vai, so đo, đo dự, ho, lo lắng, mo cau, ro ró, một xó, ma xó, cau có, to lớn, tròn vo, vò nát, thập thò. Tiếng vòng tròn, tròn bi của ta đều có âm **Ô** thế là rất đúng.

OM. Khi ngậm miệng cắt **Ô** ta làm cho nó bé đi, ngắn đi và đang từ to đến nhỏ, từ cao đến thấp. **OM** có nghĩa bé, thấp xuống, xấu đi, tối thêm thấy trong : lom khom, dòm nom, nhòm còm cỏi, tom tốp, hòm hòm, một chòm, tối om, đom đóm, khòm lưng, hom hem, tòm, tem, đồ lòm, om tòi, móm mém, mồm mồm.

Âm **òm** gọi ý tròn, vòng vồng, gọn lại trong : vòm trời, khòm lưng, chòm sao, mồm mồm, hòm hòm.

ÓP có nghĩa ngắn mạnh, hẹp lại, bé đi, yếu đi thấy trong bóp chặt, ngồi ngóp, ky cốp, gom góp, hóp má, chóp núi, tốp lại, móp bẹp, thoi thóp.

Âm **OP** thấp hơn, nặng hơn ít dẹt nhưng cũng thấy trong : sọp hay tọp đi, tụ họp, bẻ vọp, còi cọp.

ON gọi ý ngắn, gọn, nhẹ, nhanh, nhỏ thấy trong : bon bon, con con, chon von, tí hon, non, son trẻ, ngon

lành, lon ton, thon thon, cá rô ron, sắn gọn, mon men, bon chen, đẹp đòn, hòn bi, mồi mồn, tòn ten, bông gòn, bón táo, nón chóp, rón rén, són dái, đón hôn, bồn sên hay bún sên, một món, đồ hôn, dê cón, gọn thon lòn, cá chồn, nỡn tre, gọn, nhọn, hèn mọn.

ÓT nghe ngắn mà cao thêm nghĩa bé đi thấy trong : chót vót, chim hót, ton hót, lo lót, ngót đi, rót xuống, sót sa, ngồi tốt, nhầy nhót, phút chót, thon thót, thót bụng, bò tốt, cót két, mót.

OT nghe nặng hơn xấu hơn, vội hơn thấy trong : bèo bọt, chạy chọt, gọt rữa, sọt phân, chui tọt, roi vọt, phọt ra, thọt chân, con mọt, nịnh nọt, rọt sây, mụn nhọt, vàng vọt.

OONG, OOC chính ra phải ghi là **Onh, Och** là những âm ngọng ít dùng. Cũng như những âm đi với **Nh Ch** thành cao lên hai âm này đi với **Nh Ch** gọi nghĩa cao, kéo dài thấy trong : chuông boong boong (hay bonh bonh) nghe cao hơn tiếng cồng, chuông xe kính coong (hay conh) nghe mạnh và sắc, những tiếng quần soóc, đảo Cóc, chữ moóc hay viết **och** đều là tiếng ngoại quốc, ta không dùng.

ÓC là âm cộc gợi ý ngắn, gọn, mạnh, nhọn, khó chịu thấy trong : eo óc, bóc lột, cóc, cóc cách, dóc tồ, hiềm hóc, góc đầu, tóc râu, khóc lóc, thóc mách, móc máy, nóc nhà, đèn sóc, đá phóc, góc cạnh, róc rách nhóc con, tróc nã.

ONG là âm **O** kéo dài có nghĩa tròn, dài ra, vòng lên, vào trong, thấp xuống thấy trong : chong chong, bong lên, hong tóc, cong cong, trông mong, ngong ngóng, nong nĩa, giông, dòng, đùng hông, còng lưng, vòng, trông, thông lọng, lòng thông, họng, ngọng, vọng xa, tọng vào, gọng ô.

QC nghe nặng, mạnh hơn, thấp hơn thấy trong : bao bọc, đóng cọc, mọc lên, tọc mạch, ngang dọc, vọc

vạch, đồng đọc, trọc phú, trọc lóc, chuột vọc, cọc người, chọc hay thọc.

Hai âm **ong óc** và **òng ọc** cũng đi đôi với nhau.

Đặc biệt âm **ông** nghe nặng và xấu hay đi với âm **eo** nghe yếu đuối, lệch lạc như trong : **ông ẹo, nhông nhèo, thông thẹo.** Những tiếng như **buông sông, võng, lũng bũng, công, ngông cố; thông chân; linh đồng** nghe có ý đi xuống, trượt, xấu.

Âm **o** còn quan trọng ở chỗ **o** có thể đi với những nguyên âm khác thành nguyên âm ghép như **oa, oã, oe** và **ao, eo.**

Âm **ô** cao hơn **o** có nghĩa cao, gọn, tròn thấy trong : nói **bô bô, khô, cô đúc, trời gô; nhấp nhô; mấp mô, hô to; lơ sô; nô nức; phô ra, ngô nghê; thô sơ; ô hô !**

Ồ nghe nặng hơn, mạnh hơn khi nói phải tốn hơi thấy trong : **ồ ồ, xô bồ, gà cồ, hồ dồ, gập gồ, mả mồ, rõ đại; vồ bắt, ngựa thồ, trăm trồ, chày tồ tồ.**

Ổ nghe cao khó nói thấy trong : **bổ, bổ rập, ổ, cố gắng, lỗ lãng, đổ làm được; chỗ mất, hổ; khố, thăng ngũ; tổ giác, một vổ, thất thố.**

Ổ nghe nặng hơn, mạnh hơn thấy trong : **búa bồ, cứng cồ, hồ người, đồ vỡ, ồ, tồ, mồ cồ, ngò ngáo, sồ mũi, nồ tan, răng vồ, nhờ xuống, chạm trồ, sấn sồ, khồ sồ.**

Ô nghe nặng nhất, mạnh hơn có nghĩa xấu : bộ **dạng, xe cộ, chín độ, đang độ, phần nộ, rằm rộ, sừng sộ, chó ngộ, cà cộ, lộ liễu, nói trộ.**

Âm **ô** đi với các phụ âm sau thành **ôm ôp, ôn ôt, ông ôc** cũng thêm ý của phụ âm và dấu như âm **o** đã nói trên.

Âm **u** phải chúm môi, thổi hơi ra có nghĩa hơi hẹp, hơi dài, cũng có nghĩa hơi buồn thấy trong : **còi**

tu tu, sấm ù ù; ong vù vù; thổi phù phù, chu chéo; đánh đu, thu, ngu, ru rú, lù lù, mù mịt.

Ũ có nghĩa trầm hơn, nặng hơn, tối hơn, xấu hơn thấy trong : lù bù, lù dù, dù sao, khù khụ, chuột chù, kẻ thù, mù, sù sù, lù lù, thổi phù, rù rì; tù đày, đầu bù, ngù ngò, trù trù, cù, gù lưng, dù dờ, khù khờ.

Ú âm cao phải tốn hơi mới nói được chỉ tiếng kêu lớn cái gì ngoi lên, thấy dùng trong : kêu u ú, nhú lên, vú sữa, bú mớm, du dú, dú dờn, con cú, hú tim, xú uế, dừa khú, lú lếp, tu hú, rú lên, thú vui.

Ủ có nghĩa đi xuống, buồn, đóng lại thấy trong : ủ rũ, áp ủ, củ mật, hủ lậu, ngủ, máu mủ, rủ xuống; tử áo, thủ thi, chum phủ, rủ rề.

Û có nghĩa nặng hơn; buồn hơn, kín hơn thấy trong : rữ rù, hũ nút, lữ lượt, thác lữ, cữ kỹ, phủ phàng; bộ sũ.

Ụ nặng hơn, to lớn, tối hơn thấy trong : bụ sữa, ho sù sụ, lụ khụ, mụ mẫm, phụ lòng, tụ lại; dụ dỗ, cụ.

U đi với những phụ âm sau thành : **um úp, un út, ung úc** và thêm dấu thành nhiều biến âm thêm nghĩa như những âm đã nói trên nhưng vẫn có nghĩa chum chúm; dà ̣.

Âm **Ư** theo phiên âm La-tinh là **U** có thêm dấu nhưng cách đọc không phải chum môi như **U** mà dễ đọc như **Ơ** cho nên hai âm có nhiều lúc thay nhau được. **Ư** nghe ngắn, gọn, mạnh thấy trong : khư khư, hư hồng, nư giận, dư dả, và thêm dấu mang ý nghĩa của dấu như trong ừ, cừ khôi, dừ xương, lừ đừ, từ từ, bỏ sừ, hừ hăm, hừ hừ, ẩm ứ, ứ hự, dứ, cứ, ư ừ, dừ mồi, hừ, mệc lừ, bự, cự nự, do dự, tư lự.

ƯNG có nghĩa rộng cao, to lên nhưng chỉ ở độ trung thấy trong : ưng, hưng, cung, dưng, lưng chừng, mừng mủ, sáng chưng, chưng hửng; ngưng, tưng bưng,

nhưng mà, bưng lên... và thêm dấu thành những biến âm cũng có nghĩa khác theo dấu.

ƯC nghe nặng nề như nghẹn hơi khó thở thấy trong : ẩm ức, tấm tức, rức óc, bực tức, nhức buốt, hậm hực, gạo lức, nóng nực hay bức, sức tức.

ƯC nặng hơn thấy trong : ừng ực, sực nhớ, vực thăm, cơ cực, rừng rức, nông nực, sức lực, châu chực.

Giờ ta sang một âm bé khi nói chỉ cần mờ môi chút ít, hé môi thôi và dùng ít hơi, ấy là âm **E**.

Âm **E** căn cứ vào lối phát âm dễ nhẹ cũng đề chỉ những gì nhỏ bé, nhẹ, êm dịu, hẹp thấy trong : be bé, bé con, dẹt dè, hé môi, lé mắt, le te, né tránh, lê tê, nhẹ, nhanh nhẹn, nhỏ nhen, e thẹn, con nghé, ăn dè, dè xèn, một phe, que củi, lè lưỡi, the thé, chia sẻ, rẽ ra, bẽ bàng, se sẽ, kẽ ngạch, khe hở, se lại, rẽ rúng, bẻ ra, xé rách, mé đường.

EM cũng nhỏ nhẹ, thấp bé dùng trong : lem nhem, em, cấp kem, lèm bèm, tọc hèm; nem, ném, say mềm, rềm thừa, đen sẹm, dẫu nhẹm, thềm, kiêng khem, tòm tem, hom hem.

ÉP có nghĩa làm sập lại, nhỏ đi nghe khó chịu như bị chèn ép thấy trong : ép buộc, xẹp lép, lép bẹp, nhãi nhép, khép nép, ghép vào, mép, kẹp, dẹp, xẹp, hẹp, thẹp, tẹp diu, tẹp nhẹp, dẹp, phép, chẹp miệng.

EN nhỏ nhẹ, gọn có ý làm nhỏ, làm sít lại, rụt rè thấy trong : chen lấn, chèn ép, kèn cựa, dèn dẹt, sắc bén, bển lển, bõn sển, mon men, lển lút, dè sển, tồn ten, then cửa, ghen tuông, ven sông, rối ren, vén màn, nhỏ nhen, đen.

ÉT có nghĩa nhỏ, cao nhưng yếu đuối, tồi tàn thấy trong : be bét, bóp nghẹt, hay chẹt, bọ chét, dẹt, tẹt, bẹt, thét, hét lên, khét, ghét ghen, nhét chặt, lăm lét, tái mét, nói phét, quét, rét, sét, vẹt, ken két, gầy dẹt.

Âm **Eng Éc** khó nói ít thấy dùng.

Âm **Ê** cao hơn **E** có nghĩa hơi cao nhưng vẫn nhỏ nhẹ, êm dịu thấy trong : con bê, ba bà bốn bên, ê ê, chê, nhẹ hơn trách, con dê, tung kê, bông kê, quê hương, sê ra, tê tê, lê thê, vê tròn, mê man, kê, dê mê, ghê.

È hơi nặng hơn nhưng vẫn có ý dịu dàng thấy trong : bê bê, è à, kê khà, ê chề, dâm dề, anh hề, lẽ mẽ, nề hà, kê cà, rề rề, nái sề, tràn trề, đi về, thề bồi.

ÊM nghe âm dịu thấy trong : êm dêm, êm ấm, mềm mỏng; dêm, chêm vào, tằm trâu, thêm vào, nhưng âm êm hơi cao nên đi với những phụ âm nhẹ thì những biến âm như bêm, vêm, dêm, hêm khó nói vì thế ít dùng.

Âm **ẾP** ít dùng chỉ thấy trong : xếp nếp, bếp núc, gạo nếp, nghe cao gọn, và **ệp** trong nằm ệp, ngồi xếp, con rệp nghe nặng và xấu.

ÊN nghe cao nhẹ mỏng manh trong hên sui, hên k'ia, trên, lên, phen dậu, quên, tên bay và có dấu trong đến nơi, hên, mển, nhện, rên, con sên, bển bờ.

ÊT nghe vội, cao, gọn trong hết, bết, chết, bò lết, ra phết, rết trong rần rết, tết, thết dãi, dẫu vết.

ỆT có nghĩa nặng, thấp, khó chịu dùng trong : bệt, mệt, què lê kéo dệt, y hệt, sợ sệt, đặc sệt, một vết.

Âm **êng ếc** đọc thành tiếng được nhưng nghe như ngắn lưỡi người ngọng dùng mà ta không dùng.

ÊNH. Âm **Ê** nhỏ cao lại đi với **NH** là âm cao nên âm **ÊNH** chỉ những cái gì cao vút, chơi vơi mà không vững chắc như trong : chênh vênh, mông mênh, bấp bênh, tấp tênh, công kênh, ngông nghênh, thênh thang, vênh váo, sênh sang, buồn tênh, hớ hênh, công lênh, lênh láng, chông chênh.

ÊNH không cao bằng **ênh** có thêm nghĩa coi khinh như trong lênh bênh, kênh cang, dênh dàng, sinh soang, sênh sếch, hênh hếch, chương phênh, nghênh ngang.

ÊCH và **ÊCH** nghe to nhưng không thẳng, không đúng thấy dùng trong : trắng bạch, chệch, lệch, hếch, mếch lòng, tếch thẳng, nghếch mắt, bạc phếch, sộc sếch, lếch thếch, sếch ngược, rếch rác, nhếch nhác, kếch sù, kếch côm.

Sau ta sang một âm nhỏ nhất, ít tồn hơi nhất miệng còn hơi mím đã nói được ấy là âm **l**. **l** gợi ý nhỏ bé, yếu, ngắn, buồn bã trong : li ti, hàng mi, chỉ li, một khi, tí ti, vi trùng, chim di, nhi đồng, bí rì, tí ti, bí òi, bĩ, bi ai, mí mắt, nhỏ nhí, tí tị, tí hí, bẹp đi, xấu xí, chi.

lM do âm **l** đã nhỏ lại ghép với **M** ngắt hơi đi. **lM** gợi ý rất nhỏ rất nhẹ, êm, hẹp thấy trong : im lìm, lìm dim, cây kim, ghim vào, tim đèn, chím chóc, chìm đắm, dim xuống, tìm tòi, bìm leo, mím, mím, im im, chúm chím, chìm ngấm, tùm tùm, con nhím, mầu tím, kim kẹp.

lP nghe thật hẹp, thật xấu thấy trong bíp bọm, nhịp, cặp díp, híp mắt, theo kíp.

lN gợi ý nhỏ hẹp, đi xuống thấy trong : tin tức, in, lỗ hin, bịn dịn, nín lặng, nhịn, vin xuống.

lT gợi ý hẹp nhưng cao, mạnh thấy trong : bít lỗ, bít lại, chỉ chít, hít, nhãng nhít, cao tít, vẩn vít, nín thít, khít khít, ăn quít, mù mịt, đen nghít, dịt thuốc, sít lại, chát sít, con nít, cút kít, mít đặc, con vít.

Âm **l** ta không dùng với **NG** và **C** vì nghe nó nặng, còn đi với **NH** và **CH** nó cũng có nghĩa nhỏ và cao.

Âm **lÊ** hay **lA** viết theo chữ La-tinh là âm ghép nhưng âm này đọc thật nhẹ nhàng nên có thể coi như một nguyên âm. **lA** do từ **l** sang **A** từ nhỏ ra lớn thường ta dùng để gọi chệch những tiếng có **l** ở chữ Hán như

bì ra bia, chì ra chia, bì ra bia. [A hay iê gợi ý từ nhỏ ra lớn, khá mạnh thấy trong : kia, kia, dầm dia, ra dia, một tia, thía lia, nong nia, bia.

Đi với phụ âm khác thành iêm iếp, iên iết, iêng iéc mỗi biến âm đều gợi ý từ nhỏ thành to và cao của âm gốc.

Tiếng Việt có nghĩa là rộng cũng cấu tạo bằng âm iê...

Nguyên âm ghép. Những nguyên âm ghép như : **uâ, uơ, oã, oa; uô, ươ, uê, oe, uy, uyê** không phải âm thẳng mà là những âm cong, vòng vèo phải chúm và xoay môi mới nói được. Khò cong uốn nắn, vặn vẹo những âm ấy phải có dụng ý. Chúng cần đề chỉ những sự việc cong queo, tổn hơi sức : nói loanh quanh, đi khuệnh khoáng, say loạn choạng, chạy loăng quăng... Cách dùng những âm ấy cũng có cân nhắc lấy ý ở âm chính. Ví dụ : **huênh hoang** có nghĩa của âm **ênh** và **ang**, **quay quất** có nghĩa của **ay** và **ất**. Sự so sánh các âm cho ta thấy nhận xét tinh tế của người xưa. Ví dụ : tiếng Loa có nghĩa là làm cho âm đi từ vừa đến to, vang rộng ra. Từ âm **O** chuyển sang **A**. Đề loa tiếng rộng ra, người xưa dùng con ốc làm cái loa sau ta dùng các loa bằng kim khí. Từ Loa thành những tiếng loang loang, choang choang, đoàng đoàng. Nhưng đề chỉ những sự việc đi từ nhỏ tí đến to thì các cụ lại dùng âm [A, từ [nhỏ ra **A** to. Ví dụ : tia, kia, thía lia. Một **tia** nước phun ra, một tia nắng phải đi từ cái diềm xuất phát nhỏ như cái vòi. Vì biết phân biệt như vậy nên cách đặt tiếng chính xác.

Ngoài việc hợp với phụ âm thành biến âm, nguyên âm còn đi với [, O và U như **Ai, Ao; Au** nhưng đó không phải nguyên âm ghép vì sau nó không thêm phụ âm được. Những biến âm này được [, O, U tác động đến làm cho dài ra hay tròn vào hay nhọn đi, mang thêm nghĩa của những âm đi sau.

A[vẫn có nghĩa rộng của âm **A** nhưng thêm [thành

dài ra nhỏ đi thấy trong : lai rai, phai lạt, bài nhài, lải nhài, rai rác, một giải, mai một, nai lưng, nhai, dai, sai, bừa bãi, bọt rãi, vung vãi, cãi vãi, dãi dầu, mãi mãi* thừa thãi.

AU. Âm này là âm hơi mạnh đúng ra phải viết là **ău**, vì âm **ă** cao hơn. **ao**, **âu**, **âu** mới phải. **U** làm cho âm này dài ra mạnh lên, ý ấy thấy trong : lâu nhàu, càu nhàu, cau có, đau đớn, đau đầu, hau háu, kháu khỉnh, lấu cá, máu me, lau nhau, phau phau, rau cò, sau, mau lẹ, lấu tấu, chau mày. Âm **au** hàm ý khó chịu, ít có nghĩa đi lên, đẹp dễ. Cho nên câu thơ của Hàn-Mạc-Từ : Má đỏ **au** lên đẹp lạ thường, âm **au** đây dù là tiếng địa phương cũng không phải là đúng và đáng chọn. Nếu tinh âm thì ta phải dùng âm **ây** vì âm này hàm ý đi lên, đẹp dễ như thấy trong : hây hây, phây phây, mây, ngây ngất...

AO. Từ **A** to vào **O** vừa, âm **ao** gợi ý đảo lộn, biến chuyển từ hoàn cảnh này sang hoàn cảnh khác như trong : nao lòng, xôn xao, thao thao, khát khao, rêu rao, nhao nhao, ra vào, nhào vô, pháo nỏ, náo động, tháo gỡ, vênh váo. **AO** cũng hàm ý cao rộng như trong : cao xa, vì sao, phao nổi, bao bọc.

Những nguyên âm khác đi với **I**, **O**, **U** cũng có thêm những nghĩa tương tự như trên đây, ta dễ nhận thấy. Âm **I** đi sau **U** làm cho biến âm có nghĩa nhỏ đi cho nên ta dùng để chỉ những sự vật như : cái dùi, cái mũi, dặng núi, ngã chúi, lúi húi, sứt sùi, cháy thui chui rúc, bụi bặm, vùi dập, lúi xa...

Sau đây ta xét đến cách chọn phụ Âm trong tiếng Việt. Qua những bằng chứng kể trên, ta thấy cách lựa nguyên âm của cha ông ta rất tinh tường, rất sành trong việc thăm âm. Nhưng nguyên âm còn có thể bắt chước, mô phỏng các tiếng thiên nhiên mà cân nhắc, đến như cách dùng phụ âm do miệng lưỡi con người thì không có chỗ nào mà dựa. Thế mà bằng trực giác

bằng cảm quan tinh tế, người xưa đã sáng tạo những tiếng rất chính xác. Việc chọn dùng phụ âm môi, lưỡi, họng có cân nhắc khiến chúng ta tin vào việc đặt chân lý của tổ tiên.

Chúng ta đã biết rằng nguyên âm là một thứ hơi họng. Hơi do họng hay đúng hơn do lưỡi con trong họng đưa đẩy thành năm phụ âm : **H** (hát hay hơi) **Ng** (ngờ) **C** (cơ) **G** (gơ) và **Kh** (khờ). Phụ âm hát (**H**) là phụ âm bắt đầu biết dùng hơi do lưỡi con, cũng là phụ âm nhẹ nhất, cao nhất nên người xưa dùng để đặt tiếng **Họng** và các tiếng như : hơi, ho hàng, há hốc, háy háy, há hê, hé mở, hờ hênh, hờ hang, hắt hơi, hóc xương, hiểm hơi, hay ho, hi hí, hú, hô hét, hu hu... Trong tiếng **Họng**, âm **O** tròn hình ống, dễ phát âm, có **H** là số 1 đi trước, **Ng** là số 2 cùng âm họng đi sau, tưởng không có tiếng nào hình dung cái họng đúng hơn nữa. Người Pháp gọi là Gorge cũng âm **O** và **G** (gơ) đi trước nhưng **Ge** lại là âm lưỡi tưởng không đúng bằng **Ng**. Ta lại thêm dấu nặng làm cho tiếng **Họng** nặng như tụt mũi vào trong. Âm **ọng** có nghĩa sâu vào trong như ở : tọng, đọng.

Nếu phụ âm **H** cao nhất thì phụ âm **NG** dài nhất. Khi đi sau nguyên âm nó kéo dài âm ra nhưng khi đi trước tính chất lời dài nhường một phần cho tính chất cao nhẹ. Phụ âm **NG** (ngờ) cũng cao, khó nói nên người phương tây ít dùng, ta thì nói được dễ dàng trong : gương nga, ngân nga, ngà ngọc, người, ngài, ngòm, ngang, ngờ ngần, ngây ngất, ngồ ngáo, nghe ngóng, ngược lên. nghênh cò, nhìn ngó, ngàn lau, ngâm nga, nghênh. Chúng ta đều biết người ngọng chỉ dùng được âm họng là các nguyên âm, như câu thơ nhại họ của Hồ-Xuân-Hương : *Nó bảo nhau rằng ấy ới uống*. Như vậy mà dùng hai âm họng điệp nhau là **NG** kẹp âm **O** của Họng dễ chỉ anh **ngọng** thì thật tuyệt. Người ngọng còn nói được chữ anh **Câm** thì lại không phát thành âm rõ

ràng được. Phụ âm **C** (ơ) nặng hơn **NG** là phụ âm kêu nhất nhọn nhất đặt trước âm **âm** chỉ anh **cây** khô hơn anh **ngọng** là rất đúng.

Phụ âm **C**, **K** hay **Qu** cùng đọc là **Cơ** là một phụ âm kêu nhất nghe chói tai nhất thấy trong các tiếng kêu thiên nhiên như : keng keng, kính coong, lách cách, ken két, cút kít, quang quác, cuốc cuốc, kéo kẹt; cung cúc, kịch, cọc cạch. Tất cả những tiếng ấy cùng lối viết mới phải. Cha ông ta đã chọn phụ âm **Cơ** để đặt những tiếng kêu sắc nhọn, chói tai như : kêu ca, cộc cộc, tưng cắc, run cầm cập, cắt cụt, căng thẳng; canh cánh, cồm cộp, kim kẹp, lẹp kẹp, lác cắc, quát tháo, quỉ quái, quẹt, cái cồng, cây cáo, cầu kính, cắm cầu, kẹt cửa.

KH là phụ âm họng khó phát âm nhất, tốn hơi nhất nên nhiều nước không nói được. Cũng vì biết rõ nên Cha ông ta dùng **Kh** để đặt những tiếng chỉ sự khó khăn, cần công sức như trong : khó khăn, khô sớ, khô khè, khắc ra, khắc khừ, lụ khụ, khá, khè khá, khệnh khạng, khúc khuỷu, khuếch khoác, khua khoang, khoe khoang, khóc lóc, chí khí, khúc khích, khênh vác, khúm núm, khần khoản, không khoèo, khòm lưng, kham khờ, chơi khăm, khảm, khàn cò, khan, khích vác, khác, khiếp, khe.

G không khó phát âm bằng **KH** nhưng nó là phụ âm nặng khá tốn hơi nên **G** thấy dùng trong : gộc gác, gằm gừ, gai góc, gân guốc, găng gỏi, ganh ghét, gặm xương, gan góc, ghê gớm, gánh gồng, gươm đao, gọt rũa, ghi chặt, găng nhau, trời gò, gheo, gài bẫy, gồng lên, gang thép, gặt gồng, gót chân, gò găm gập gờ, ghép vào, ghếch chân, góp lại, gác, gác.

Phụ âm **KH** nghe khá cao nhưng âm kêu vì toàn hơi nghe như tiếng gió, khàn khàn : trên không, khinh khí, khan, khìn khịt, khô khô, cười khì. Trái lại

G nghe kêu hơn nhưng lại thấp hơn như trong : gổ gác, gặm bàn, gót chân, ghế ngồi, gạn gừng, xuống ghènh, gạ găm; lường gạt, gò bó.

Đôi môi là bộ phận dễ xử dụng nhất trong việc tạo phụ âm. Chỉ cần ngậm miệng, hé môi là có phụ âm môi. Ai cũng có thể nói dễ dàng bốn phụ âm : **M** (mơ) **B** (bơ) **V** (vơ) **F** (phơ). Ta không dùng **P** và **P** chỉ là **B** nặng. **PH** hay **F** cũng thế.

M là một phụ âm dễ nói nhất, kêu hơn, hơi dài cho nên các trẻ nít mới tập nói dùng được ngay. Tiếng nói đầu tiên của con nít là gọi **Mẹ** vì vậy những tiếng gọi mẹ của nhiều dân tộc bắt đầu bằng **M**. *Chân lý gặp nhau ở đây* : Mẹ, Má, Me, Mơ, Mâu, Mère, Maman, Mama, Maria, Mother, Mom... Cũng vì **M** là phụ âm số I của môi nên cha ông ta đã chọn đề đặt : Môi, mồm, miệng, mò, mồm và cả má và mũi. Tài tình nhất là tiếng **Mím môi** hay **Mim cười**. Âm **I** nhỏ kẹp giữa hai cái môi **M** nói lên nghĩa cái mím, mím. Rồi **Móm mém**, **Miếng**, **Mấp máp** ở mồm ra.

M có nghĩa mau và mạnh thấy dùng trong : mau mắn, mạnh mẽ, mắng mắng, mừng rỡ, mấp máp, **mát**, **mật**, **mác**, **móc**, **mũn mìn**.

B thì kém kêu hơn và khi làm phụ âm sau nó sinh ra tiếng trặc và vẫn đi sau **M** như : **am áp** hay **ab**. Phụ âm **B** bé nhỏ, ít tổn hơi, nhẹ nhàng hơn nên dùng be bé, be be, bơ vơ, bâng khuâng, trống bỏi, bay bướm, bẻ bai, biếng nhác, bát ngát, ban phát, bấp bênh, bình an, bàng bạc, bào bọt, bi.

V còn nhỏ nhẹ hơn mà khi nói phải hơi kéo dài và cong môi dưới vào nên cần vận dụng hơi thời ra. **V** thấy trong : vi vu, véo von; vương vấn, vang vang; vắt vẻo, vi vi, ví von, vọng ra, vãng đi, vâng, vơ vẩn, vênh vang, ve vãn, vùn vụt, chót vót, vân vũ, van xin, van vi, vinh dự, vung vãi, vo, vê.

Trong tiếng **bơ vơ** nhất là khi dùng trong thơ, nếu ta thay **vơ** bằng **mơ** thành **bơ mơ** thì khó đọc. Vì **M** nặng và cao hơn **V**. Đó là dễ diễn tả ý nhẹ nhàng, nhưng nếu cần gợi ý mạnh, khó chịu thêm thì ta dùng âm **PH** sau **B** như trong : **bơ phờ**, **bản phá**, **ban phát**. **PH** là phụ âm nặng, nói tồn hơi, xếp hàng chót trong phụ âm môi của ta.

F hay **PH** dùng trong những tiếng có nghĩa nặng, mạnh như : **phì phò**, **phá phách**, **phần phật**, **phũ phàng**, **pho sách**, **phục phịch**, **phùng phùng**, **phèn phẹt**, **phọt ra**, **phang**, **phát**, **phăng phăng**, **phùng mang**, **đồ phà**, **bạc phếch**, **ra phết**.

Lưỡi là bộ phận tinh vi, thích hợp nhất trong việc đưa đẩy âm thanh. Nó khó xử dụng hơn nhưng khi đã dùng thì tính chất mềm dẻo của nó cho rất nhiều phụ âm. Chúng ta không cần uốn lưỡi nên phụ âm của ta chỉ có : **N T L TH NH CH Đ D** và **S**.

N là phụ âm lưỡi ngắn, cứng nghe khác hẳn **L** dài, mềm, nên ta ghép **AN** đi với **AT** chứ không **AL AT** **N** nghe cứng, nặng khó đọc thấy dùng trong : **nỏ**, **ná**, **nắng nô**, **nặng nô**, **nồng nực**, **nung nấu**, **não nề**, **nặng nề**, **đe nẹt**, **dọa nạt**, **nuông chiều**, **nặn nọt**, **nằng nặc**, **nai lưng**, **nâng lên** khác với **lâng lâng**, **no nề**, **nung núc**, **nuối tiếc**, **né tránh**, **khệ nệ**, **nịnh nọt**.

L trái lại dài, mềm thì dùng trong những tiếng có nghĩa nhẹ nhàng : **bay lá bay la**, **lung lay**, **lờn vờn**, **lông lá**, **loãn soãn**, **di lên**, **là là**, **lãng xăng**, **lang thang**, **lênh láng**, **lung linh**, **lăn lòng lốc**, **lắc lư**, **kêu lanh lạnh**, **liếc mắt**.

T là phụ âm ngắn, cứng, kêu. Phụ âm **T** đi sau nguyên âm cắt cụt âm thành âm trắc cộc. **T** thấy dùng trong những tiếng gợi ý ngắn, kêu, rõ rệt như : **tiếng đàn tình tang**, **tanh tách**, **nứt toác**, **tắm tắc**, **tùng tùng**, **tan tác**, **toe toét**, **tùm tùm**, **toang hoác**, **tóp tép**, **tí te**, **tét đầu**, **tả tơi**, **rách tã**, **tấp tênh**, **gió táp**, **tấn tới**, **tung bay**, **buồn tênh**, **tục tịu**.

Trái với phương Tây ít dùng **TH**, chúng ta thấy **TH** nhẹ nhàng, dễ phát âm nên ta dùng nhiều. **TH** nhẹ nên thường đi với **L** cũng nhẹ như trong : lang thang, lòng thông, lung thụng, lơ thơ, lẩn thẩn, loáng thoáng, lếch thếch, lôi thôi, loi thoi, lê thê, luộm thuộm, lững thững, lượt thướt, lủi thủi. **TH** cũng diễn ý cao, nhẹ trong : thỉnh không, thấp thoáng, thủng thỉnh, thơm tho, thích thú, thỉnh thoảng, thủng thỉnh, thông thả, thần thơ, thên thên thanh, thánh thót, thắm thoát.

NH là phụ âm cao, khó phát âm, là phụ âm cao nhất như đã nói ở trên. **NH** không kêu nhưng phải dùng hơi nhiều nên nghe nhẹ mà nhanh thấy dùng trong : nhá nhăm, nhanh nhẹn, dai nhan' nhách, nhẹ nhõm hay nhàng, nhõn nhơ, nhõn nháo, nhâng nháo, nho nhã, nhu nhú, nhỏ nhắn. nhớ nhung, nhọn, nhọn nhọn, nhẩn nhe, nhớ nhé, nhí nhảnh, nhếch mép, nhún nhẩy, nhõng nhẽo, nham nhở, nhấp nhô, lổc nhổc, nhoẽn cười.

CH cũng là phụ âm cao nhưng ngắn hơn **NH** và khi nói dùng hơi nhiều hơn nên khi nhấn mạnh thành **TR**. Phụ âm này là âm cao nhẹ nên dùng trong : cha, cha chả, chang chang, sáng chung, choang choang, chát chúa, chắt chiu, choai choai, chồm chồm, chuồn chuồn, chong đèn, chênh, chêm chệ, chót vót, chí chèo, chu chéo, chói chang, chau mày nhẹ hơn cau mày, chênh chếch, chệnh choáng, chênh vênh, chênh mảng, chim chóc.

Đ là một âm mạnh, vì phải bật lưỡi mạnh mới nói được. **Đ** thấy trong những tiếng có nghĩa nặng, mạnh : đa đoan, la đà, đá cuội, đá đăm, đánh đập, đau đớn, đú đờn, đụng độ, đeo đai, đeo đuôi, đeo dềng, dít dơi, duồn duột, dàng diêm, đông đặc, cứng đơ, ngay dờ, dầm đuối, đã đời, đàn' dục chạm... **Đ** cũng là phụ âm kêu nên dùng trong : đùng đùng, đoàng đoàng, đen dết, đi dạch, dùm dục, lộp dộp, rầy dánh dạch, dôm dốp.

S là một phụ âm lưỡi nhưng phải dùng nhiều hơi nên có thể nghe nặng nhẹ thành **S** hay **X**. **S** dùng trong các

tiếng có nghĩa như thổi hơi ra, nghe nhẹ nhẹ như : sụt sọt, sào sạc, sột sạt, sòm soàm, sòm sộp, suýt soát, soen soét, sắc sảo, sinh sịch, sầm sập, sộc sệch, sồn sột, sát sạt, sần sật, hắt sì, xấu xí, xẹp lép, lao sao, lô xô, sồng sênh, xồn xang, sênh sệch, xinh xắn, xịch lại, sếch ngược, xoàng xỉnh.

D là phụ âm lưỡi cùng với **S** là hai phụ âm hơi nên nhấn mạnh thành **GI, J** hay **R** được. **D** là âm nhẹ và dùng ít hơi hơn **S** nên dùng trong những tiếng mang nghĩa nhỏ nhẹ không quan trọng như : da dẻ, dơ lên, dang tay, dăng dăng, dấm dớ, dờ dang, dùng dằng, dơ dằng, rơm róm, dăng lên, rúm ró, dính vào, dí dỏm, dèn dẹt, chim di, rô don (cá), dềnh dằng, dong dỏng.

Trên đây là ý nghĩa đại cương những nguyên âm và phụ âm cùng cách chọn lựa để dùng trong những tiếng Việt. Tuy trong rừng âm thanh ấy, nếu tìm kỹ thì cũng có nhiều tiếng không đúng nhưng phải truy nguyên mới hiểu. Và nếu sau này có cuộc thanh lọc thì thứ tiếng nào cũng phải bỏ đi một số không chính xác hoặc sai âm luật. Nhưng càng phân tích kỹ ta càng thấy ông cha ta thật tinh tường trong việc thăm âm. Ta phải tin tưởng vào tiếng nói của ta và cho rằng khó có thứ tiếng nào đúng và hay hơn được.

Sau cùng là ta khảo sát xem người xưa đã dùng **những cách gì để đặt tiếng**. Những cách ấy người ta chỉ nhận ra được khi đã nắm vững ý nghĩa của âm và dấu. Cách chọn âm, dấu và ghép tiếng thích hợp làm cho tiếng hình dung được sự vật mình muốn diễn tả. Như khi ta nói chuyện cần phải có điệu bộ, cử chỉ thêm vào, nhưng âm thanh vẫn là phần quan trọng nhất đi vào lòng người. Ta biết dùng miệng lưỡi lái âm thanh theo tư tưởng để âm thanh hình dung tư tưởng đó là việc nói năng hiệu lực nhất. Ví dụ đề tả một con đường khó đi, tay ta vờ ra, miệng ta nói : **đường khúc khuỷu** thì người trông miệng ta cảm thông được ý ta muốn nói.

Người xưa, đầu tiên đã dùng những âm gốc theo âm thanh của thiên nhiên rồi thêm những phụ âm do môi, lưỡi, họng ghép được để đặt tiếng khác. Ví dụ nghe sấm động ầm ầm rồi những tiếng khác có âm tương tự thì người ta đặt : hồ gầm, mưa sầm sập, giận hăm hăm.

A là một âm lớn dùng để kêu la A ! A ! Ta dùng phụ âm đi trước có nghĩa thích hợp để đặt : ba, cha, la, tha, pha, ra, xa... Khi phân tích những tiếng ấy ta thấy nó mang nghĩa của âm và phụ âm.

Tiếng Hú là một tiếng kêu vang cao, cần chúm mõm mới nói được. Lấy âm Ứ thêm những phụ âm đứng ta đặt : rú, dú, cú, nhú, vú, bú, thú, tu hú, ú ó...

Tiếng Tách nghe thấy khi ống tre hoặc nứa nõ tách. Cùng lúc ấy mắt ta thấy ống tre, nứa bị phân đôi ra. Do đó ta lấy âm ách để thêm phụ âm đứng và đặt những tiếng gợi ý phân đôi ra như : cách, banh bách, ách, nách, vách, vạch, mạch, rách, rạch, lạch sông, kê ngạch, ngạch, hách, đánh (tục)...

Tiếng Anh dùng âm A to và NH cao gợi ý cao cả, thanh thanh thì dùng để đặt những tiếng gợi ý ấy như : anh cả, tinh anh, nắng hanh, thanh thanh, nhanh, đánh quánh, lanh chanh...

Tiếng Nâng có nghĩa đưa lên cao thì ta lấy âm âng để đặt : lâng lâng (l nhẹ gợi ý thanh thoát của tinh thần) vâng, tâng công, bâng khuâng, câng câng.

Có những âm dài, nhọn, mạnh như : ỦI, ỦI, ỦI thì dùng chỉ những sự vật gợi ý ấy như : cái dùi, dấm dúi, mũi, chuột chũi, ngã chúi, cúi, húi, xúi, lúi thúi, rúi, túi, mũi lõng.

Những âm nghe sâu, thấp, xấu như ỪNG, ỪNG thì dùng vào chỗ trũng, đũng quần, lũng lỗ, vũng nước, phù thũng, ướt sũng, cứt bưng, cái bụng, lụng thụng, rụng, đụng, phụng phịu.

Những âm nghe nặng, đục, gọi ý xấu thì dùng cho sự vật có nghĩa ấy như âm **ỔM**, **ỖM** trong : ghê tởm, rởm, lởm sỏm, dỏm, ketch cỏm, lỏm, thẳng bỏm, sỏm sỏ, lỏm giọng, tỏ bỏm, hỏm mình.

Ta cũng biết lấy **phụ âm** và ghép vào sau nó những âm và phụ âm khác để phân biệt những sự vật khác nhưng vẫn có liên quan đến phụ âm gốc như :

Mồm, miệng, môi, mỏ, mồm, nước miếng, mím, mím, móm mém, rời mũi, má. Những âm và phụ âm đi sau có cần nhắc cần thận. Tất cả những tiếng trên đều dùng **M** là phụ âm môi.

NG dùng cho tam đẳng nhân của ta trong : ngài, người, ngợm. Cùng là người cả những âm đi sau có nghĩa khác. Việc dùng Phụ âm đi trước ta đã thấy khi tìm nghĩa phụ âm.

Cũng khi ta **thêm dấu** vào một tiếng làm thành tiếng khác có nghĩa gần giống tiếng chính như : thâm, thoang thoảng, hoảng hoảng, chênh chênh, chệch, chệch, vãng, vảng, vảng, nhai nhái, nhải.

Trong ít tiếng hoặc mở tiếng ta **chập các tiếng lại** cho gọn như : hai mươi mốt, ba mươi hai thành hăm mốt, băm hai. Cũng khi ta kéo dài, thêm tiếng đệm để tăng ý như : nhĩn nhũn nhụi, sạch sành sanh.

Những tiếng **đi đôi, điệp âm** là tiếng ghép làm tăng hay giảm ý mà ít dân tộc dùng được như : ăm ăm, nao nao, nho nhỏ, êm đềm, vãng vảng, hống hách, lằng lằng, bâng khuâng, tí tề.

Những tiếng ngoại quốc cần mượn thì ta thường **dịch chệch** đi và rút gọn lại. Cũng khi ta gọi đúng hơn mà cũng khi sai. Như **Trầm** của Hán tự mà ta gọi là **Chìm** thì đúng hơn vì âm **ìm** trong im lìm, dìm xuống, bìm leo nghe nhỏ và gọi ý kéo xuống. Nhưng **Ti** mà ta gọi là **Tơ** thì kém ý bé nhỏ của **Ti**.

Ở trong **Tơ** gọi ý mềm mỏng hơn là bé nhỏ. Âm **ÂN** của Hán cao khó nói ta thường gọi là **ƠN**. Nhưng nghe **ƠN** lắm khi không quan trọng bằng **ÂN** như trong đội ân và đội ơn.

Những tiếng tây phương ta không có tiếng thích hợp thì ta bắt chước họ gọi thành tiếng tây bởi như: bơ, cà phê, phó mát, sà bông, ho bo, cà vạt, gi lê. Nhưng thiết tưởng ta nên tìm cách đặt những tiếng riêng sao cho âm gọi ý dễ dân mình nghe thấy đoán ra nghĩa được.

Giờ ta so sánh một vài tiếng Việt với tiếng ngoại quốc để biết rõ giá trị và cách chọn âm đặt tiếng của ta. Tất nhiên ở mỗi nước khi nói đến một tiếng thì người ta hình dung ra nghĩa tiếng ấy ngay và ai cũng nhận tiếng mình là đúng, Nhưng chúng ta có thể thăm âm được. Lấy ít tiếng làm thí dụ ta xét cường độ âm và cách dùng miệng lưỡi sẽ rõ.

Quay hay viết là **Coay** cũng được trong tiếng Việt có nghĩa soay tròn trên một bình diện phẳng. Pháp gọi là **Turner**, Anh gọi là **Turn**. Âm **UỐC** của Pháp gọi ý đảo lộn lên như trong tiếng Việt : cuốc, chuốc, dơ duốc, nhem nhuộm, thuốc. Âm **ƠN** của Anh thì kém quá không gọi hình tròn và soay.

Tròn hay **tròn vo** của ta thì Pháp kêu là **Rond**, Anh là **Round**, Tàu là **Viên**. Quý vị nhìn vào gương đọc lên sẽ thấy âm **ỒN** của ta cần một bộ môi tròn nhất.

Anh trên **Em** dưới của ta nghe âm đã biết trên dưới rồi, Huynh đệ của Tàu tại sao phải dùng âm **Uyng** là âm vòng khó đọc âm **Ệ** không có nghĩa nhỏ nhẹ, êm dịu của âm **Em**. Phương Tây thì lại không phân biệt ra trên dưới gì mà chỉ gọi chung là **Frère** hay **Brother**.

Những tiếng như : mím cười, mím miệng, há mồm,

hà hơi, nâng lên, vẫy tay, co căng, duỗi chân và nhiều tiếng khác như đã xét ở trên dùng những âm thật tài tình. Những vị biết ngoại ngữ dịch ra và so sánh sẽ thấy tiếng mình là vô địch.

Những tiếng **trái nghĩa** của ta như : mở đóng, tối sáng, co duỗi, cao thấp, rộng hẹp... trái ngược nhau cả về âm. Như vậy khi dịch ra ngoại ngữ thật khó tìm được tiếng thích hợp. Trong thơ ta dùng luật bằng trắc, khả năng truyền cảm còn có thể cao hơn nếu chúng ta biết thăm âm và sành âm luật.

Những tiếng **cùng âm** của ta, khi nghe đến ta liên tưởng tới những tiếng có ý tương tự cũng khó dịch ra ngoại ngữ. Ví dụ : **UỐNG** của ta khi đọc lên ta liên tưởng đến **xuống, cuống, hướng** đều có nghĩa đi xuống. **Boire** của Pháp, **Drink** của Anh và **Ẩm** của Tàu thì không có liên quan gì với tiếng Xuống của họ.

Ngày nay vì nhu cầu giao thiệp quốc tế người ta tính đặt thế giới ngữ theo gốc chữ La Hy. Những âm và tiếng của La Hy tưởng cần phải xét lại và cân nhắc xem có chính xác.

CHƯƠNG BA

TIẾNG VIỆT QUA THI CA VIỆT-NAM

UA ít trang trên, sau khi đã xét cách chọn âm dùng tiếng của cha ông ta, con cháu không còn cho rằng tiếng Việt tầm thường nữa. Ta cũng không tin rằng tiếng ta nôm na do đám bình dân nặn ra một cách bừa bãi nữa. Sự nhận xét tinh vi ấy, cách xếp đặt phương pháp ấy, khiếu thẩm âm sành sỏi ấy phải ở những đầu óc rất trí thức, những tâm hồn rất thiết tha vì dân tộc mới có được. Mỗi tiếng còn lưu lại đến ta là cả một công trình suy cứu lâu dài, là tim óc, là máu lệ, là tinh thần bất diệt của một dân tộc. Khi đã hiểu đôi chút về ý nghĩa từng âm, từng tiếng ta thấy rõ mờ sáng tạo tinh thần của cha ông ta là cao quý và rất có giá trị, Ta có thể tự hào. Nếu về mặt quân sự, các vị anh hùng trong sử ta đã ghi những chiến tích oanh liệt vô song thì về mặt ngôn ngữ, tiền nhân cũng lưu lại cho ta những công trình bất hủ. Máy ngàn năm lịch sử, trải hơn trăm đời người, phần di sản cha ông để lại cho con cháu cùng chung hưởng, nếu đáng kể thì chỉ còn là mờ tiếng nói Việt-Nam. Vì vậy ta cần lặn lội tìm ý người xưa trong từng âm, từng tiếng, hiểu gốc rễ rồi mới biết rõ ngọn ngành. Tập Văn Học Sử của bất cứ một dân tộc nào cũng phải bắt đầu bằng việc giải thích ngôn ngữ trước. Và ta cũng chỉ hiểu rõ Văn Học nước ngoài hoặc làm cho người hiểu Thơ Ca của mình khi đã có những cuốn tự điển đúng với danh hiệu của nó. Việc soạn những cuốn tự

đến như vậy còn đòi hỏi nhiều công phu của những bậc thiết tha đến tiền đồ dân tộc. Chút ít tìm tòi trong tập này chỉ có tính chất biện minh giá trị tiếng Việt đề làm đà.

Tuy vậy, dựa vào mô chân lý đã tìm thấy, chúng ta có thể tìm hiểu thêm giá trị của Thơ Ca Việt-Nam và một mặt nhờ những sáng tạo tinh thần ấy mà hiểu thêm tiếng mẹ đẻ. Đồng thời khi điềm lại chút Thơ Ca ta sẽ nhận rõ khuynh hướng độc lập về văn hóa của dân ta,

Khi biết dùng tiếng nói diễn đạt ý nghĩ cho người khác hiểu vì việc xây dựng chung, người ta muốn nhắc lại những kinh nghiệm đã trải qua cho người sau. Các khám phá đó là những chân lý vụn vặt thường được cô đúc thành tục ngữ : *Uống nước nhớ nguồn, giấy rách giữ lề, ỡn trông nời ngời trông hướng, con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh.* Đề giúp cho những kinh nghiệm ấy thành dễ nhớ, người xưa đã biết dùng vần cho ta dễ liên tưởng. Tiến hơn chút nữa, việc đặt câu được xếp đặt có âm điệu hơn : *Bao giờ sấm trước có mưa, Con đàng Nam vừa làm vừa chơi, Ăn lấy đặc, mặc lấy bền.*

Tục ngữ là những chân lý cần ngắn, rõ, gọn. Chúng chỉ là những cái khung treo sự thực đơn thuần nên không dùng hết khả năng tiếng nói dân tộc. Phải đợi khi con người biết ca hát. Lời ca tiếng hát cần âm điệu, cung bậc, thơ nhạc đề tỏ ý mình cốt cảm lòng người. Bấy giờ, chân lý mới được nghệ thuật hóa. Ca dao ở dân dã mà ra nhưng đã tiến hơn, đẹp và hay hơn tục ngữ mộc mạc. Không những nói lên chân lý, tình cảm, ca dao nhờ cách diễn đạt, lời lẽ, âm điệu mà đi vào tâm hồn. Do đó dám đại chúng đặt ra, số lượng ca dao phải nhiều lắm. Còn truyền lại đến nay phải là những câu hay nhất. Từ miệng người nọ sang miệng người kia, những câu ấy đã góp phần vào bộ Hoa-Kinh của dân tộc. Trong Kinh-Thi, Đức Khổng-Tử đã sưu tầm đã ca làm nền tảng cho Thi Ca của Tàu. Ca dao Việt-Nam đi cống hiến cho thơ ta cả Thề và Chất của dân tộc. Thề thơ Lục Bát đặc biệt

của Việt-Nam mà Nguyễn-Du đã lựa để xây dựng kiệt tác Đoạn-Trường là ở ca dao mà ra. Nhờ có cái thề cốt cách đó, ca dao phát triển và lưu lại dễ dàng.

*Bao giờ bánh đúc có xương
Bao giờ di ghè có thương con chông.*

Một cảnh thương tâm thường thấy trong gia đình có di ghè con chông. Cách đặt mô phỏng ở câu : *Bao giờ sấm trước có mưa*, gọi một ý cố định. Cũng bắt trước câu trên người ta ví von :

*Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim ăn ghé thì mình lấy ta.*

Tiến lên một chút nữa, ca dao có dụng ý cao hơn và lối diễn tả cũng nghệ thuật hơn :

*Phấn sơn tô diêm sơn hà
Lâm cho tổ một đàn bà nước Nam.*

Phải chăng người xưa nhắc nhớ như vậy để kỷ công những bậc quần thoa làm rạng non sông như bà Trưng, bà Triệu. Cũng thời đó có người cho là xuất xứ của hai câu :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Nhưng xét về dụng ý thì nó chỉ có thề và cần sáng tạo trong thời kỳ nội chiến khi anh em trong nhà giết hại lẫn nhau, coi đau lòng sốt ruột phải kêu lên như :

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Vậy thì phải là thời Thập-nhị Sĩ-quân hoặc là khi Trịnh, Nguyễn phân tranh. Và nghe đến, ta cũng chỉ thật thông cảm, thật xót xa khi ngộ cảnh như con cái nhà Nam bây giờ.

Về cách dùng tiếng, *nhiều điều* và *giá gương* coi là

những thứ cao quý. Nhiều điều là hình ảnh gọi lên cốt cách đài các của giống nòi. Âm **iều** là âm nhẹ, đẹp thấy trong : kiêu, mỹ miều, cánh diều, nhạc thiều. và cũng gợi ý buồn trong : chiều chiều, tiêu tụy, tiêu điều. Giá gương là trang trí phàm bằng thủy tinh trong, là phương tiện chính xác nhất giúp ta nhận rõ bộ mặt của mình, bộ mặt người Việt với nhau không phải khác giống. Âm **ương** trong gương, thương là âm vòng lên gợi ý cao đẹp, lâu bền thấy trong : hương vương, sương khói, vầng dương, nương nương, phương phi.

Câu dưới là một lời than và lời răn. Tiếng *khôn ngoan* được nhắc trước cho người ta chú ý và không ai méch lòng. *Đá nhau hoài !* nghe thật sốt ruột. Âm **oài** trong ngoài, hoài là một âm dài và buồn thấy trong : noài, toài, soài.

Ở những thời bị trị, nhân tâm ly tán, hùng khí mất đi thì phải có những câu như :

Một cây làm chẳng nên non.

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Âm **On** trong **non** và **hòn** gợi ý làm gọn, làm tròn lại, việc cần của đoàn kết. Nên hòn núi cao điển sự tiến vượt bực khi chụm lại, đó là khả năng màu nhiệm của hợp quần. Kẻ xâm lược nào cũng muốn đầu độc tinh thần dân bị trị làm cho yếu kém đi. Bấy giờ thì cần những câu như :

Làm trai cho đáng nên trai

Xướng đông đông tinh lên đôi đôi tau.

Lòng ta đã quyết thì đành .

Đã dẫn thì vác cả cành lãn cây.

Trống kia ai đánh thì thùng

Của chung ai khéo vẫy vùng làm riêng.

Trong những câu ấy có phảng phất khí hùng ca, rất cần thiết để nâng đỡ tinh thần và gây tin tưởng. Đó

là hoa kinh, là hồn nước chấp nối những đường tơ vương vít con cháu sau này.

Tình nhà cũng được ca dao diễn tả một cách tế nhị, vì đây liên lạc gia đình vẫn thường thăm thiết nhất. Hãy nghe :

*Chiều chiều quạ đậu hàng cau
Nhớ về quê mẹ lòng đau chiều chiều.*

Những âm iều trầm, buồn láy lại gây một không khí buồn vô tận, lắng xuống đáy lòng. Âm này cũng thấy đặc thể trong nhiều câu khác :

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ người đẩy gấm khăn điều vắt vai.*

Âm au trong cau và đau cũng gợi ý buồn rầu khó chịu, như trong : chau mày, rơi châu, đi sau, làm nau mấy lần.

Trong cuộc sống gia đình cũng có những lời oán than thường thấy ở những người con dâu coi là ngoại tộc :

*Trách cha trách mẹ nhà chàng
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau.
Thực vàng chẳng phải thau đâu
Đùng đem thử lửa mà đau lòng vàng.*

Ở đây âm au nhắc đi, nhắc lại cũng gợi ý đau buồn, khổ sở.

Cuộc sống chung chạ vợ chồng, cũng có khi gặp người phụ bạc, người đàn bà kém quyền hành thường là nạn nhân chua xót :

*Trước kia anh bùng anh beo
Tay cấp chén thuốc tay dèo múi chanh
Bây giờ anh khời anh lành
Anh âu duyên mới anh tình phụ tôi.*

Một nho sĩ đã diễn lời ca dao trên bằng một đôi câu đối :

*Đặng cay dạ thiếp khi xanh mặt
Mới cũ lòng chàng lúc đỏ da.*

Kề cũng khá tài tình, gọn ghẽ nhưng khi đọc lên nó không gợi ý của : *bình beo, cặp đèn, âu duyên mới, tình phụ*. Xem vậy lối diễn đạt của ca dao đã nghệ thuật, cô đúc lắm khó có gì thay thế được.

Ngoài những tình thương, dân ta cũng dùng ca dao đề biếu lộ những bản khoán về không gian và thời gian, những nỗi buồn mang mang, những mong nhớ vợ vãn :

*Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai.*

*Đêm hôm tường giải ngân hà
Chuỗi sao tinh đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào khê nước chảy hây còn trơ trơ.*

Những nỗi buồn thiên cò ấy còn thấy nhắc trong :

*Đêm qua chợp bề mưa nguồn
Hỏi người tri kỷ có buồn hay chẳng.*

Và ý mong chờ những gì cao cả trong :

*Văng sao Hôm có sao Mai
Kìa như sao Vượt chờ ai giữa trời.*

Sao Vượt nghe như vượt các vì sao khác, cao quá đi rồi, chờ bạn tri âm coi chừng cũng mệt !

Ca dao thường chỉ có những bài ngắn, gọn, nhưng trong mờ sáng tạo bình dân ấy có nhiều công trình khá kỳ sảo đáng làm nền móng cho Thơ ta sau này. Nhờ những vần nghệ thuật ấy thể thơ lục bát mới cả thắng. Còn dụng ý của ca dao. Người xưa nghệ thuật hóa chân

lý để làm gì. Vì cái đẹp hay vì dân tộc. Nhưng vì gì chẳng nữa thì cũng để giúp cho văn hóa Việt-Nam

Làm dân một nước nhỏ bị văn hóa Tàu lấn áp không ngừng, người xưa sáng tạo đề cảnh tình đồng loại, đề gây t n tưởng, đề tạo thực lực cho mình và nuôi ý chí bất khuất cho dân tộc.

Tưởng tượng lúc nhỏ học tràn lan, những người trí thức đua học chữ Tàu, làm thơ Hán, theo phong tục Tàu, khinh rẻ tiếng nhà thì làm sao lại còn có kẻ kỳ công tìm tòi tiếng Việt. Nhưng chính những công trình tiêu sảo ấy đã gọi lại hồn dân tộc để cảm hóa lòng người, để lôi kéo con người trở về gốc cũ. Dụng ý của ca dao trong hoàn cảnh xã hội Việt-Nam là *dụng ý tuyên truyền Độc Lập* và người xưa đã thắng. Quan niệm ấy cũng là quan niệm chân chính của các nhà thơ có tác phẩm cao đẹp sau này.

Trong xã hội cò Việt-Nam, tuy ảnh hưởng văn hóa Hán có mạnh đám dân dã vẫn có cuộc sống tinh thần và tình cảm riêng theo một hướng tự nhiên. Những hội hè, đình đám, những dịp hát xướng xuân thu là cơ hội tốt giúp cho người ta gần gũi nhau hơn. Trong mở liên lạc thân tình ấy phải kể đến tình yêu trai gái :

*Muốn cho nội ngoại tương tề
Anh sang làm rể em về làm dâu.*

Đó là quan niệm đứng đắn về tình yêu nhưng họ vẫn thích những cơ hội cởi mở, tự do và hợp phép :

*Bơi Đắm, rước Giá, hội Thầy
Vui thì vui vậy không tầy già La.*

Trong hội làng La khi già đám có đêm người ta tắt đèn cho trai gái tự do tìm nhau trong bóng tối, không ai bắt bẻ ai.

Trai gái ngày xưa tỏ tình với nhau bằng Ví Von, Hát Xướng coi như một hình thức làm quen tế nhị và đở

sống sướng. Cũng như lối xướng họa thơ của lớp trí thức, ví von là kiêu dối đáp, trao đổi của đám trai trẻ bình dân. Họ dùng lối văn vần như ca dao đề dò ý, làm thân, trêu cợt trước khi nói đến chuyện đường dài.

- Ai đi đâu đấy hỡi ai !
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm ?
- Hỡi cô thắt cái lưng xanh
Có về Nam-Định với anh thì về.
- Chờng chành như nón không quai
Như thuyền không lái như ai không chèo.
- Hỡi anh đi đường cái quan !
Dừng chân đứng lại em than đôi lời.
Đi đâu với mấy anh ơi !
Công việc đã có chị tôi ở nhà.
Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.
Còn duyên buôn cật bán hồng
Hết duyên buôn mít cho chèo gặm sơ.

Các cô con gái đảm đang, duyên dáng được nhiều chàng đề ý, cũng lúc làm cao :

*Chúng em như hoa gạo trên cây
Các anh như đám cỏ may dọc đường.*

Sao lại ví với hoa gạo mà không hoa hồng. Vì cây gạo mọc ngoài đường cao và lắm gai. Hoa đỏ đẹp nhưng khó leo, khó với. Tuy gay như vậy nhưng các cậu không phải đã chịu khoanh tay :

*Lạy gười dãi gió dầm sương
Hoa gạo rụng xuống chui lườn cỏ may.*

Cỏ may là thứ đáng khinh, là là mặt đất. Nhưng chui lườn cũng thật khéo chọn, thế là tám lạng nửa cân, hòa.

Trong các câu ví von, việc tỏ tình được dân ta diễn tả khá tế nhị tưởng ít dân tộc nào hơn được :

.
Áo anh sứt chỉ đã lâu
Muốn mượn cô ấy vào khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công
Mai một lấy chồng anh sẽ giúp cho.
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo một vò rượu tăm,
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi trâm em đeo,
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan hai tiền cưới lại đèo buồng cau.

Hoặc việc bộc lộ tâm tư khi trai gái nhớ thương nhau thì chút hồn đã trào ra giữa những vần thăm thiết :

Một thương hai nhớ ba sầu
Cơm ăn chẳng được ăn trầu ngậm hơi.
Nhớ ai ra ngàn vào ngõ
Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Trong việc ganh đua trai gái lấy tình yêu làm động lực và thi hứng, ví von đã đẩy ca dao đến một bậc cao hơn. Ví von cần ý tứ, sâu sắc và uyển chuyển hơn, vì sự thành công ở địa hạt này cốt chỗ khéo ăn, khéo nói. Ví von và Hát xướng đã làm nảy sinh nhiều thi sĩ bình dân thật tài tình có thể ứng khẩu thành câu ca có vần rất được dân chúng cảm mến. Những thứ Troubadours Việt-Nam vô danh ấy đã góp công đầu cho tiếng mình chỗi dậy. Nhận thấy khả năng động viên tinh thần của đã ca, vua Quang-Trung cho binh sĩ hát trống quân.

Sự thành công của ca dao, ví von gây tin tưởng cho mọi người. Cùng với quần chúng tiến lên, các nho sĩ quay về với dân tộc. Tất cả tìm tòi tiếng mẹ đẻ, thêm tìm óc

và nghệ thuật cho lối thơ bình dân tiến thành thơ. Cây văn hóa do lớp người ngoài cửa Khổng sân Trình chăm sóc đã sinh hoa dân tộc.

Một trong những bài thơ trong thời phối thai được nhắc nhớ đến là bài lục bát tỏ bày tâm sự của vị quân sư khai sáng nhà Lê đã nói trên kia. Ngoài tài kinh luân, Nguyễn-Trãi còn có hoài bão văn hóa và đã góp công trong việc xây dựng thơ Việt. Nhưng khi ban đầu, thơ ta chưa sánh được với thơ Hán. Những bài thơ ta của Úc-Traï cũng chưa có bài nào giá trị so với Bình Ngô Đại Cáo.

Đến lúc nhà Lê thịnh, vua Thánh-Tôn nhận biết quan hệ văn hóa, lập Tao-Đàn. Thơ ta được săn sóc nhưng vẫn chưa nổi bật lên. Có lẽ vì nho sĩ ta bị nhuộm quá đậm văn hóa Tàu nên rũ ra còn khó. Sau tiếng Việt phải nhờ đến tay mấy bậc nữ lưu ngoài vòng kiểm tỏa của khoa cử mới phát nổi Lá cờ Chiến thắng.

Cũng như việc khởi nghĩa chống Tàu cần hoàn cảnh uất ức vì thù nhà nợ nước của hai bà Trưng mới thành công, tiếng thơ Việt phải gặp trường hợp trớ trêu của nữ sĩ họ Đoàn mới vươn lên được. Trong lúc tinh thần dân tộc chưa được coi trọng nho sĩ còn số vào sáng tạo bằng chữ Hán, tập Chinh-phụ ngâm của Đặng-Trần-Côn tóe lên và rất được khen ngợi. Vì ganh đua, vì tự ái dân tộc, họ Đoàn đã diễn dịch tác phẩm trên ra tiếng Việt. Rõ ràng nữ sĩ đã cố ý mang cây nhà lá vườn ra chọi với người. Lâu đài tiếng Việt lúc đó tuy chưa có gì nhưng dịch giả kỳ công khơi khả năng tiềm tàng của giống nòi đề thắng. Bản dịch hơn hẳn chính bản như nhiều vị đã so sánh, mang lại tiếng tăm cho thi sĩ họ Đoàn và vinh quang cho thơ Việt. Giờ đứng trên phương diện thâm âm, ta thấy nữ sĩ đã sành âm Việt lắm. Những âm êm đềm như : *ơ, ời* được dùng trong các câu thơ mộng như :

*Lòng theo nhưng chứa thầy người
Lên cao mây lúc trống vờ bánh xe.*

hay :

*Khói mù nghi ngút ngàn khơi
Con chim bạt gió lạc loài kêu sương.*

Trái lại những âm mạnh, kêu được dùng trong những vần thơ hùng tráng tả vẻ vũ dũng thời chinh chiến :

*Giã nhà theo lớp chiến bào
Thét roi cầu Vĩ ào ào gió thu.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trắng rôi rôi theo.*

Vì vậy bản dịch được coi như một sáng tạo có hồn riêng của dân tộc và được đại chúng hoan nghênh.

Say mê với chiến thắng của họ Đoàn hay đúng hơn là say cái đẹp trong tiếng Việt, Hồ-Xuân-Hương đã thai nghén một loại thơ nghệ thuật độc đáo. Khác với tính chất doan trang coi như quân tử Tâu của Đoàn-Thị-Điễm hay bà Huyện Thanh-quan, họ Hồ đem tất cả cái nghịch ngợm vào thơ. Nắm vững âm thanh cùng tất cả lối nói xa, nói gần, nói lỏng, nói lái — những lối diễn tả độc đáo của dân Nam — Xuân-Hương đã tận dụng tiếng mình để gây một bản sắc thật mới. Tư tưởng vùng lên chống đối, tư tưởng lãng mạn theo ngọn bút họ Hồ hiện hình trên những đề tài khác thường. Nhu cầu sinh lý bị dồn ép thành dục vọng văng lên lấn át những tình cảm coi là thanh cao.

*Chầy kinh tiêu đề xông không dâm
Tràng hạt vãi lãn đếm lại đeo...
Trước nghe thầy tiếng thêm rầu rĩ
Sau giận vì duyên đề mồm mồm...
Này này cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây chín rờ mười.*

Thật là ranh mãnh. Người ta bảo Xuân-Hương là yêu tinh ở Hồ Tây chẳng biết có thực không, nhưng những lời thơ của nàng thì quả là tinh quái khác thường. Nếu sành thơ thì phải nhận rằng đây mới là loại thơ có năng lực quỷ quyệt. Thật vậy cái tài, khéo ấy không

phải là thứ trí sảo của kỹ thuật ngày nay lẫn cả tâm hồn. Xuân-Hương cũng thả hồn trong cảnh thanh cao hay sót sa khi ngậm ngùi thân phận :

*Êm ái chiều hôm tới Trần-Đài
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.*

hay :

*Chiếc bách buồn về phận nôi nênh
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh dênh...
Tiếng gà vắng vắng gáy trên bom
Oán hận trông rà khắp mọi chòm...*

Những vần thơ thanh thoát của họ Đoàn mới thắng nổi Chinh-phụ-ngâm của nho sĩ ta. Phải luyện cây bút tinh vi như họ Hồ tạo nổi thứ thơ tinh, người ta mới khiếp sợ dân mình. Nghệ thuật của Xuân-Hương là một lời bênh vực hùng hồn khiến nho sĩ mình tỉnh ngộ. Với tài nghệ ấy nữ sĩ dám ra mặt bực thầy :

*Khéo khéo đi đâu lữ ngàn ngor
Lại đây cho chị dạy làm thơ.*

Nhờ những thành quả tốt đẹp ấy tiếng Việt mới được chau dồi và sau này văn học Việt mới có dịp được thấy cây thần bút của thiên tài Nguyễn-Du xuất hiện, *cây bút xứng đáng phản ánh cốt cách thần tiên* của giống nòi cao quý, khiến người cảm phục.

Qua lịch sử văn học, chưa có văn, thi phẩm nào gây sóng gió trong công luận bằng truyện Kiều của Nguyễn-Du. Mà cũng chưa có tác phẩm nào chịu số phận oan uổng, đau thương như vậy. Nếu cuộc sống của tác giả đã gặp nhiều ngang trái trong một xã hội loạn ly, đến chết còn nguyên trường hận thì đưa con tinh thần của người cũng không may mắn gì hơn. Đoàn-Trường Tân-Thanh còn vương chướng nghiệp cho đến ngày nay, vẫn quần quại dưới con mắt lệch lạc của người đời. Đau xót hơn là như tác giả đã bầm số mà biết trước :

*Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ thù nhân khắp Tố-Như*

Nay mỗi năm tháng tám người ta vẫn khóc Nguyễn-Du như khóc mọi thiên tài hăm phạm, nhưng hồn thi sĩ không chỉ mong chờ có thế.

Truyện Kiều từ khi ra đời trao vào tay bè bạn Cụ, những người thân tình cũng như những kẻ có quyền hành bấy giờ, đã không được hiểu đúng với giá trị của nó. Cảnh loạn ly, tan tác thì nhiều người phải chịu nhưng tâm hồn và chí hướng mỗi người mỗi khác. Kẻ cao quá, sâu quá, siêu việt hơn người thường cô độc trên đời.

Một mình mình biết, một mình mình hay.

Qua các bài thơ vịnh, đề tựa, phê bình, các bài viết về thân thế, sự nghiệp Nguyễn-Du rồi gần đây các công thân văn hóa Bắc Nam khai thác người xưa, ta thấy chân tướng truyện Kiều, chí hướng tác giả chưa được bộc lộ, mà chỉ lộ chân tướng những người hoặc phe phái nói đến Kiều. Điều này phải chăng Tố-Như đã tính biết :

Làm gương cho khách hồng trần thử soi.

Ấy tấm gương trong đề lại, kẻ soi mình trong đó sẽ rõ mặt mũi mình xanh hay đỏ, chính hay tà. Mà tấm gương ấy đã là hồn dân tộc, khí phách anh hùng, tâm huyết kẻ tài hoa kết tinh thành thần thì bất di bất dịch.

Khí thiêng khi đã về thần

Nhơn nhơn còn đứng chôn chân trong vòm.

Nên dù nay Cộng-sản có chà đạp như Nguyễn-Bách-Khoa cố ý dập vùi, dù kẻ xâm lược nào có muốn diệt tinh thần dân tộc này đến thu hết sách vở của ta, truyện Kiều cũng còn mãi trong hồn dân tộc.

Việc định giá trị truyện Kiều thì nay chúng ta có thể căn cứ một phần vào những nhận xét của các phe thuận hay nghịch. Phe chê Kiều phải kể : những người khuyñh hữu đứng trên lập trường đạo đức của Nho giáo và những người đối lập khuyñh tả theo tư tưởng duy vật. Tất nhiên cả hai phe ấy đều nô lệ tư tưởng ngoại lai. Phe

trên thì cho rằng Kiều chỉ là một tiêu thuyết lãng mạn, ngoài vòng lễ giáo như loại Tây-Sương-Ký. Phe dưới sống trong thời đại kỹ thuật có nhận thiên tài Nguyễn-Du thì gán cho thơ cụ là tiêu cực; cái hay thì gán cho là có năng lực quý thuật. Đối với những người có lập trường của kẻ thù dân tộc; thứ mà họ xếp ngoài vòng của họ thì phải ở trong vòng của ta. Thứ mà họ không ưa, mà họ cho là quý thì chính là thần của dân tộc. Ngoài hai phe trên cũng có một số đông khen Kiều có hai khuynh hướng: hoặc là sùng bái người xưa coi như không thề hiều nổi những gì quá siêu việt, hoặc là lợi dụng người xưa tô điểm cho cái chiêu bài dân tộc để kiếm chác địa vị trong lúc nước loạn này.

Song, việc bênh vực Kiều mà chỉ ở tôn sùng như một kẻ cuồng tín thì cũng chẳng làm cho tác giả hài lòng. Điều mà bất cứ một người có tâm huyết nào cũng mong mỗi khi lưu bút là có người hiểu nổi mình và nổi chí. Cho nên tâm sự u uẩn của tác giả Đoạn-Trường còn cần phải tìm hiểu ngay từ bây giờ thì may ra vài trăm năm nữa mới có tiếng khóc giải oan, khiến người dưới mộ yên lòng được.

Về thân thế Nguyễn-Du ai cũng biết Cụ là dòng dõi Tề-trống; cha anh đã dốc túi kinh luân chèo lái con thuyền dân tộc. Nếu không gặp cảnh quốc phá gia vong, nếu không nặng lòng thơ Việt, đời sống quyền quý đã soay Cụ ra hướng khác, đâu có vương nợ Truyện Kiều. Lúc nước loạn nhà tan, thì kẻ anh tài lo khôi phục giang san như Nguyễn-Trãi xưa đã có cơ thực hiện. Nhưng Nguyễn-Du kém may mắn hơn ở chỗ không có phương tiện, không có minh quân. Nhà Lê từ bị các Chúa làm lu mờ đi chỉ còn lại những con cháu cỏ rác muốn khuôn phù mà không nổi. Có thương tiếc là nền nếp cũ, công lao cha ông xưa. Tâm trạng ấy đã được một cụu thần nói lên trong bài hoài cổ :

... Rờng đá sao rầy gọi biển thừa

*Nền nếp vẫn còn nền nếp cũ
Lễ vẫn sao .hác lễ vẫn xưa ...*

Trong cơn lốc thời đại ấy, cũng như vị quân sư nhà Lê, Nguyễn Du đã thấy rằng việc lấy lại giang sơn, việc có một nhà Vua chưa đủ cho nước nhà độc lập. Thứ mà mình còn thiếu, còn mong mỏi ấy là văn hóa, là tư tưởng riêng biệt của mình. Cái hoài bão mà Nguyễn-Trãi ấp ủ xưa kia vẫn là mối vấn vương của những tâm hồn dân tộc.

Từ nhà Nguyễn nhờ vào thế lực Tây phương lấy lại giang san, xã hội Việt-Nam đồ nát lâu đời mà không có những bức minh quân xứng đáng là những con người của thời đại. Trước trào lưu vật chất và tư tưởng duy lý Tây phương nhà Nguyễn lại bám víu vào văn hóa Hán. Tiếng Việt, thanh gươm thần của dân tộc thì bị bỏ rơi. Chứng kiến cái triều đình và những bè đảng lệch lạc đang xuống dốc ấy, kẻ thiết tha với hồn thiêng sông núi sao khỏi đau lòng. Niềm tâm sự u uất, hoài bão độc lập từ Nguyễn-Trãi, lại một phen bùng lên nung nấu ruột gan nhà thơ Tiên-Điền họ Nguyễn.

Ta đều biết truyện Kiều lấy ở một tích trong Thanh-Tâm Tài-Nhân như *Le Cid* lấy ở cốt chuyện Tây-Ban-Nha. Nhưng chỉ có những tâm hồn giống nhau mới tìm và gặp nhau được. Người Tàu cũng nhiều phen ngộ cảnh quốc phá gia vong, đau xót vì nhân tâm thế đạo. Họ ngậm ngùi ký thác tâm sự trong thơ :

*Tử mạch hồng trần phật diện lai ...
Vô nhân bắt đạo khán hoa hồi.
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ
Lam điền nhật noãn ngọc sinh yên...*

Khung khò của thơ thường chật hẹp, tịu thuyết có hoàn cảnh rộng rãi hơn, tiện cho việc phô diễn tư tưởng và chân lý qua nhân vật cùng hành động. Nguyễn-Du đã gặp một câu chuyện hợp với mình nên lấy đó là cái khung đề treo những tư tưởng và nghệ thuật

riêng. Sự thành công về cách diễn đạt cũng mang tin tưởng cho dân tộc như Chính phụ ngâm đã cả thắng.

Ngày nay Quý vị đều đồng ý rằng Đoàn-Trường Tân-Thanh là một tuyệt tác phẩm không tiền khoáng hậu trong văn học Việt-Nam, có thể so sánh với bất cứ văn phẩm nào mà không thua kém. Cuốn chuyện qua ngòi bút của Nguyễn-Du tô chuốt, đã được mọi tầng lớp dân ta nghiền ngẫm. Nhất là đối với những người nặng tâm hồn dân tộc, chất thơ trong Kiều rung cảm, quyến rũ hơn bất cứ thứ thơ nào. Thế thì cái gì đã kích động, hấp dẫn chúng ta như vậy. Thưa rằng đó không phải chỉ là hồn mà chính là thần trong thơ. Ta đã từng nghe nhiều người nhắc đến :

Chén rượu thánh câu thơ thần thích chí.

Bầu tiên chúc rượu câu thần nới thơ.

Ta cũng còn nghe nói pho thần tượng, bức thần họa, khúc thần nhạc, tay thần tiên v. v... Trong nền văn hóa dân tộc còn thiếu sót ta chỉ mới có thơ. Nhưng nếu có loại thơ thần nào ở Việt-Nam hay trên thế giới thì Đoàn-Trường Tân-Thanh phải là một. Nguyễn-Du đã sáng tạo không phải một mà nhiều câu thần nay ta chưa hiểu nổi. Một tác phẩm chứa đựng nhiều câu thần, nhiều ý tứ mà thường nhân không hiểu được thì gọi là gì, nếu không là thần phẩm. Chính vì chỗ siêu việt của thần phẩm đó mà người sau muốn trông ra thế nào cũng được, ai cũng thấy có mình hay hồn mình trong đó, ai cũng thần phục nghệ thuật tuyệt luân. Đã là một thần phẩm thì việc hiểu thấu đáo không phải dễ vì không dùng lối nhận thức thông thường mà đạt được. Những lối nhận thức của người ngoài không đủ mà ta phải tìm lại thức quan đúng nhất của dân tộc, thức thức quan của Tiết-Liên, Thánh Gióng. Thức quan ấy ta gọi là thần thức quan, cũng là phần triết học thấy nói đến trong Kiều.

Nếu triết học là quan niệm và lẽ lối nhận xét giúp ta hiểu biết thấu đáo sự vật, đạt đến chân lý thì tác

giả truyện Kiều hơn ai hết phải có thứ triết học ấy. Phải có đôi mắt thần mới hiểu rõ và vận dụng nghệ thuật đến độ ấy được. Tư tưởng triết học trong Kiều không phải chỉ bằng bạc một vài câu qua các đạo Không, Phật, Lão, Trang mà được cô đúc trong một nhân vật, ấy là bà sư Tam-Hợp.

Gặp sư Tam-Hợp vốn là tiên tri.

Sự hiểu biết đến độ tiên tri được cả những việc về sau phải là thứ tưởng tận khác thường, nhất là những điều đoán trước của sư Tam-Hợp không mấy may sai chệch. Tam-Hợp đây có người cho rằng cũng chỉ là thứ tinh thông tam giáo nhưng Tam-Hợp không chỉ là tam giáo. Tinh thông tam giáo thì ở Tàu và Việt-Nam thiếu chi người. Xét trào lưu triết học ta thấy có triết học Tàu, triết học Ấn-Độ và một trào lưu mới du nhập từ tây phương. Phải linh hội cả ba trào lưu ấy còn thêm bản lĩnh riêng của mình mới kết tinh, vận dụng được. Ngày nay thiết tưởng muốn xây dựng triết học cho dân tộc ta cũng phải làm như thế.

Phải có nhận thức đúng mới tạo nổi thần phàm, đó là lẽ dĩ nhiên. Nhưng việc sáng tạo một siêu phàm nghệ thuật còn đòi hỏi nhiều kỳ khu mà không vì một cái nghiệp văn vương khó thể có được. Trong tập truyện ngắn «*Pho tượng nữ thần ngọc thạch*» (1), quan niệm thần phàm đã được các văn sĩ Trung-Hoa nói đến, đại khái : Tựa như bà mẹ đổ tâm huyết vào cái bào thai, người nghệ sĩ dồn tâm huyết mình vào tác phẩm xây dựng. Tác phẩm là đứa con tinh thần của họ. Có kẻ bỏ cả cuộc đời đề sáng tạo, có kẻ phải chết vì tác phẩm của mình. Vì vậy ta không lấy làm lạ thấy những siêu phàm chứa đựng tâm hồn, có tinh thần và sống mãi với thời gian. Với những siêu phàm đó, tác giả sinh ra như có một nghiệp dĩ bất phải sáng tạo. Hẳn không

(1) Đọc «*Famous Chinese short stories*» của Lâm-Ngữ-Đường.

thè làm khác được... Trong câu chuyện, chàng nghệ sĩ vương nợ tình duyên, đồ hết tâm thần chau chuốt pho tượng Phật-Bà đến toàn bích lưu lại về sau. Trường hợp sáng tạo các siêu phẩm văn chương : Trang-Từ viết Nam-Hoa-Kinh, Khuất-Nguyên viết Ly-Tao, Tư-Mã-Thiên viết Sử-Ký, Nguyễn-Du viết Đoạn-Trường Tân-Thanh cũng là *vương nợ* hay *vương nghiệp* tuy chỉ hướng và hoài bão có to lớn hơn nhiều.

Sau khi ta đã nhận Truyện Kiều là một thần phẩm rồi, ta mới hiểu tại sao Nguyễn-Du sành tiếng Việt đến như vậy. Và một lần nữa, sáng tạo của Tố-Như trút thêm tâm huyết vào tiếng Việt, chấp cánh cho chúng bay cao.

Việc dùng tiếng dùng âm trong Kiều thì nhiều vị đã nói đến. Một vài dân chúng ở đây dè dỏ rằng tác giả không những sành âm mà còn cầu trọng trật tự.

Trông vời trời bề mệnh mang

Trời đi trước đi với mệnh là tiếng có âm *ênh* cao

Mông mệnh nào biết bề trời nơi nao

Trong hoàn cảnh rối ren, đảo lộn, mông đi với bề, *ông* cũng là âm rộng.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Âm *oan* trong ngoan, hoan, loan là một âm gợi ý nhẹ êm ái :

Khoan khoan bớ chú lái đò !

Sầm sập là tiếng mạnh rồi nhưng tiếng mau đi với sầm sập cũng là tiếng mạnh còn thấy dùng trong :

Hỏa bài tiền lộ ruồi mau

Âm *iêu* trầm, dài thì dùng trong những câu thần gợi ý buồn vô tận :

Võ về khuyển nhủ trầm chiều

Lửa phiến càng dập càng khiêu mới phiến.

Âm ay, ấy là âm cao nhẹ, đi lên; dùng thích hợp trong những cảnh vui như :

*Cửa trời rộng mở đường mây
Hoa chào ngộ hạnh hương bay dặm phần.
Vả bấy giờ mới thấy đây
Mà lòng đã chắc những ngày một hai.
Nghe tin nở mặt nở mày
Mừng nào lại quá mừng này nữa chẳng.*

Thông thường trong mỗi tác phẩm văn chương, nếu cố tìm ta sẽ thấy trung tâm của vấn đề hay gọi nôm na là cái rốn của vấn đề. Trung tâm ấy là một đoạn tác giả nói lên chân lý bênh vực. Trong một bài thơ thì trung tâm ấy chỉ là một vài câu, nơi đó chân lý được nghệ thuật hóa, còn ngoài ra những phần khác chỉ là bối cảnh. Cho nên đã có thi sĩ đề xướng thứ thơ một vài câu mà bỏ hết những phần bối cảnh coi như không cần thiết. Tất nhiên chủ trương như vậy là quá khích nhưng nhận xét của họ có phần đúng. Thế thì chúng ta đã đề ý trung tâm vấn đề trong truyện Kiều chưa. Có vị cho rằng cái chân lý mà Nguyễn-Du bênh vực ở ngay đầu cuốn Kiều :

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Vì cả cuộc đời của Kiều về sau chứng minh chân lý ấy. Nhưng nghĩ lại thuyết Tương Đố (tài mệnh) cũng như thuyết Định Mệnh là thứ cũ kỹ có gì đề tác giả phải đồ tâm huyết mà bênh vực. Và tâm sự thầm kín của tác giả không lẽ không có gì đáng nói nữa mà lại phô bày lối ruột ngựa trên đây. Cho nên nghĩ rằng Tài mệnh tương đố chỉ là câu giáo đầu như lẽ dịch biến tỵ tan ở đầu pho Tam-Quốc-Chí. Mà thiên tài Nguyễn-Du thì phải khác với Nguyễn-Đình-Chiều không bênh vực đạo nho một cách mọt mọt như thấy ở Lục-Vân-Tiên :

*Trại thì trung hiếu làm đầu
Gái thì tiết hạnh là câu sửa mình.*

Các cụ nhà nho thường có tiếng là thâm trầm, nhất là các vị ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh lại càng sâu sắc nữa, Sống vào những thời đại ngôn luận không được tự do, lại phải đề cập đến những vấn đề cao siêu dễ mang lại hệ lụy, nếu không dùng lối diễn tả khác thường thì không nói ra được. Nỗi lòng u uẩn, hoài bão cao cả, mục đích sáng tạo của tác giả là những thứ khó nói lên lời. Có khi lời nói không đủ khả năng diễn đạt. Như vậy thì nghệ sĩ dùng thứ gì để, ngoài lời, phô diễn và lưu lại tâm tư của mình. Thưa rằng *Nguyễn-Du đã dùng nhạc*. Quan niệm ấy trong văn học đông tây đã có nói đến.

Trong *Sử-Ký Tư-Mã-Thiên* có chuyện *Duyên-Lãng Quý-Tử* (1) nghe nhạc Tề, dùng lời phê phán sành sỏi làm cho vua Tề hiểu tài mà bỏ việc thôn tính nước ông. Sau nhiều ngày đàm đạo, lời nói không đủ cho họ hiểu nhau, nhà vua phải dùng đến nhạc. Và chỉ khi hiểu tài thâm âm của *Quý-Tử* nhà vua mới phán quyết: Nước mà còn có người như *Duyên-Lãng* thì chưa thể mất được.

Bên trời Tây, trong một tiểu thuyết được giải thưởng Goncourt của Chateaubriand cũng có chuyện tương tự. Tác phẩm tả một sinh viên mê vũ nữ, về nóc tiền của cha già để cung phụng người yêu. Nhưng nhà cậu không giàu. Ông DesLourdines vì thương con đã nhiều lần mà thành khánh kiệt. Vì không tiền là mất người yêu, cậu con có ý định quyến sinh. Ông già khuyên nhủ hết lời mà lòng con không lay chuyển. Đêm đó, viên ảnh mắt người con duy nhất làm ông thao thức không ngủ. Không biết tâm sự cùng ai, ông vớ lấy cây vĩ cầm, phờ lòng mình trong tiếng nhạc. Người con nghe hiểu lòng cha, lại gần quỳ xuống chân ông già, khóc và tỉnh ngộ. Tiếng đàn không dụng ý mà đã đạt được kết quả trong khi bao

(1) *Duyên-Lãng* là một tấm gương cao đẹp của lịch sử Tàu, ba lần từ khước ngôi vua, tiếng khen không đề dẫu cho hết vì vậy được gọi là *Quý-Tử*. (Coi *Sử-ký Tư-mã-Thiên* bản dịch đầy đủ của *Nhượng-Tống*).

nhiều lời khuyên thốt ra từ đáy tâm can đều vô hiệu.

Có gì sánh với tiếng sáo Trương-Lương, tiếng thân tiêu vắng lúc đêm khuya đã làm tan rã hùng khí trong hàng ngũ Sở-Bá-Vương, kết thúc trận Hán Sở tranh hùng.

Cầm, kỳ, thi, họa, cầm đứng đầu trong bốn môn cũng tác dụng màu nhiệm của nhạc. Ta chưa có những bản nhạc lưu truyền vì nhạc còn cao, còn khó hơn thơ. Coi các bản nhạc mà Nguyễn-Du nói đến trong Kiều không phải là những bản có ghi chép. Tác giả nêu ra đề diễn một ý ngoài lời, hoặc đó cũng là hoài bão về nhạc của người chăng.

Nàng Kiều có nghề đàn lại biết sáng tạo khúc bạc mệnh buồn não nuột. Chàng Kim là người hào hoa muốn tìm hiểu Kiều qua mấy đường tơ với những lời tha thiết :

*Rằng nghe nòi tiếng cầm dài
Nước non lưỡng những lắng tai Chung-Kỳ.*

Chàng Kim nói chuyện nước non, không phải thú du hí tầm thường, cho nên Kiều phải vắng mà phô diễn tài nghệ :

*Sơ đàn dây vũ dây văn
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc dẫu Hán Sở chiến trường
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.
Khúc dẫu Tư-Mã phượng cầu
Nghe ra như oán như sầu phải chăng.
Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng
Một rằng Lưu-thủy hai rằng Hành-vân.
Quá quan này khúc Chiêu-quân
Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia.*

Đó là thứ tự mấy bản nhạc Kiều trình diễn đề mong kẻ thăm âm phê phán cũng như Quý-Tử nghe nhạc Tề. Nhưng qua mấy tiếng « Nghe ra » này, ta lấy làm buồn vì Kim-Trọng tỏ ra không xứng với tiếng Chung-Kỳ chàng nhắc đến. Đọc lại chuyện Duyên-Lãng, Quý vị thấy những lời phê phán chính xác bao nhiêu thì Kim-Trọng tâm

thường bấy nhiêu. Chàng Kim đã không hiểu nhạc mà cũng không hiểu dụng ý buổi diễn nhạc của Kiều.

Khúc đầu Hán Sở chiến trường.

Đó là khúc nhạc mở đầu thăm dò ý kiến cũng như câu :

*Dem câu phò Hán ra dò ý
Mượn chuyện tôn Lưu thử ước lòng.*

khi Nguyễn-Hoàng tìm đến gậy Đào-Duy-Từ còn ở ân. Khúc Hán Sở phải nói lên vương, bá đạo, phải nhắc tới khúc thần tiêu của Trương-Lương. Thế mà, xin nghe Kim-Trọng phê phán :

Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau

Thật là tầm thường, mờ mịt. Quý vị có thấy phản ứng của Kim-Trọng trong việc thăm dò ấy thế nào không ?

Khúc đầu Tư Mã phượng cầu

Đây là khúc nhạc Trương-Như vận dụng đề làm siêu lòng Trác-Văn-Quân. Nó phải nỉ non, tha thiết, quyến rũ ngọt ngào thế nào thì nàng Văn-Quân mới xé bỏ hàng rào luân lý mà theo chàng Tư-Mã. Thế mà Kim lại nghe ra như oán như sầu. Oán sầu thì còn lời cuốn được ai. Lại còn thêm «Phải chăng» nữa chứng tỏ nhận định ấy chưa vững chắc.

Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng

Kê-Khang cầu học nhạc, được tiên ông dạy cho khúc nhạc tiên. Nhưng khúc nhạc tiên ấy Kim-Trọng không hiểu nên cho một là Lưu-thủy, hai là Hành-vân, những bản nhạc tầm thường :

Quá quan này khúc Chiêu-Quân

Đây là tâm sự đàn bà, ai mà không hiểu. Hết khúc nhạc này thì Kiều không gầy nữa. Buổi diễn nhạc này có chỗ trái ngược với buổi tấu nhạc của vua Tề. Một đảng diễn từ những bản thường đến những bản cao nhất và chỉ ngưng khi người nghe không dám nghe hơn mà người

tấu nhạc cũng không còn thứ cao hơn nữa. Tựa như hai tay cao cờ, chịu hòa nhau khi tính đã hết nước. Một đàng thì đưa ra những khúc từ cao đến thấp, đến lúc ai cũng hiểu thì thôi không gảy nữa.

Có một điều chắc chắn là cả trong hai buổi diễn nhạc, người ta không giới thiệu tên các bản, cho nên tác giả dùng tiếng *khúc đầu*. Khúc đầu để người nghe đoán ra mà phê phán như lối «thả thơ» chỉ những người đọc rộng mới biết được.

Vì Kim-Trọng không phải Chung-Kỳ hay Quý-Tử nên chàng nhận định sai lầm. Lầm hơn nữa là sau khi đã nghe những tiếng trong đục mau khoan rất mực nghệ thuật, chàng lại phê bình tổng quát :

*Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào
Lựa chi những khúc tiêu tao*

Có lẽ nghe phong thanh tiếng Bạc-mệnh như tiếng Đoạn-trường mà Kim hạ thế chẳng ? Chứ qua những khúc nhạc, tiếng tơ trên, có chỗ nào ngậm đắng nuốt cay, chỗ nào tiêu tao như chàng gán ghép. Việc không hiểu còn bộc lộ ở thái độ của chàng.

*Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vờ chín khúc khi chau đôi mày.*

Đó không phải là thái độ của người có diễm phúc được nghe những bản nhạc thần tiên, tâm hồn phiêu diêu lâng lâng theo tiếng nhạc. Tất nhiên không phải thái độ tri kỷ Kiều vẫn mong chờ.

Trong buổi trình nhạc trên đây, việc Kiều mượn âm thanh tìm kẻ tri âm có phảng phất không khí đàm đạo của kẻ hiền tài tìm hiểu quân vương hoặc của các chính khách bấy giờ. Đoạn tự sự ấy có thể phân tích như sau :

1. Phân thăm hỏi xã giao :

*Rằng nghe nổi tiếng cầm đài...
Làm chi cho bận lòng này lắm thân.*

2. Phần khơi mào thăm dò tư tưởng :

Khúc đầu Hán Sở chiến trường.

Kết quả : Phản ứng không rõ rệt của người đối thoại,

3. Phần bày tỏ nhu cầu hợp tác, đoàn kết :

Khúc đầu Tư-Mã phượng cầu.

Kết quả : Hiểu lầm ra oán sầu.

4. Phần bày tỏ nhu cầu chỉ giáo, cố vấn. Bạn không hiểu thì bắt đắc dĩ phải cao hơn mà khuyên như vậy :

Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng.

Kết quả : Mờ mịt không hiểu hay không muốn hiểu.

5. Phần rút về vị trí cũ. Không gặp nhau trên câu chuyện nước non, quay về với bầu tâm sự riêng tư vậy

Quá quan này khúc Chiêu-Quân

Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia.

Thái độ có giống như các cụ thần nhà Lê khi về với nhà Nguyễn. Vì không cùng chí hướng với tân quân được, nên trút bầu tâm sự vào thơ nhớ tiếc cụ chủ không nguôi.

Việc Kim-trọng không hiểu nỗi Kiều còn được chứng minh một lần nữa khi Kiều tái hồi Kim-Trọng. Trong đêm động phòng gắng gượng, chàng Kim không biết lượng tài mình còn hỏi ngón đàn lần nữa. Kiều phản ứng thế nào. Xin hãy nghe kỹ :

Nàng rằng : Vì mấy đường tơ

Làm người cho đến bây giờ mới thôi.

Ăn năn thì sự đã rồi

Kiều đã làm Kim trong câu chuyện nước non. Giờ mới rõ chàng chỉ tầm thường như trăm ngàn kẻ si tình khác. Tuy biết Kim không phải kẻ thâm âm nhưng sau bao nhiêu năm chìm nổi sót sa, đề chứng tỏ tài nghệ mình đã đến độ tuyệt luân, Kiều thấy cần phải phò

diễn tâm hồn đề trả nợ cây đờn, trả nợ khói hương
quen, trả nợ ngàn xưa và ngàn sau nữa :

*Phím đàn dẫu đặt tay tiên
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.
Khúc dẫu dằm ấm dương hòa
Ấy là Hồ-Điệp hay là Trang-Sinh.*

Vẫn điệu Khúc dẫu nhưng có dằm ấm dương hòa thực không hay chỉ là tiếng cười ngoài miệng có pha chút tự hào của kẻ nghệ sĩ đã thành công trên tác phẩm mà tiêu mất cả cuộc đời. Có khúc đàn ấy thực không và tại sao tác giả lại nhắc đến Trang-Sinh. Chúng ta biết Trang-Tử là triết gia và nghệ sĩ đã đề xướng một đạo sống lấy nghệ thuật làm mục đích, lấy con bướm vờn hoa làm biểu hiệu. Ông là người đầu tiên bênh vực giá trị nghệ thuật ở Tàu. Tập Nam-Hoa-Kinh ông viết bằng một thể văn rất mực nghệ thuật đã đưa tiếng Hán lên tột đỉnh vinh quang. Nguyễn-Du nhắc Trang-Sinh với ngụ ý so sánh tác phẩm văn chương của mình có công dụng với tiếng Việt như Nam-Hoa-Kinh với tiếng Hán. Đoạn-Trường Tân-Thanh quả có xứng là một Việt-Hoa-Kinh đã đưa tiếng Việt lên đỉnh đài nghệ thuật.

*Khúc dẫu êm ái xuân tình
Ấy hồn Thục-Đế hay mình Đỗ-Quyên.*

Nhưng còn hơn Nam-Hoa-Kinh ở chỗ Đoạn-Trường Tân-Thanh diễn đạt tấm lòng thiết tha với đất nước, điều mà Trang-Tử sống trong một quốc gia độc lập không phải băn khoăn đến. Thục-Đế mất nước, biến thành con cóc ngày đêm ra rả kêu thương nào có khác gì Tố-Như dệt khúc Đoạn-Trường, khắc khoải mong chờ một non sông lý tưởng. Hay mình Đỗ-Quyên nói rõ ra là Hay mình là Đỗ-Quyên. Đó là một lời khiêm tốn chứ tác giả mới xứng là thứ cóc có tiếng kêu ai oán đau thương nhất. Niềm xót sa đất nước từ Nguyễn-Trãi :

Mà đem non nước làm rày chiêm bao.

lại dầy vò Nguyễn-Du trong :

*Tiếc thay nước đã đánh phèn
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần
Nước non đề chữ tương phùng kiếp sau.
Bốn phương mây trắng một màu
Trông vời cổ quốc biết đâu là nhà.
Trăm năm tính cuộc vương trồn
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.*

Cái «thời» chưa đến thì việc xây dựng tác phẩm nghệ thuật làm sáng ngời tiếng Việt cũng là một cách vận động nhân tâm đề giúp người sau thực hiện hoài bão độc lập. Sự thành công của tác phẩm thì chính người sáng tạo ra nó phải biết trước nên Nguyễn-Du có nhắc đến :

*Trong sao châu rõ duềnh quỳn
Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.*

Dòng châu rõ xuống vũng nước trắng soi là tiếng khóc giống nòi của Nguyễn-Du vang lên khi non sông mờ mịt. Hạt ngọc Lam-Điền mới đông nói đến Truyện Kiều mới kết tinh từ thừa đất cằn là tiếng Việt. Trong lúc giòng đời vẩn đục, nhân tình lạnh nhạt với gốc xưa, một công trình văn nghệ trong sao, ấm sao khiến người ta quay lại với hồn thiêng sông núi là một vật báu vô ngần. Những khúc nhạc nói lên mục đích sáng tạo của Tố-Như. Thi-phẩm Đoạn-Trường là giòng châu lệ, là viên ngọc kết tinh khúc lịch sử vẻ vang và cảnh tình giống nòi chứ không phải thứ truyện tình lãng mạn. Nhưng ngay Kim-Trọng khi nghe xong khúc nhạc đã nhận định :

*.. Phở ây tay nào
Xưa sao sầu thảm nay sao vui vầy.*

Đó là lối nhận xét nông nổi : Đằm ấm dương hòa và êm ái xuân tình. Cho nên sau khi nghe Kim, Kiều đã phải nói :

*Một phen tri kỷ cùng nhau
Cuốn dây từ đó về sau cũng chừa.*

Thật là rõ ràng. Tri kỷ chết thì Bá-Nha đập đàn mà đây người còn lại cuốn dây không dám gảy nữa. Thế mà qua sáng sau, tỉnh riêng chàng lại nói sòng thì sòng làm sao. Tiếng sòng có nghĩa nói tràn, giả dối. Giọng điệu ấy có giống như vua nhà Nguyễn đem tiếng nước non ra phủ dụ các cựu thần nhà Lê, cũng như nay người ta đem chiếu bài Tô-Quốc lừa quần chúng làm nấc thang danh vọng cho mình.

Chúng tôi phải dài dòng đôi chút về tác phẩm của Nguyễn-Du vì nếu tiếng Việt ta hay thì lâu dài tiếng Việt lộng lẫy nguy nga nhất là văn phẩm ấy. Khi bênh vực giá trị tiếng ta, ta càng cần làm sáng tỏ giá trị của truyện Kiều. Nếu nguyên liệu có vào loại thượng hạng mà chỉ xây dựng được những sản phẩm tồi thì giá trị nguyên liệu còn chi nữa. Nhưng Đoạn-Trường Tân-Thanh đã làm rõ ràng chói lói mới di sản tinh thần của cha ông. *Phàm tiên* ấy phải thế nào mới biết, chứ nếu chỉ rơi đến tay hèn thì kỳ công của người xưa chẳng đáng tiếc lắm sao.

Cùng với việc biện minh giá trị truyện Kiều ta đem lại công bằng cho tác giả. Còn gì oan ức bằng những thiên tài tiêu cả cuộc đời mình vào tác phẩm để vươn lên hơn người mà bị đời không hiểu. Nhớ ngày nào, trong dịp thi hào Tagore sang Việt-Nam, người ta hỏi ông, xét các thi tài cò kim ông thích ai nhất. Ông trả lời : Lý-Bạch, Hồ-Xuân-Hương và Nguyễn-Du rồi đến Tagore. Như vậy Việt-Nam có hai người lỗi lạc.

Nhưng sao lại xếp Nguyễn-Du vào hàng thứ ba trong khi đến nay ta chưa hiểu nổi tác phẩm của người, khi chúng ta chưa có ai biết thế nào là một thần phẩm. Kề ra cả ba người mà Tagore đề trên ông cùng là thiên tài khác thường, nhưng mỗi người một vẻ. Lý-Bạch sống trong thời cực thịnh tự do, phóng túng như một trích

tiên, nên thơ ông lung linh huyền ảo như trong thế giới thần tiên. Đó là loại *thơ tiên*. Xuân-Hương là một nghệ sĩ phái yếu, kém ưu thế cần' ranh mãnh, tinh quái đề vụng lên, nên loại thơ độc đáo của nữ sĩ ta cho là *thơ tinh*. Nguyễn-Du nếu chỉ có những bài thơ Hán tự chan chứa tâm hồn thì có khác gì những nhà thơ Tàu : Đỗ-Phủ hay Bạch-Cư-Dị. Nhưng tác phẩm trường thiên Truyện Kiều xứng đáng là một thần phẩm đã nâng địa vị người sáng tạo lên hàng thi thánh. Và thơ trong Kiều ta có thể liệt, không ngần ngại, vào loại *thơ thần*. Chỉ có thứ thơ ấy mới xứng đáng là lâu đài thần tiên của tiếng Việt.

Qua thi ca, tiếng nói của ta tỏ ra rất màu nhiệm, tài tình. Nó đã không chịu khuất phục tiếng nói của mọi kẻ xâm lăng còn phát triển đến có *thơ tinh* và *thơ thần* là những hàng siêu phẩm. Như vậy thì bản chất của nó cũng không thể tầm thường mà phải là sản phẩm của một giống nòi cao quý, cốt cách hơn đời. Thứ *phần tiên* ấy đáng được vun trồng đề mai đây kết trái sinh hoa làm thơm đất Việt.

CHƯƠNG BỐN

VUN TRỒNG TIẾNG VIỆT

QUA việc tìm hiểu trên đây, chúng ta phải nhận rằng tiếng ta hay lắm, đẹp lắm, không thua kém bất cứ thứ tiếng nào. Như vậy nó đáng được vun trồng chăm sóc để không những tiện dụng trong nước, kiện toàn độc lập mà những sản phẩm cao đẹp còn góp phần xây dựng văn minh nhân loại.

Tiếng ta hay lắm nhưng phải một tội là nghèo lắm. Cái lượng không đi đôi với cái phẩm làm cho nó giảm giá trị rất nhiều. Nhất là chúng ta đang sống trong thời đại kỹ-thuật, văn minh cơ khí và khoa học phát triển đến cực độ. Việc vay mượn nhiều quá ở tiếng nước ngoài khiến cho việc giáo dục và phổ biến tư tưởng gặp muôn vàn khó khăn và mất lắm thì giờ vô ích.

Xét đến nguyên nhân sự nghèo nàn của tiếng Việt, ai cũng thấy không phải ta thiếu tiếng, thiếu âm mà vì ta không có người hoặc tổ chức nào đặt tiếng. Khi bị trị ta phải học tiếng nước ngoài. Mỗi khi gặp một sự việc mới du nhập vào, ta không đặt tên Việt cho chúng mà gọi ngay nó như người ngoại quốc. Cho nên đến nay trông vào thực lực, ta chỉ có mớ tiếng thường dùng của một xã hội từ ngàn năm trước.

Bây giờ nền Đại-Học ta phát triển, việc dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ là cần thiết. Nhưng vì ta không tìm ra nguồn gốc tiếng mình, không đặt được tiếng mới, nên ta lại phải vay mượn của Tây, Tàu. Mà việc chạy

quanh từ Tây sang Tàu không hứa hẹn gì cho tiếng Việt. Làm như vậy, ta lại vô tình thành công thần cho văn hóa Hán mà nguy hiểm là họ Mao đang bành trướng thế lực xuống phương Nam.

Cho nên không trước thì sau, thế nào ta cũng phải tìm cách đặt những tiếng mới lấy gốc từ những tiếng cũ của ta. Việc mượn chữ Hán ngày nay chỉ là mượn tạm, ta sẽ thay lần lần bằng tiếng của mình cũng như thứ văn cò xưa mượn nhiều tiếng Hán nay đã bỏ. Để góp vào việc xây dựng, làm giàu tiếng Việt, chúng tôi xin đưa những ý kiến sau đây :

1.— *Đầu tiên ta phải kiện toàn hàng ngũ tiếng Việt.* Cùng với việc tìm nguồn, tìm nghĩa ta cần thanh lọc khỏi hàng ngũ tiếng Việt những tiếng Hán không cần đến, những tiếng ngoại quốc có thể dịch ra được, những tiếng dân ta nói chệch, những tiếng đặt không đúng và những tiếng thô tục. Cần bỏ đầu óc sính nho cũng như sính tây, ta phải biết rằng những tiếng ngoại ngữ trong hàng ngũ tiếng mình chỉ là những mảnh vá không đẹp để gì, bắt đắc dĩ mà phải dùng đến. Lối viết chữ quốc ngữ nay có nhiều cách ghi âm khiến ta sai lầm cần cần nhắc lại. Ví dụ : Phải chăng và Tính sao, những tiếng *chăng* và *sao* ở đây lại trùng âm với trăng sao trên trời. Chúng có thể chỉ là một như ta nói : làm gờì, nói cuội, lên mây, xa mù. Tiếng cây tre và che chở khác gì nhau. Những tiếng gọi người khác, ngôi thứ hai ta có quá nhiều mà chỉ vì tiếng gọi thành mất thiện cảm. Người Pháp chỉ dùng Vous hay Tu. Người Anh khôn hơn đã bỏ hết mà chỉ dùng You. Trong việc thanh lọc này, hàng ngũ tiếng mình càng trong sạch bao nhiêu thì càng hay, càng chóng tiến bấy nhiêu.

2.— *Ta nên dùng tiếng Việt mà đặt tên gọi mọi thứ thay cho tiếng Hán.* Ta nhận thấy hầu hết tên đất, tên sông núi, tên người... của ta là tiếng Hán. Ngay bây giờ khi sinh con lập làng, xưởng mới ta vẫn gọi không bằng tiếng Tàu thì tiếng Tây mà không thấy tiếng Việt ở đâu hết. Việc đặt tên bằng tiếng Việt là một cách tốt nhất để làm giàu cho tiếng. Ta

có bao nhiêu triệu người, bao nhiêu vạn ức tên đất cát núi sông. Nếu chỉ một số nhỏ những thứ ấy có tiếng tăm là ta có vô số tiếng và ý nghĩa mới. Qua câu ca dao :

*Bơi Dăm, rước Giá, hội Thầy
Vui thì vui vậy không tầy già La.*

thì ta thấy ngoài cái tên Hán cầu kỳ, làng mạc ta vẫn có tên nôm gọn ghẽ. Ta mong sẽ có nhiều thứ gọn ghẽ dè thay cầu kỳ.

3.— Trong mọi giấy tờ, báo chí ta gắng tìm tiếng Việt thay vào các tiếng sáo, các thể thức cũ rích. Ta làm sao tìm cách viết không cần đến tiếng Hán nữa, hết sức thoát ly ngoại ngữ thì tiếng Việt mới được tìm tòi. Việc dịch những sách giáo khoa cũng cố tìm tiếng Việt chứ không cóp đúng những sách của Tàu hoặc Bắc-Việt. Nhất là bây giờ học sinh không biết chữ Hán, những tiếng Hán đối với họ cũng khó như tiếng Tây. Phải nói và viết làm sao cho người dân hiểu rồi mới tiến lên được.

4.— Ngày xưa ta chưa có lối chấp nguyên và phụ âm nên ta còn bỏ sót bao nhiêu tiếng không dùng đến. Số tiếng dùng hiện nay mới là một số nhỏ những tiếng có thể ghép được. Nay ta biết có đến 18 phụ âm dè biến một nguyên âm thành 18 tiếng, thế mà khi làm thơ ta vẫn bí vận, thỉnh thoảng còn gặp tử vận thì rõ ràng ta còn bỏ sót rất nhiều. Đội quân dự trữ của ta còn vô cùng đông đảo. Nếu ta lấy những tiếng chưa có nghĩa dè đặt thêm tiếng mới thì tiếng Việt sẽ tăng mau và sau này có vô khối văn cho thi sĩ tha hồ lựa chọn.

5.— Những tiếng khoa học gốc ở La-tinh ta nên tìm cách đặt tiếng mới thay vì dùng danh từ của Tàu. Tỉ như những tiếng gọi nguyên tố : C, A, O, H... Người Tàu họ gọi tiếng họ thì không sao, chứ ta gọi là thán khí, đạm khí, dưỡng khí, khinh khí thì nghe chẳng ăn nhập gì với tiếng gọi nguyên tố hết. Ngày nay số nguyên tố đã tìm ra hết lại biết rõ tính chất và tỉ trọng nguyên tử mà tính chất nguyên và phụ âm nặng, nhẹ, ngắn, dài ta đã tìm ra,

thiết tưởng ta có thể tìm tiếng thích hợp đặt cho chúng. Nhưng danh từ khoa học, toán học nhiều tiếng có thể dịch sang tiếng Việt được ta nên chọn tiếng đúng và làm ngay được.

6.— *Và cần nhất là phải có những tổ chức nghiên cứu và đặt tiếng cùng quy định văn phạm cho duy nhất.* Phần lớn chúng ta tưởng rằng tiếng Việt dễ ta biết cả rồi. Nhưng còn nhiều tiếng địa phương hoặc dùng trong nghề nghiệp rải rác khắp nơi chưa thấy có mặt trong từ điển. Những tiếng này cũng cần thu thập lại, chọn lọc đi mà dùng. Phải làm những công việc sưu tầm như thế thì việc biên soạn từ điển mới đầy đủ rồi mới nói đến bách khoa thư được. Trong thời Pháp thuộc ta còn có hội Khai-Trí biên soạn được cuốn từ điển Việt-Nam, có các văn đoàn châu chuốt văn phạm. Vì thế tiếng Việt mới không bị bỏ rơi và đi đến chỗ sáng sủa. Nay ta nói ta chiến đấu về mặt văn hóa, cũng nên có những tổ chức và công việc như vậy trong khi chờ đợi một Hàn-lâm viện quy mô hơn.

Tiếng nói có được chú ý đến thì hàng ngũ mới đông đảo được. Phải đủ cả *phàm* và *lượng* thì mới đáng là ngôn ngữ một nước độc lập, văn minh. Cái phàm trong tiếng nói là việc khó nhất cha ông ta đã kiếm ra rồi. Chúng ta đã có vốn liếng nay cần nối tiếp làm cho nó phong phú. Công việc này khi đã biết đến nguồn gốc tiếng có thể thực hiện dễ dàng.

PHAN BA

CHỮ VIẾT CỦA TA

CHƯƠNG MỘT

TẠI SAO TA CẦN PHẢI ĐẶT CHỮ VIẾT ?

ĐRÊN kia ta đã nói đến Tiếng nói và Chữ viết là hai thứ cần thiết của văn hóa và mỗi dân tộc độc lập có thứ riêng của mình. Tùy theo tiếng nói mà người ta đặt chữ viết sao cho hai thứ hợp nhau. Giá trị của tiếng nói và chữ viết là ở cách đặt đúng chân lý và có mỹ thuật nên người ta có thể đánh giá một dân tộc qua các sản phẩm tinh thần ấy. Dân tộc nào thiếu một trong hai thứ tất nhiên là bị coi khinh.

Nước ta trong thời Bắc-thuộc dùng chữ Hán. Khi dành được tự chủ người xưa đặt chữ Nôm lấy gốc Hán như thế ta thấy là chưa thoát ly được văn hóa Tàu. Chữ Đại-Hàn và chữ Nhật có tính chất sáng tạo hơn ta.

Khi các giáo sĩ Tây phương phiên âm tiếng ta ra chữ Latinh vì ta không có chữ cũ nên nhận ngay đó là quốc ngữ. Nhưng việc đặt chữ quốc ngữ cũng còn nhiều khuyết điểm làm cho việc học khó khăn nên thỉnh thoảng vẫn có những đề nghị cải cách.

Ở đây ta không bàn chuyện cải cách chữ quốc ngữ mà là việc đặt một thứ chữ riêng cho dân tộc ta dùng. Và nếu cách đặt chữ của ta hay, đúng, gọn và tiện thì nó sẽ có địa vị với quốc tế.

Việc xây dựng chữ viết riêng là một nguyện vọng chính đáng mà nhiều người chúng ta mong ước. Nhưng cái khó khăn tây đĩnh là dân ta đang quen với chữ quốc ngữ. Trong việc đặt chữ mới này tất nhiên có sự so sánh, Hoặc nghĩ khác đi thì đây phải là một cuộc đấu tranh. Phần thắng chỉ có thể đạt được khi sáng tạo của ta tiến bộ hơn người. Tương như máy chữ Đại-

Hàn hay Cao-Miền mà gặp hoàn cảnh của chúng ta thì đã không có mặt được. Cho nên công việc của chúng ta phải kỳ khu hơn nhiều. Chữ Việt của ta cũng như nền Độc lập Việt-Nam cùng số phận gian nan. Cả hai cùng gặp thử thách gay go nhưng nếu không nguy hiểm thì chiến thắng cũng tầm thường, có gì vinh quang được.

Có một điều chẳng biết là rủi hay may cho ta là chữ quốc ngữ bây giờ còn nhiều khuyết điểm. Ai cũng thấy là thứ chữ vay mượn ấy viết lồi thối, dài dòng quá. Tất nhiên việc vay mượn nào cũng bộc lộ tính chất không thích hợp. Tiếng Việt ta là một thứ tiếng độc âm, nói rất gọn tiện. Ta lại có quan niệm rằng thứ gì rút ngắn được cũng đỡ mắt thì giờ, công, sức và coi như tiến bộ hơn. Tiếng ta gọn, nhẹ nhàng nên ít phụ âm mà lại quá nhiều nguyên âm. Ít phụ âm nghĩa là ta bỏ không dùng một số phụ âm phải cong môi, uốn lưỡi khó nói. Ta chỉ thực sự cần có 18 phụ âm trong khi tây phương có đến 23 hoặc 25 phụ âm. Nhiều nguyên âm nghĩa là ta vượt xa việc chỉ dùng những âm thanh của các dân tộc thấp kém. Ta có đến 12 nguyên âm và 10 nguyên âm ghép trong khi tây phương chỉ có 5 mẫu tự nguyên âm. Như vậy trong khi lập thứ của người vào của mình ta đã phải cắt sén bên tả và chấp nối bên hữu.

Có người cho rằng nếu cần bỏ bớt những nguyên âm ghép chúng ta có thể hãỵ mượn 5 nguyên âm hay mẫu tự La-tinh rồi đặt một số chữ khác vay mượn ở những chữ cái nhiều nước khác như Hi-Lạp hay Nga... vì họ cũng có khung khổ giống chữ La-tinh. Nhưng trong khi mình phải tìm quá nửa số mẫu tự có thể vay được mà lại phải theo khuôn khổ của người thì công việc làm của ta có khác gì chữ Nôm cũ.

Cho nên khi đã cân nhắc kỹ, ta quyết định thoát ly cái gốc kỹ hà của mẫu tự La-tinh. Mà nếu cứ còn loanh quanh trong vòng mẫu tự của người thì ta không có một sáng tạo gì ra hồn được.

Chữ viết chỉ là một sản phẩm do con người tạo ra, đầu tiên là những hình mộc mạc, sau tinh luyện thì thứ chữ nào cũng đẹp lên. Mý thuật trong chữ viết là sự trình bày đường nét và cách xếp đặt chúng. Một nét như chữ nhất của Tàu thật dễ viết

mà cũng khó viết cho đẹp được. Đã là một sản phẩm như vậy thì không có thứ gì là tuyệt đối hay, đẹp. Bây giờ ở thế kỷ XX ta đặt chữ như thế này cho là tiến bộ nhưng sau này biết đâu con cháu ta chẳng tiến bộ mà tìm ra những thứ hay hơn. Có điều chữ viết là một vấn đề khó khăn có quan hệ đến nhiều người, nhất là khi luyện mãi thành thói quen, cho nên việc thay đổi không dễ dàng và việc đặt chữ càng cần thận trọng.

Trước khi bắt tay vào việc thật khó khăn, thật tế nhị này, chúng ta cần phải nhắc lại quan niệm về sáng tạo của cha ông : *Dân ta sáng tạo vì tinh thần bất khuất của giống nòi, đem bản sắc cao quý đóng góp vào văn minh nhân loại.* Cũng cần nhắc lại rằng chữ viết có quan hệ mật thiết đến hệ thống tư tưởng, đến nền văn minh của dân tộc. Khi nước nhà thịnh, vật chất dồi dào, tư tưởng súc tích, nền văn minh có cơ lan qua biên giới thì chữ viết là lợi khí tuyên truyền tốt. Qua lịch sử, đạo Phật có chữ Phạn, đạo Khổng có chữ Hán, đạo Gia-Tô có chữ La-tinh thì mới lan ra được.

Ở đất Việt-Nam ta từ khi chữ cổ mất đi chúng ta đã phải học cả ba thứ chữ nói trên. Chữ Phạn vì khó viết đã lui vào dĩ vãng nhưng hai thứ chữ Hán và La-tinh ta hãy còn dùng. Nay muốn đặt một thứ chữ mới để thay thế hai thứ chữ này ta cần rút ưu khuyết điểm của chúng.

Chữ Hán. Ưu điểm :

1.— Về hình thức, chữ Hán vuông vức, gọn ghẽ mang lại nhiều lợi. Một trang chữ Hán chứa đựng nhiều chữ như vậy việc in sách báo tiết kiệm được giấy má. Nhất là các bảng hiệu, khi cần kẻ chữ to và gọn, chữ Hán dùng rất đặc địa. Khuôn khổ nhất định của chữ cũng tiện trong việc xếp đặt cân đối.

2.— Chữ Hán viết bằng bút lông như vậy là vẽ chữ. Việc tập viết tuy công phu nhưng chữ có thể đẹp được. Lối chơi chữ bằng thơ, câu đối cũng nhờ chữ có thể đẹp mà thành. Việc dùng bút lông giúp nhiều cho việc tập vẽ trong nền hội họa.

3.— Chữ Hán tượng ý mà không bó buộc trong việc phát âm. Cho nên nhiều địa phương, nhiều nước nói khác nhau mà vẫn dùng được và khi cần thì dùng bút đàm đề hiểu nhau.

Khuyết điểm :

1.— Chữ Hán kém phương pháp chắp ghép nên khó dò đầu mối. Một chữ Hán quên đi không đánh vần ra được. Chữ Hán lại nhiều nét quá khó học, khó nhớ không tiện trong việc phổ biến đến đại chúng. Đường nét cũng nhiều quá nên việc dùng máy chữ rất khó.

2.— Việc đặt chữ Hán thì mỗi chữ mỗi khác, lại một tiếng có nhiều chữ chỉ nghĩa khác nhau nên số mặt chữ thật nhiều. Ngày nay số tiếng tăng lên ghê gớm thì chữ Hán coi như bất lực không theo kịp tiếng nói.

3.— Trong thời kỳ cơ giới cần phải in phải khác, những mẫu mực cho hàng ngàn chữ là một tổn kém vô ích.

Chữ La-tinh. Ưu điểm :

1.— Chữ La-tinh ít mẫu tự, dễ học, dễ nhớ, mà cũng dễ viết hơn. Mỗi mẫu tự cũng là một hình vuông vức nên ghép vào nhau dễ dàng. Dùng vào thứ tiếng đa âm tây phương việc chắp nối khá tiện. Việc ấn loát phổ biến rất thuận tiện.

2.— Chữ La-tinh tượng âm, khi hiểu hình tự thì mặt chữ gọi âm dễ dàng. Số âm thanh ở tiếng nói có ít mà nhiều nước phát âm không khác nhau mấy, nên lắp vào tiếng nói của nhiều dân tộc được.

Khuyết điểm :

1.— Hình thức chữ dài quá, nhất là với tiếng ta có nhiều nguyên âm phụ âm ghép. Đó là điều bất lợi nhất trong khi ta cần ghi chép nhanh. So với chữ Tây phương, chữ quốc ngữ coi như phiền phức hơn nhiều.

2.— Trong việc phiên âm tiếng Việt, người ta chưa thực tinh âm nên có chỗ thiếu chỗ thừa. Những lối phát âm nặng ở từng địa phương đáng lẽ theo việc thanh lọc căn bản thì lại dùng những phụ âm ta không cần đến.

Cả hai thứ chữ trên đều có một khuyết điểm chung ấy là nhiều nét, phiền phức, viết mất thì giờ. Vì vậy người ta phải đặt thêm lối chữ tốc ký để ghi cho kịp lời nói.

Căn cứ vào những điểm hay và dở của những thứ chữ trên,

lời chữ mà ta tìm đặt phải có ít ra những điều cần thiết tối thiểu như sau :

1. — *Hình thức phải gọn ghẽ như chữ Hán*, lợi cho việc xếp đặt, ấn loát và có thể viết như câu đối được.

2. — *Phải thật dân dị, số nét phải rút đến tối thiểu* giúp cho việc ghi chép nhanh, có thể thay tốc ký được.

3. — *Phải có phương pháp chấp ghép cho dễ học*. Phải phân biệt nguyên âm với phụ âm và tìm những nét thích hợp với ý nghĩa riêng của chúng để mặt chữ phản ánh âm thanh.

Sau khi nghiên cứu âm thanh ta thấy tiếng Việt dùng âm rất chính xác. Vì vậy phải đặt chữ tượng âm để hình dung âm thanh. Những âm thanh giúp ta hiểu ý thì khi trông mặt chữ ta cũng lĩnh hội ý ấy. Tất nhiên, hình chữ chỉ nói lên phần nào nghĩa của âm hay tiếng nhưng ta cố gắng hình dung càng gần càng hay.

Việc phân tích âm thanh và tiếng Việt ngày nay nhờ chữ quốc ngữ ta làm được dễ dàng, điều mà trước đây cha ông ta thiếu phương tiện. Cho nên ta có hoàn cảnh thuận tiện hơn xưa ít nhất là trong việc đặt chữ này.

CHƯƠNG HAI

MỘT ĐỀ NGHỊ VỀ CHỮ VIẾT VIỆT-NAM

*M*UỐN xây dựng một thứ chữ viết cho tiếng nói cần phân tích âm thanh của tiếng nói ấy. Tiếng ta đã được phiên âm ra La-tinh nên việc phân tích không khó khăn lắm. Ta sẽ mô tả một số tiếng Việt từ ngắn nhất đến dài nhất hay nói cho đúng hơn từ chữ ngắn đến chữ dài nhất của quốc ngữ.

1. 1 nguyên âm đơn : **a, e, o, u...**
2. 1 nguyên âm + 1 phụ âm : **an, on, oc**
3. 1 nguyên âm + 1 nguyên âm : **ai, eo, ua**
4. 1 phụ âm + 1 nguyên âm : **ta, be, li**
5. 1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm : **bac, tam, nan**
6. 1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 nguyên âm : **cai, cao, neo**
7. 1 phụ âm ghép + 1 nguyên âm ghép + 1 phụ âm ghép : **phương, nguyên, nghiêng.**

Như vậy chữ ngắn nhất là một bộ phận, dài nhất là ba bộ phận thêm một bộ dấu. Nếu không có những phụ và nguyên âm ghép thì chữ ta thật ngắn. Hiềm vì nguyên âm La-tinh rất hạn chế mà lối mẫu tự **a e i o u** khó biến cải, chỉ có thể ghép vào nhau. Phụ âm cũng không hợp với phụ âm ta nên vẫn phải chấp thêm.

Nay nếu ta đặt cho mỗi phụ âm và nguyên âm của ta, mỗi chữ chỉ một nét thôi thì chữ của ta sẽ gọn ghẽ khác thường. *Làm thế nào đề chỉ đặt mỗi chữ một nét thôi*, đó là tất cả khó khăn mà xưa nay khắp nơi chưa vượt được.

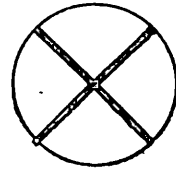
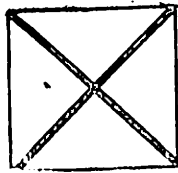
Chúng tôi đã mất khá nhiều thì giờ tìm trong chữ Hán rồi mẫu tự La-tinh lấy một hệ thống đường nét có thể dùng cho

tiếng mình. Nhưng vô hiệu. Như lạc vào mê cung ta không có lối ra. Nghĩ lại thật là đại đột. Làm sao mà ta mong tìm một thứ hơn người khi ta còn quanh quẩn theo cái gốc của người. Suy rộng ra ở nhiều mặt khác cũng vậy. Muốn có đường hướng, có bản sắc riêng, sao không kiếm trong cái gốc của mình. Nhận định như vậy, nên trong lúc băn khoăn về Cổ lý, chúng tôi quay lại với nền văn minh cổ Việt-Nam. Và như vật báu đợi người biết dùng, triết lý Bánh Dầy, Bánh Chưng đã gỡ rối thật tài tình, mẫu nhiệm. Cái gốc dân tộc là đây, không còn sợ vong bản nữa rồi. Thêm một lần nữa, những lời nhắc nhở của các thiên tài Việt-Nam đã được minh chứng.

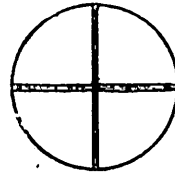
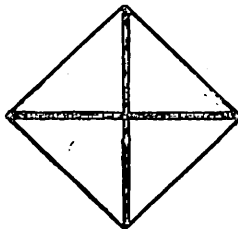
Sau đây, xin mời Quý vị cùng chúng tôi *tính lại cuộc vuông tròn* trong hai thân phận của Tiết-Liêu để có một hệ thống đường nét thật dân dị mà cũng uyển chuyển phong phú đủ dùng cho chữ Việt.

Trong cái Bánh Chưng hình vuông, những đường kỳ hà quan trọng nhất là hai đường chéo góc, cắt nhau ở giữa bánh.

Trong cái Bánh Dầy hình tròn, đường quan trọng nhất là đường kính. Hai đường kính ngay góc cắt nhau ở giữa bánh.



Hình vuông và hình tròn là những hình đẹp nhất. Đường dọc, ngang (tung hoành) là những đường ngắn, gọn và đẹp nhất. Nếu xếp cho hình chữ thập thành nét dọc ngang ta đặt :



Và nếu cắt hai thứ bánh ra là ta có một hệ thống chữ gọi là chữ **Vạn** biến hóa ra nhiều hình khác như người xưa đã dùng. Xét trong hai chữ **Vạn** do hai hình tạo ra, ta thấy nó chỉ

khác nhau có nửa nét thẳng hay cong thêm vào đầu hay đuôi nét chính. Hình dạng và vị trí của những nét ấy là điểm dị biệt biến những nét thẳng đồng dạng ra nhiều nét trông khác nhau. Đây là chìa khóa gỡ rối cho ta, giúp ta làm thế nào để đặt mỗi chữ chỉ cần một nét.

✎ Sau khi tìm được chìa khóa của vấn đề rồi ta cũng chưa đi ngay vào việc đặt chữ được. Quý vị có biết người xưa khi đặt chữ La-tinh coi như tiến bộ nhất đã mắc kẹt ở chỗ nào không. Ấy là ngoài mẫu tự tượng âm ra ta còn cần những hình riêng cho số đếm. Chữ số La-Mã đặt theo mẫu tự La-tinh như ta đều biết đã tỏ ra không tiện và coi như không thích hợp với việc tính toán. Cho nên khi gặp chữ số Ả-Rập thì số La-Mã mờ đi và phải dùng chữ số Ả-Rập. Vì có một nền toán học tiến bộ nhất thời đó nên những sáng tạo hình dung số đếm của Ả-Rập đã vượt La-tinh.

Nay trong việc đặt chữ viết của ta, liệu có thể tìm được những con số mới vượt số Ả-Rập coi như vô địch và đang dùng như số quốc tế kia không. Thưa rằng được. Triết lý dân tộc cho phép ta và ta phải tìm thấy. Đề chỉ cần thẳng một tay vô địch là ta thắng hoàn toàn.

Khác với những chữ hình dung số đếm của Tàu hay La-tinh từ một đến mười, người Ả-Rập phát minh con số 0. Đó là một sáng tạo tài tình, Với con số không, ta đặt được mọi số và làm toán được. Số Ả-Rập đã đủ dùng cho toán học và đã tiện.

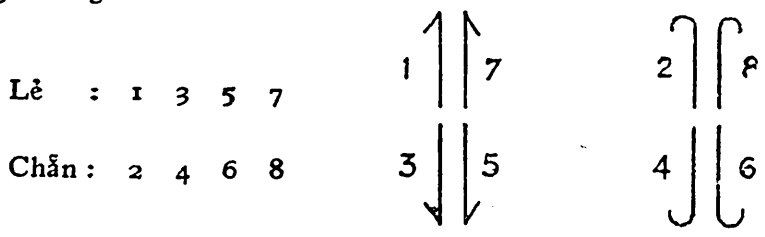
Nhưng về hình thức, ngoại trừ con số một mà nước nào cũng biết dùng một vạch thẳng, số Ả-Rập đường nét cong queo hay phức tạp viết còn khó khăn và tốn thì giờ. Chỉ có mười số thôi thế mà ít người viết được đẹp thì đủ rõ. Con em ta khi mới tập, đã tốn bao nhiêu giấy mực, công sức mà mãi chưa vẽ được những con số ra hồn. Ngoài việc viết khó và mất thì giờ, chữ số Ả-Rập còn một nhược điểm lớn. Ấy là nhiều con số có thể sửa thành số khác dễ dàng. Đó là một nguy hiểm trong việc sổ sách, kế toán. Những vụ thụt két phần lớn do họ có thể sửa được chữ số trong giấy tờ.

Chữ số là thứ hình cần những nét gọn tiện nhất, viết được nhanh nhất để giúp việc tính toán thật mau lẹ. Chúng là những

nét tốc ký đầu tiên để ghi kịp số đếm mà người nào cũng có khuynh hướng muốn rút ngắn đi. Chúng lại phải có gì khác biệt để không thể sửa số nọ ra số kia một cách dễ dàng.

Tổng mười số đếm thì có số chẵn, số lẻ nhưng không chữ số nước nào biểu diễn được tính chất ấy. Đó là một thiếu sót lớn. Đó cũng là chỗ sáng tạo của chúng ta để con số của ta trông dễ nhận ra tính chất hơn người.

Ta đã biết là khi ghi, nhanh nhất là một nét thẳng cho nên số một của nhiều nước dùng nét này. Số 1 của Ả-Rập, kỳ thay! lại chính là chân lý thấy trong chữ Vạn ở chiếc Bánh Chung trên kia. Ở chữ Vạn có, không phải một, mà bốn nét nhọn như vậy, trông khác hẳn nhau vì xếp theo bốn hướng khác. Trong chiếc Bánh Dầy tròn thì ta lại có bốn nét tròn. Tám nét trên đây dùng để đặt chữ số thì rất hợp. Số lẻ thuộc dương sẽ biểu hiện bằng những nét cứng, nhọn. Số chẵn thuộc âm thì bằng những nét mềm tròn.











Số cực thấp của chẵn là số không (0), số cực cao của số lẻ là số 9. Hai số cực này ta phải đặt thêm nét ngoài tám nét trên.

Số 0 người ta dùng hình vòng khép tròn. Nhưng thiết tưởng ta chỉ cần nửa vòng tròn là đủ. Ta không dùng đường khép vì đường này vừa rộng vừa có ý nghĩa chứa đựng, mà số 0 thì không chứa đựng gì. Số không của ta là một đường cong như cánh cung không dây, như vầng trăng khuyết, như người cong mình khi chào, biến thành số không để tỏ cung kính.

Số 9 là số đứng đầu số dương thì nửa nét thêm sau ta đầy lên chỗ cao thành nét ngang trông như số 7. Như vậy ta không thêm nét nào mà nét ngang ở số chín trông hiển ngang tỏ cao nó là cao nhất.



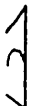

Thế là ta có đủ mười chữ số mới. Ta đã tận dụng phương hướng. Ta đã chú ý đến chân lè, âm dương. Hệ thống chữ số của ta lại không thể lăm lẩn và rất khó sửa chữa. Vì nó tựa như việc đục mộng của ông phó mộc, đã trái chiều thì chỉ có bỏ đi.

Giờ ta so sánh trong bảng sau đây vài thứ chữ số :





Hán	:	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
La-Mã	:	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
Á-Rập	:	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Việt	:										

Ta nhận thấy ngay là số của ta ít nét nhất, số nào cũng chỉ có một nét rưỡi và chỉ cần một số thì giờ xấp xỉ bằng nhau để ghi. Nét nhọn khác biệt hẳn với nét tròn và khó sửa đổi.

Việc ghi những số có đường thẳng còn cho phép ta rút gọn một hàng số trong một khung nhỏ tựa như khi xếp hàng bài tây những cây bài để chồng lên nhau chỉ ló chút trên đầu cũng nhận ra được. Ví dụ :

11:  12:  123:  2345: 

Sau vì nhu cầu gọn tiện ta có thể đặt các số có nhiều con số, số thập phân như 10, 100, 1000 hoặc một triệu, một tỉ bằng một nét và nửa nét thêm khác. Ví dụ :

10:  100:  1.000:  1.000.000: 

Tất nhiên là có thể dùng nhiều nét dẫn dụ khác. Nhưng ta cần biết đến để tránh cái khuyết điểm của chữ số Á-Rập cần nhiều số 0 dài quá. Ta cũng có thể đặt những số trăm, ngàn gọn tiện hơn số La-Mã hay Tàu.






Mẫu tự hay Chữ Cái của ta.

Khi đã giải quyết xong vấn đề con số, chúng ta nắm vững được một nguyên tắc rất quan trọng trong việc đặt chữ. Ấy là ta chỉ cần một nét và một nửa nét (một nét ruồi) xếp đặt theo các hướng khác nhau là ta có rất nhiều hình khác. Người xưa phải xếp nhiều nét với nhau mới thành một mẫu tự hay một chữ, nghĩa là không để ý đến tác dụng của những nét phụ này.

Trong chữ viết tượng âm có hai phần rõ rệt khác nhau, nguyên âm và phụ âm. Nguyên âm hay dùng đến mà cũng vì tính chất âm thanh nên người La-tinh viết bằng những chữ nhỏ gọn như : a e i o u. Kề cũng hơi khác phụ âm. Nhưng vì có các phụ âm cũng viết ngắn gọn như vậy nên khó phân biệt. Ở chữ viết của ta hai thứ ấy phải phân biệt hẳn nhau cũng như số âm dương ta đã đặt trên kia.

Điều đó coi như rất khó khăn khi ta nghĩ đến chữ Hán hay La-tinh. Nhưng may thay ! hệ thống chữ Vạn ta tìm thấy trên kia lại giải quyết việc đó coi dễ ợt. Vì trong hệ thống ấy có hai loại nét dọc và ngang trái hẳn nhau.

Nguyên âm là những âm chính từ họng phát ra theo một đường ngang qua môi. Nó có tính chất tinh hơn, âm hơn nên ta dành cho chúng nó những **nét ngang**. Trên kia ta đã nói những nguyên âm La-tinh có thể hình dung bằng những nét :

a:  e:  i:  o:  u: 

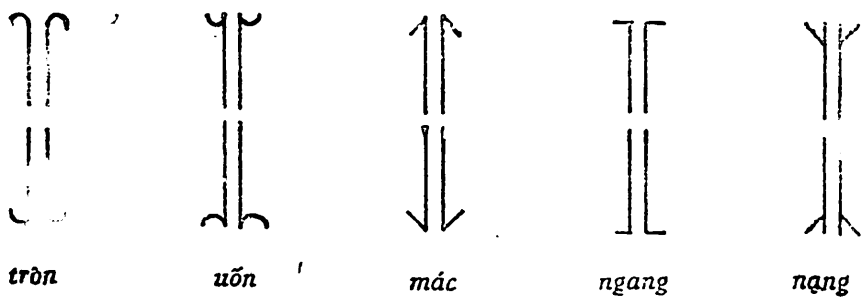
Những nét ấy chỉ góc và độ to nhỏ môi phải hé ra khi phát âm nên ta dành cho chúng Hệ thống Ngang là đúng. Trên kia ta đã phân tích nguyên âm Việt thành ba Bộ phận to, trung và nhỏ. Mỗi bộ phận có bốn nguyên âm tất cả thành 12 nguyên âm. Tám nét ngang trong hai bộ chữ Vạn đủ cho hai bộ nguyên âm, còn thiếu một bộ chữ Vạn nữa. Bộ này ta tìm thấy khi ta cắt chiếc bánh chưng vuông thành hình chữ Điền. Cũng ở bộ này mà ta đã có con số 9 trên kia.

Phụ âm chỉ là những tác động của môi, lưỡi, lưỡi con đề biến âm. Nó có tính chất hư, không thực và cũng trừu tượng

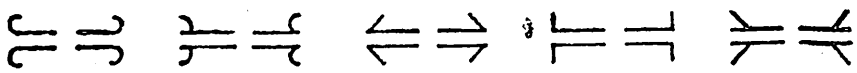
như chữ số nên ta dùng cho nó Hệ thống Đọc. Những nét Đọc cũng vẫn lấy ở bộ chữ Vạn, nhưng để có đủ nét ta cần phải đặt thêm một vài bộ nữa. Việc đặt thêm một vài nét nhỏ phụ vào nét chính không khó. Chúng tôi đề nghị một số những nét dẫn dụ như trong hình vẽ sau đây :

CÁC BỘ CHỮ VẠN

DOC :

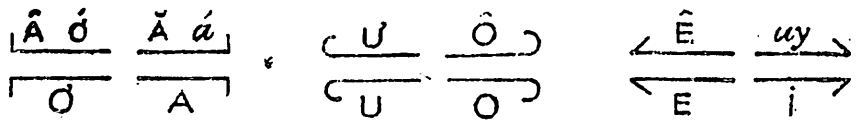


NGANG :

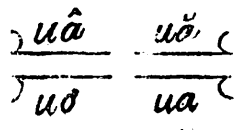


NGUYÊN ÂM

Các nét dành cho nguyên âm thuộc hệ thống ngang. Ta có thể lấy ba bộ : thẳng đứng, nét móc và móc câu đặt các nguyên âm chính to, vừa và nhỏ, như hình sau đây :



Nguyên âm ghép do các nguyên âm chính biến âm ra. **Ă Ớ** biến âm thành **Ư Ớ** **Ồ** **Ồ**. Khi đọc những nguyên âm ghép ta phải méo mồm, vắn môi thành cong, do đó ta đặt :



Bốn âm nhỏ E Ê I UY biến âm thành UE hay OE, UÊ, IÊ hay IA, UYÊ hay UYA. Những âm này vừa bé vừa gầy nên ta dành cho chúng những nét sau :

$\frac{\text{ue}}{\text{ue}}$ $\frac{\text{uya}}{\text{iê}}$

Bốn âm trung Ư U Ô O phải tròn mồm khi đọc biến âm cho có hai nguyên âm ghép là UÔ và ƯƠ. UÔ có nghĩa chiu xuống. ƯƠ có nghĩa vươn lên, vậy ta đặt :

$\frac{\text{uô}}{\text{uô}}$

Như vậy là ta có đủ nét cho 12 nguyên âm chính và 10 nguyên âm ghép. Vì là biến âm của những nguyên âm chính nên những nguyên âm ghép vẫn có thể dùng một dấu nào để phân biệt cũng được, hoặc giả cứ viết cả hai nguyên âm. Đây là một vấn đề linh động thuộc về chi tiết tùy trường hợp cần thiết. Ví dụ :

$\underline{\text{A}}$ $\underline{\text{uâ}}$: $\underline{\text{u}}$ $\underline{\text{uô}}$: $\underline{\text{u}}$ $\underline{\text{uy}}$
A A

Cách xếp hai nguyên âm trên dưới cho gọn và đẹp, còn như ở mấy chữ chẳng hạn thì đánh theo hàng dài cũng được. Cách xếp hai nguyên âm ghép cũng như khi có hai nguyên âm mà đằng sau là I O U : AI AO AU.

Tất nhiên những lỗi này khi cần viết nhanh, viết thảo đều có thể dùng những lỗi tắt dần đi hơn. Ví dụ :

$\underline{\hat{\text{A}}}$ $\underline{\text{A}}$ $\underline{\hat{\text{E}}}$
I O U

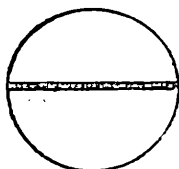
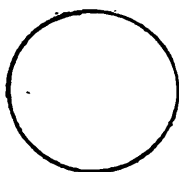
PHỤ ÂM

Các nét dành cho phụ âm thuộc Hệ thống Đọc. Như vậy nét ngang, dọc chỉ nêu rõ hệ thống nguyên và phụ âm.

Trong hệ thống chữ Vạn, phần khác nhau là ở nửa nét thêm vào nét dọc hay ngang. Nửa nét ấy khác nhau ở hình thù của nó. Vậy thì khi đặt các nét phụ âm thuộc Môi, Lưỡi và Họng ta dựa vào hình thù của những nét này như người La-tinh đã dùng (có nói trên kia).

Môi cho bốn phụ âm : M B F V. Khi nhìn vào gương đọc Mơ Bơ ta thấy cần môi trên mấp máy một chút. Khi đọc Fơ Vơ ta chỉ cần môi dưới. Vậy ta kết luận M B phải giống hình môi trên và F V giống hình môi dưới.

Khi vẽ bộ mặt, dưới mũi vẽ cái mồm thì nét vẽ dân dị nhất biểu diễn cái mồm là một đường hình tròn :



Phần trên là Môi Trên

Phần dưới là Môi Dưới

Ta lấy hình ấy thuộc đầu bộ chữ Vạn tròn và đặt :

M B

Môi Trên : M B

F V

Môi Dưới : F V

Lưỡi là một bộ phận linh động (nhiều đường lắt léo) nên cho nhiều phụ âm nhất và ta cũng phải dùng đến nhiều đường nét. Khi phân tích Phụ âm Lưỡi ta thấy có Phụ âm Lưỡi Cứng và Phụ âm Lưỡi Mềm :

Cứng : N T NH Đ

Mềm : L TH CH S D

S và D đúng ra phải là những Phụ âm Răng (Dăng) và Hơi,

Khi đọc Sơ Dơ lưỡi phải dựa vào răng và dùng nhiều hơi. Vì chỗ dùng hơi nặng nhẹ khác nhau nên S có thể đọc thành X và D có thể đọc thành GI và R. Cho nên ta đề nghị bỏ riêng hai phụ âm này ra và dành cho chúng những nét khác.

CH đọc cũng có Hơi, gần giống S nhưng khi ta đọc AM AF (Môi) AN AT (Lưỡi) ANH ACH (Lưỡi) thì ta thấy CH thuộc Lưỡi nhiều hơn. Vậy Phụ âm Lưỡi còn :

Cứng : N T NH Đ

Mềm : L TH CH

Ta đề nghị dùng nét Mác cho bộ Cứng và nét cong uốn cho bộ Mềm.

Phụ âm Lưỡi cứng :

G ↑ | ↑ N

T NH nhẹ và cao

HN ↓ | ↓ L

N Đ nặng và thấp

Phụ âm Lưỡi Mềm :

TH | CH
L

TH CH cao

L thấp

Bộ này có dư một nét không dùng đến.

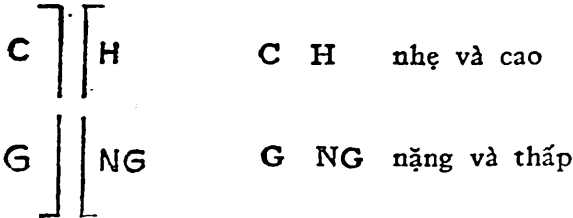
Họng là một bộ phận kém linh động, phụ âm phải dùng nhiều Hơi. Họng cho : C G H NG và KH.

Phụ âm KH là một phụ âm rất khó đọc phải dùng nhiều Hơi : khi khu, khắc khừ, khô khè, khàn khàn... Cho nên ta cũng đề nghị để phụ âm KH riêng ra, xếp vào loại phụ âm Hơi với S và D. Vậy Phụ âm Họng còn : C G H NG.

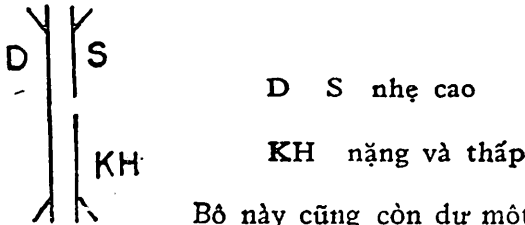
Phụ âm Họng là những phụ âm thẳng, cứng. Chữ H Latinh hình dáng cái Họng, nét ngang cứng ở giữa chỉ cái Lưỡi

con. Lưỡi con này tầm soay chuyển cũng hạn chế không bằng Lưỡi lớn ở ngoài. Ta đề nghị cho chúng những nét thẳng ngang trong chữ Vạn :

Phụ âm Họng :



Còn ba phụ âm S D và KH phải dùng Hơi và khó đọc nên ta đề nghị cho chúng Bộ Gậy Nặng trong chữ Vạn.



Bộ này cũng còn dư một nét. Những nét dư ấy đề dự trữ khi ta cần đặt phụ âm mới hoặc dùng cho những dân tộc khác có nhiều phụ âm hơn.

Như vậy là ta có đủ nét cho 18 phụ âm. Trong việc đặt chữ, vì hệ thống dọc, ngang của ta còn có thể biến thành những nét cong, gãy hoặc nghiêng nên rất tiện cho việc biến dạng các nét dùng cho những phụ âm cầu kỳ ở nhiều dân tộc khác. Do chỗ biến dạng ấy ta tránh được cái họa ghép nhặt dài dòng như chữ quốc ngữ hiện nay.

Những đề nghị trên đây tất nhiên khi đem thực hành trong đại chúng còn cần kinh nghiệm thực tế đề bổ cứu cho thêm dễ viết, dễ tiến tới một thứ chữ hoàn toàn.

DẤU NHẠC

Tiếng ta là một thứ âm nhạc ngữ có đủ độ âm cao thấp. Kề một âm như tiếng đàn thì độ âm cao thấp rất nhiều. Nhưng hoặc bắt chước các tiếng động thiên nhiên hoặc cố gắng dùng miệng lưỡi cha ông ta đã phân ra 8 loại tiếng :

1. Không dấu : Tinh
2. Có dấu nhấn cao thấp :
Tinh, Tíh, Tinh, Tìh, Tịh.
3. Và hai tiếng trắc cộc : Tích, Tịch.

Tất cả tám tiếng ấy là cả một âm giai của ta và nay xét kỹ ra thì giữa những tiếng ấy cũng khó phát âm được một tiếng nào rõ rệt. Như vậy người xưa khiêu thầm âm đã thật tinh. Tám tiếng ấy từ thấp lên cao tựa tám bậc thang lầu là nốt nhạc của ta và như vậy đã nhiều hơn nốt nhạc của Tàu hay Tây.

Nhưng trong việc dùng dấu vào tiếng nói ta chỉ cần hai bằng : một không (o) dấu như Tinh và một có dấu huyền : Tinh cùng bốn trắc cho : Tíh, Tìh, Tịh và Tịh. Hai tiếng cộc Tích, Tịch đã do phụ âm sau cắt đi rồi cũng như khi gảy đàn những tiếng ấy phải lấy ngón tay ngắt đi cho đột ngột tốp lại.

Trong hệ thống tiếng Bằng như : Tinh, Tìh, một nguyên âm ghép với một phụ âm bằng đi sau như m n nh ng thành một tiếng bằng không cần dấu. Trầm hơn mới dùng đến dấu huyền.

Trong hệ thống tiếng Trắc cũng vậy. Những tiếng : ab, ac, ach, at tưởng có thể bỏ dấu được vì khi đánh vần như a-tê-at-sắc-at, dấu sắc có thêm vào gì đâu.

Hệ thống dấu thì người ta đã tìm ra và nhận thấy chỉ cần năm dấu gọi là : Huyền, Sắc, Hỏi, Ngã, Nặng. Những dấu ấy công dụng khó bỏ được và hình thức đã khá dần dị. Nay ta chỉ cần biến cải chút ít và xếp thành hệ thống. Theo hệ thống này ta không cần tới những đường cong :



1. Dấu Huyền là một dấu trầm như năm xuống ta dùng một nét ngang ngắn hơi chúc xuống bên trái.
2. Dấu Sắc cao nhất trong cung bậc thì dùng nét thẳng đứng.
3. Dấu Hỏi đã đi xuống dùng nét phẩy xuống như dấu Sắc cũ.
4. Dấu Ngã đã xuống thấp như ngã xuống ta dùng nét ngang.
5. Dấu Nặng một chấm là tiện nhất ta không thay đổi.

Cách xếp đặt một chữ.

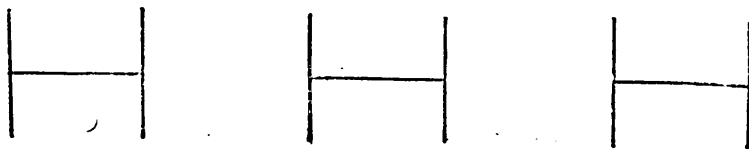
Chữ của ta cũng xếp đặt như chữ La-tinh hay quốc ngữ bây giờ. Ta viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Dấu nhạc nhất luật đặt trên nguyên âm kể cả dấu nặng (◌). Như vậy nguyên âm không viết giữa nét phụ âm mà hơi lui xuống nhường chỗ cho dấu.

Trong việc đặt chữ của ta, các con số được tận dụng vào phụ âm. Nhưng chữ số nhất là một hàng số không thể làm với chữ viết được. Vì chữ viết có nguyên âm là những nét ngang. Chữ số và chữ viết trong quốc ngữ cũng có chỗ trùng nhau như số 1 và 0. Nhưng những nét dọc trừu tượng ấy phải có phần bờ túc đi sau nên không sợ lẫn.

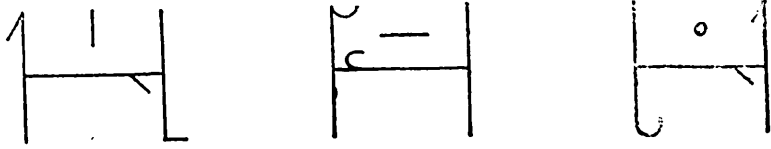
Viết nhanh.

Sau khi đã xem xét những đường nét của thứ chữ trên đây, Quý vị thấy rằng thứ chữ này dễ viết vào bực nhất. Chỉ phải tập mấy nét là viết thành chữ được. Ta cũng có thể viết nhanh hơn bằng cách dùng giấy kẻ hình sẵn như sau, vì hình chữ của ta xếp đặt giống như chữ H.

Giấy kẻ sẵn

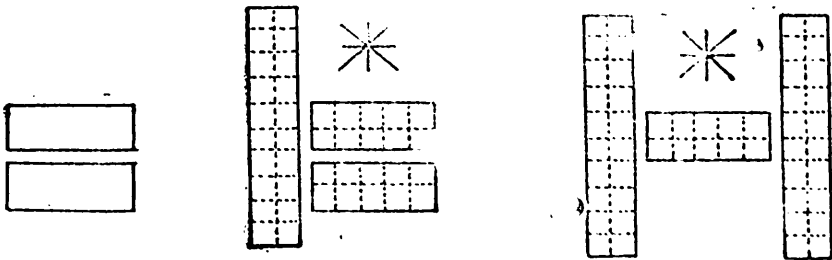
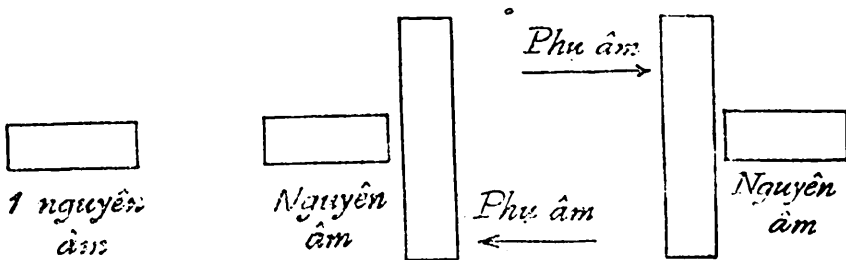


Viết thêm



Như vậy, nếu tinh luyện ta có thể viết nhanh như chữ tốc ký được.

CÁCH XẾP ĐẶT MỘT CHỮ



Thứ tự A B C.

Chữ La-tinh theo thứ tự ABC để tiện việc đọc và tra tìm. Kề ra chữ ta chỉ có nét khác cũng bắt chước thứ tự ấy được. Nhưng ta thấy việc xếp đặt như vậy làm cho hệ thống **chữ cái** mất ý nghĩa. Vậy chữ ta ta nên xếp riêng làm hai phần: **nguyên âm** rồi đến **phụ âm**. Nguyên âm cũng xếp từ to đến nhỏ từ **A** đến **ê**. Phụ âm thì theo thứ tự môi lưỡi họng như bảng trên kia. **D** và **S** là những phụ âm cuối. **M** và **B** là phụ âm đầu chừng tỏ phụ âm ấy dễ dùng nhất và đã gặp nhau ở nhiều nước trong việc gọi **Má** và **Bà**.

Đối với chữ Morse.

Nhờ đường nét dọc ngang mình bạch, thứ chữ này có thể thay chữ Morse trong khi dùng dấu hiệu cho mắt trông thấy, Trong các đoàn Hướng Đạo, trong Quân đội, việc dùng cờ đánh Morse mất thì giờ và khó nhớ. Thứ chữ này có thể dùng hai tay hoặc cờ mà hình dung được hết mọi chữ một cách dễ dàng. Hai chân và hai tay là những nét phụ. Và tuy chân không làm được những nét tròn nhưng ta có thể thay nét đó bằng một kiểu dờ chân nào đó cũng được.

Đối với chữ Braille.

Chữ Braille là thứ chữ nổi dùng cho người mù. Nay chữ của ta vì nét dẫn dị lại chú trọng đến phương hướng và hình của nét phụ nên có thể dùng cho người mù được. Khi lấy tay sờ nét chữ, chỉ cần ba ngón tay. Ngón giữa tìm nguyên âm và dấu, hai ngón kia tìm phụ âm trước và sau. Như vậy cách đọc có thể nhanh hơn và nếu may mà một người đang từ mù hóa sáng hoặc rủi mà ngược lại cũng không cần phải học một thứ chữ khác.

Viết câu đối.

Kề ra khi cần thì người ta thu gọn chữ quốc ngữ thành vuông tròn dùng cho câu đối cũng được. Nhưng thứ chữ mới này vì hình thức rất gọn lại có thể viết bằng thứ bút gì cũng được nên có thể thay chữ Hán. Mà nếu được dùng lâu, chịu luyện thì việc viết đẹp là tất nhiên vì nó ít nét. Chữ Đại-Hàn cũng ít nét, dẫn dị nên họ viết chóng đẹp lắm.

Trên đây mới chỉ là một đề nghị nêu ra trong việc xây dựng chữ viết của ta. Một thứ chữ mới nêu ra thì chỉ như cái khung, còn cần nhiều sửa đổi khi áp dụng mới hoàn bị được. Từ đôi guốc tre quai mây của các Cụ ta trông mộc mạc đến buồn cười, tới những đôi guốc của phụ nữ Việt-Nam mỹ thuật đã được yêu chuộng cả ngoài xứ này, ai cũng phải nhận có một khác biệt lớn. Khác biệt ấy không phải về nguyên tác mà về tiến bộ kỹ thuật và mỹ thuật. Thứ đường nét mà chúng tôi đề nghị trên đây chỉ là loại guốc tre còn nhờ ở khả năng tinh tế của dân mình mới trở nên hoàn mỹ.

KẾT LUẬN

TRONG khi Quý vị đọc những giòng này thì trên khắp đất nước Việt-Nam, từ mũi Cà-Mau đến ải Nam-Quan khói lửa chiến tranh vẫn mịt mù, bom đạn reo kinh hoàng, không khí chết chóc ngọt ngào. Mỗi ngày, bao nhiêu công lao xây dựng của dân ta bị sa bãng, bao nhiêu gia đình vô tội vật vã đau buồn vì tang tóc. Chưa bao giờ dân tộc bị kẹt vào một thảm họa lớn lao như vậy. Nhân dân lâm than cùng cực, lịch sử đang ghi những trang đen tối nhất.

Cuộc sống của đa số nhân dân vô cùng chật vật, bán máu xương đáp đỏi lẫn hồi. Giá sinh hoạt tăng cao vùn vụt, vật phẩm thiếu thốn vì chiến tranh, vì lũng đoạn. Số ít thụ hưởng chiến tranh cũng bất lực trước tình trạng không ổn định, quay ra sa đọa và truy lạc. Cả một dân tộc ủ rũ, héo hon sống đợi chờ, không có ngày mai, không gì bảo đảm!

Trong cơn gió lốc thời đại ấy, như đứng trước bờ vực thẳm, nhân dân mãi xô vào hưởng thụ những thứ gì dễ dãi. Tinh thần, nghị lực ngày càng kém đi, không nói cao vọng, chí khí gì nữa. Còn chút thì giờ rảnh rỗi thì người ta nghe nhạc dâm bôn, cuồng loạn, hoặc đọc những tiểu thuyết mùi mẫn rẻ tiền. Vấn đề Tiếng và Chữ Việt đưa ra lúc này e còn quá sớm hoặc chưa nhằm lúc chẳng.

Chúng tôi không hoàn toàn tin như vậy.

Một công trình văn hóa dù nhỏ mọn đến đâu cũng là phần đóng góp tinh thần vào mở đi sản thượng tầng

của giếng nổi đáng để chúng ta theo đuổi. Và như việc khai quật mấy mảnh xương, một miếng hóa thạch của các nhà khảo cổ cần đợi chi mới đưa chúng ra ánh sáng mặt trời.

Đã đành trong lúc bận bịu về chiến tranh, lực lượng cần đồ ra chiến trường, tất cả những thứ không trực tiếp tham gia vào mặt trận Quân-sự hay Kinh-tế đều bị coi là thứ yếu. Nhưng cuộc chiến tranh nào cũng có những nguyên nhân gần và xa, mà cách giải quyết không chỉ đặt ở một vài thắng lợi về quân sự. Ngoài lớp trai trẻ đồ ra tiền tuyến làm những công việc khàn cấp, chúng ta cần tìm những nguyên nhân sâu sa hơn ngõ hầu giải quyết chiến tranh một cách chọn vẹn.

Ta đều biết đất Việt-Nam là một địa bàn chiến lược, đất thềm muốn của mọi kẻ xâm lăng. Muốn giữ yên đất ấy, tất không phải những kẻ tầm thường, tất không phải một dân tộc phân hóa. Đã bao nhiêu lần nước nhà bị chiến tranh tàn phá điêu linh. Mỗi lần đọc sử thấy đất nước lâm nguy, ta đừng trách kẻ ngoại xâm khi có thể mạnh biết tranh hùng mà hãy trách mình tại sao lại không có sức mạnh. Một dân tộc dù nhỏ bé đến đâu nếu nội bộ thuần hòa, nếu lòng người chỉ quy về một mối thì không kẻ ngoại xâm nào muốn dòm dõ. Hoặc có kẻ nào chủ quan mà chạm tới thì cũng nắm chắc thất bại như Nhà Nguyên đã gặp dân Việt của nhà Trần. Điều có giống như cơ thể con người chỉ ngộ bệnh khi lục phủ, ngũ tạng đã có chỗ sộc lệch cho phép vi trùng ngoài xâm nhập. Vì vậy nên dân tộc ta sau khi đã xây xam mặt mày về chiến tranh cần phải đề cập đến một nguyên nhân sâu sa khác. Và lần này khi nguyên nhân ấy được giải quyết thì không những ta thoát khỏi cuộc chiến tranh này mà còn ngừa được hiểm họa đao binh mãi mãi. Đó là liều thuốc bồi bổ tinh thần dân tộc và cũng là bí quyết để thực hiện một nền hòa bình trường cửu như Vua Hùng đã có xưa kia.

Phương thuốc vạn năng mẫu nhiệm ấy chúng tôi nghĩ là *vấn đề văn hóa độc lập*. Vì điều rất dễ nhận thấy là thiếu một căn bản văn hóa độc lập thì dân một nước không có đường hướng ngay ngắn mà vươn lên. Cùng đường hướng thì không phải cầu cạnh, tuyên truyền người ta cũng bó kết với nhau và việc thông cảm thương yêu nhau cũng dễ. Việc phân hóa nhân tâm, quân thù chỉ thực hiện được khi chúng ta không có một hướng ngay chung, một hướng ngay duy nhất riêng của mình.

Ở những nước độc lập, cây văn hóa của họ hoa trái xum xuê mà họ còn gắng công sáng tạo thì thứ cây cần của ta càng cần vun bón chăm sóc hơn nhiều. Vấn đề chúng tôi nêu trong tập sách nhỏ này thuộc về phần gốc của Văn hóa Việt-Nam phải được coi như vô cùng quan hệ.

Ngày nay trong lúc dân tộc cực suy vi, tâm lý tự ti đã xâm chiếm một số đông người. Xung quanh họ là những quốc gia hùng cường đang tranh chấp vai trò bá chủ thế giới. Trên đầu họ là những vệ tinh nhân tạo đang đánh vòng nhằm xâm chiếm không gian. Những phát minh vũ khí nguyên tử và khinh khí lại đang khơi thêm một nhược điểm của các quốc gia nhỏ yếu. Trong khi ấy nhìn vào đất nước này, lãnh thổ thì chia đôi, chiến tranh sâu sắc, tinh thần bạc nhược, vật chất thiếu thốn, nội bộ giải quyết chưa xong nói chi đến việc đua đòi với đông, tây.

Nhưng chúng ta đã là nạn nhân của nhiều cuộc tranh hùng, chúng ta đã có dư hoàn cảnh để đánh giá những dân tộc cực thịnh với mưu đồ bá chủ. Từ Hán-tộc đến nhà Nguyên, từ Pháp Nhật đến Mỹ và Nga, đâu cũng chỉ thấy những bộ mặt xâm lược gian tham và tàn bạo. Bây giờ người ta vẫn đua nhau chuẩn bị lực lượng quân sự hùng làm cho thế giới khiếp sợ mà đầu hàng. Nhưng đã bao nhiêu lần con người ta chứng tỏ rằng họ không quỳ gối trước bạo lực. Chủ trương sức mạnh từ những

để quốc La-Mã đến Hung-Nô được bọn phát xít Đức Nhật tôn thờ, nay lại truyền đến tay những quốc gia hùng mạnh. Nghĩa là ngoài cái vũ lực đầy tinh chất thú vật ra, hình như họ không còn có cách gì để bình thiên hạ nữa. Như vậy có gì để chúng ta phải khoan tay bãi phục. Đã có kẻ nào xứng đáng là bậc đàn anh mà hòng đứng đầu thế giới này chưa ?

Chúng tôi thiết tưởng muốn là kẻ đàn anh cho thiên hạ thuận theo mình, vũ dũng, trí sảo và cả tiền bạc nữa đâu phải là những thứ cần thiết. Mà cần thiết là thứ tinh thần cao thượng, thứ nền nếp đàn anh nó khiến cho con người bất khuất, nó thúc đẩy người trên biết lo cho kẻ dưới hơn mình, nó giúp ta có đại lượng để bao dung thiên hạ. Cái cốt cách đàn anh ấy vẫn là thứ cò truyền của giòng giống Tiên Rồng nó đang cần được khơi lên trong việc xây dựng tinh thần dân tộc. Lúc quốc gia suy vi đến đôi một đàn phân hóa thành nhiều lớp người quá chênh lệch nhau, đó là lỗi ở người cầm đầu dân tộc. Nên khi bị ngoại xâm lấn áp, thì những lớp đàn em dễ ngã theo sự dụ dỗ của người. Nhưng lớp đàn em bụng dạ hẹp hòi cứ tranh chấp nhau nên không thể nào bình định được. Hoàn cảnh đen tối ấy chỉ là nhất thời và chẳng mấy chốc trật tự lại vẫn hồi.

Khi cường thịnh thì dân tộc nào cũng muốn tranh ngôi cao ở thế giới. Nhưng tinh thần đàn anh rất hiếm nên ngôi cao của họ không bền. Vì đàn anh là phải quảng đại, phải không vị lợi, phải có tinh thần thương yêu nhân loại và diu dắt các dân tộc nhược tiểu tiến lên.

Các dân tộc may mắn hơn ta trước đây đã có lúc hưng thịnh khi bành trướng thế lực chỉ nghĩ đến nô lệ hóa kẻ kém yếu hơn mình. Người Đức tự hào là đàn anh nhưng chủ nghĩa Pan-Germanisme và Hitler không có gì cao thượng, mà chỉ là trò xâm lược tàn bạo. Người Anh và người Pháp đã tỏ ra là những kẻ thực dân tham lam và cũng đã hết thời. Người Nhật đang chuyền

từ tinh thần võ sĩ đạo sang đầu óc nhà kinh doanh khó mà mẫn phục được. Hiệp-Chúng quốc tuy giàu mạnh chẳng có tinh thần đàn anh. Còn Nga đề xướng sống chung hòa bình. Thì ta đã rõ dã tâm của những người cộng sản, như ông Churchill nhận định : *Làm sao mà sống chung với cộng sản khi tìm khắp tự điển của Nga không thấy có một tiếng nào là đại lượng.*

Chính vì chỗ chưa có một dân tộc nào xứng đáng là đàn anh thiên hạ nên nay thế giới bị phân hóa, chẳng nước nào phục nước nào mà có hợp nhau ở Liên-Hiệp-Quốc thì cũng chỉ như cá mè một lứa. Coi vậy thì bao giờ mới có một Tờ Chức xứng đáng duy trì nôi trật tự và an ninh, dìu dắt cho mọi nước tiến lên, đem lại hạnh phúc hòa bình cho nhân loại. Trái đất không hẹp chỉ có lòng người hẹp hòi. Việc làm đàn anh thiên hạ không khó chỉ thiếu những con người có chí. Lối dùng sức mạnh tranh chấp nhau nay đã coi như lỗi thời. Thiết tưởng đã đến lúc hướng cuộc đời tranh đấu ấy vào nội tâm để thắng những tham vọng tầm thường, để có những con người lý tưởng. Phải có những con người tốt đã rồi mới nói chuyện một xã hội yên vui lý tưởng được.

Vấn đề *Tiếng Nói* và *Chữ Viết* nêu đây cũng nhằm việc xây dựng con người. Mà vì không có con người trau tượng nên ta nói đến một người Việt-Nam độc lập. Việc tìm tòi này giống như một phát kiến về khoa học. Kẻ tìm tòi không lo đến việc sử dụng vì việc dùng nó cần người hoặc tập đoàn người biết đến giá trị và khả năng của nó. Như thanh Long-Đao trước dùng để chống một mái nhà siêu có gặp tay Quan-Công mới vẫy vùng thiên hạ và đưa kẻ dùng lên hàng Thánh. Như chữ quốc ngữ người Pháp đã biết dùng để xóa bỏ khoa cử cũ và truyền bá tư tưởng Âu tây. Như tiếng Nôm để thoát ly văn hóa Hán mà anh hùng Quang-Trung biết sử dụng.

Kẻ tim tôi, sáng tạo chỉ biết làm hết sức mình, dốc tâm hồn vào tạo phẩm và hằng mong những người thanh khí nghĩ đến sau xưa biết phát huy những vấn đề này làm rạng danh dân tộc.

Nỗi gần nào biết đường xa...
Lỡ làm luống để ông cha ngậm sầu.
Bể trời giạt giạt đàn sau
Khơi nguồn Cổ-Lý, nối cầu Tinh-Hoa.
Bút thiêng vung quét giặc tà
Gươm thần đuổi quỷ, trừ ma đất Rồng.
Hồn sông khí núi mịt mù
Sáng soi Kinh Lạc, Ánh Hồng hỡi ai !

(Miền Nam mùa Đại-Loạn 1967)

MỤC - LỤC

<u>SỐ MỤC</u>		<u>SỐ TRANG</u>
1.	Lời nói đầu	5
2.	Đôi giòng tâm-tư	14
3.	PHẦN MỘT : VẤN-ĐỀ và DÂN-TỘC	
	<i>Chương một.</i> Tiếng nói và chữ viết : Sản-phẩm dân-tộc	17
	<i>Chương hai.</i> Tiếng nói và chữ viết : Nguyên-liệu văn-hóa	26
	<i>Chương ba.</i> Tiếng Việt ngày nay	37
4.	PHẦN HAI : TIẾNG VIỆT	
	<i>Chương một.</i> Giá-trị của tiếng Việt	55
	<i>Chương hai.</i> Cách chọn âm và đặt tiếng Việt	61
	<i>Chương ba.</i> Tiếng Việt qua thi-ca Việt-Nam	100
	<i>Chương bốn.</i> Vun trồng tiếng Việt	128
5.	PHẦN BA : CHỮ VIẾT CỦA TA	
	<i>Chương một.</i> Tại sao ta cần phải đặt chữ viết	133
	<i>Chương hai.</i> Một đề nghị về chữ viết Việt-Nam	138
6.	Kết luận	153

ĐÌNH - CHÁNH

Trang	Giòng	In là	Xin đọc là
5	14	đàng sau	đàn sau
10	22	và cách tiếng ta	và cách đặt tiếng ta
12	13	và chắc tự ý	và chắc tự ý
17	16	chỉ còn một số nhỏ	chỉ có một số nhỏ
20	27	trào lưu tư tưởng người	tư tưởng của người
22	21	phải học. Một thứ	phải học một thứ
27	20	của con người ta	của con người, vì
33	6	siêu phàm, có những uy	siêu phàm, còn những
34	cuối	bằng hai chương trình	bằng hai công trình
37	11	Nguyễn lại cầu Tàu	cầu cứu Tàu
47	22	mà chúng tôi là	mà cho chúng tôi là
48	21	của các cụ cụ thân	các bậc cụ thân
49	26	nặng nề tinh thần	nặng về tinh thần
55	13	tiếng mình như sự trà	nên sự trà trộn
59	32	Tàu vẫn có đặt	Tàu vẫn có cách đặt
61	5	chân lý phò biển ấy	chân lý phò biển này.
63	4	Phần phụ âm họng thêm	chữ G
98	1	Ở trong Tơ	Ơ trong Tơ
105	7	ngoài những tình thương	ngoài những tình thường
	14	Đêm hôm tưởng giải	Đêm đêm tưởng giải
109	23	toé lên	loé lên
110	cuối	quý-quyết. Thật vậy	quý thuật. Tuy vậy
120	5	cũng tác dụng	cũng vì tác dụng
147		Hình vẽ 1 án công xếp ngược xin quay lại.	

Đề mắt giáo khoa

Cẩm-Nang **TIẾNG VIỆT** và **CHỮ VIỆT**
giúp Quý bạn cách tìm hiểu cặn kẽ từng
tiếng **VIỆT** và văn chương **VIỆT**. Quý vị
Giáo Sư sẽ có sở cứ chắc chắn cho việc
giảng dạy Tiếng Việt trong và ngoài nước
thêm hữu hiệu.

Thứ chữ viết vô cùng dân dị ở đây còn là
một lối Túc-Ký (**SHORTHAND**) dễ viết nhất,
ai cũng học được.

Thật là một cuốn sách giá trị cần thiết cho
mọi người mọi gia đình.

Hai vấn đề mấu chốt, khó khăn nhất trong
CÁCH-MẠNG VĂN-HÓA phải được giải quyết.

Nhà Xuất-bản Sống Vị

TỔNG PHÁT HÀNH :

608. TRUC **12 7 75** SAIGON
Điện

K. D. số 160 / TBTTCH / BC3 / XB
Ngày 10 - 1 - 1968

GIA 38.